

LỤC NHÂM

QUYỂN 1
NHẬP MÔN

Nguyễn Ngọc Phi

MỤC LỤC

Mục 1 : Ngũ hành	3
Mục 2 : Can, Chi	6
Mục 3 : Lục tuần giáp	9
Mục 4 : Thập nhị thiên thần.....	12
Mục 5 : Thập nhị thiên tướng.....	28
Mục 6 : Lập quẻ.....	61
Mục 7 : Lục hào tượng	80
Mục 8 : Lục xứ.....	89
Mục 9 : Tương tỷ loại	91
Mục 10: Trường sinh cục.....	93
Mục 11: Thần sát.....	96
Mục 12: Ứng kỳ pháp.....	98

Quyển 1 bao gồm những khái niệm cơ bản, các điều kiện cần thiết để cấu tạo nên một quẻ, cách lập quẻ, để dẫn giải trước mọi cách tính toán và lời đoán khi học đến các tập sau. Nếu chưa hiểu, thuộc lòng Tập 1 sẽ gặp nhiều trở ngại, chậm trễ và khiến cho người học nản trí.

MỤC 1: NGŨ HÀNH

Ngũ hành là 5 loại thể chất trong trời đất vận hành theo từng thời gian, theo mỗi sự việc. Ngũ hành chỉ **khí** của năm loại chất: **Thủy-Mộc-Kim-Hỏa-Thổ**, lấy tác dụng qua lại giữa năm loại khí này để lý giải quy luật thay đổi và phát triển của giới tự nhiên và xã hội loài người. Muôn loài, vạn vật đều phải lệ thuộc vào vòng Ngũ hành. Tiên nhân đã thấy rõ như vậy, nên xét theo sự thật của thiên cơ mà làm ra quẻ và cũng do theo tính chất mà phân ra từng loại trong ngũ hành cho những Can, Chi, Thân, Tướng... để tính ra sự sinh khắc một khi loại này gặp loại kia, tương đối với nhau. Lại cũng do sự sinh khắc hay tỷ hòa đó mà biết được ảnh hưởng tốt xấu của vạn hữu.

Bởi thế nên phải thông thuộc ngũ hành của các loại Can, Chi, Thân, Tướng... và các bài trong mục ngũ hành này mới có thể luận đoán sâu xa và chính xác khi chiêm một quẻ.

1. Ngũ hành vật thể:

Ngũ hành là 5 loại Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, có thể chất phân biệt:

- Loại Kim như: vàng, bạc, sắt, đá, chì, kẽm...v.v..
- Loại Mộc như: cỏ cây, rừng, bụi...
- Loại Thủy như: nước, mưa, sương, dầu, mỡ, hơi lạnh...
- Loại Hỏa như: lửa, hơi nóng...
- Loại Thổ như: đất, tro, bùn, bụi bặm...

2. Chủ loại thuộc ngũ hành:

Trong quẻ lúc nào cũng dùng đến 10 Can, 12 Chi và 12 Thiên tướng, vậy phải rõ Ngũ hành của ba loại ấy mà học nhớ cho thuộc lòng:

- Giáp, Ất, Dân, Mão, Thanh long, Thiên hợp, đều thuộc Mộc.
- Bính, Đinh, Tị, Ngọ, Đằng xà, Chu tước đều thuộc Hỏa.
- Mậu, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Quý nhân, Thiên không, Thái thường, Câu trăn đều thuộc Thổ.
- Canh, Tân, Thân, Dậu, Bạch hổ, Thái âm đều thuộc Kim.
- Nhâm, Quý, Hợi, Tý, Huyền vũ, Thiên hậu đều thuộc Thủy.

3. Tứ Thời thuộc ngũ hành:

Mỗi năm phân chia làm 4 mùa gọi là Tứ thời và có lần 4 Quý gọi là Tứ quý. Tứ thời là Xuân Hạ Thu Đông, còn Tứ quý là 4 khoảng 18 ngày sau cùng của mỗi Mùa. Mùa nào cũng có một Quý ở cuối cùng, vì Quý là cuối. Không nên lầm Tứ quý này thuộc Thổ với can Quý thuộc Thủy.

- Mùa Xuân gồm tháng giêng- 2- 3 thuộc Mộc, nhưng 18 ngày cuối cùng của tháng ba gọi là Quý xuân (cuối mùa Xuân) thuộc Thổ.
- Mùa Hạ gồm tháng 4- 5- 6 thuộc Hỏa, nhưng 18 ngày cuối cùng của tháng 6 gọi là Quý hạ (cuối mùa Hạ) thuộc Thổ.

- Mùa Thu gồm tháng 7- 8- 9 thuộc Kim, nhưng 18 ngày cuối cùng của tháng 9 gọi là Quý thu (cuối mùa Thu) thuộc Thổ.

- Mùa Đông gồm tháng 10- 11- 12 (tháng 12 còn gọi là tháng Chạp) thuộc Thủy, nhưng 18 ngày cuối cùng của tháng Chạp gọi là Quý đông (cuối mùa Đông) thuộc Thổ.

Theo âm lịch thì một năm có 360 ngày, phân đều cho Ngũ hành thì mỗi Hành được 72 ngày như sau:

- Mùa Xuân 72 ngày thuộc Mộc (tháng 1- 2 và 12 ngày đầu của tháng 3).
- Mùa Hạ 72 ngày thuộc Hỏa (tháng 4- 5 và 12 ngày đầu của tháng 6).
- Mùa Thu 72 ngày thuộc Kim (tháng 7- 8 và 12 ngày đầu của tháng 9).
- Mùa Đông 72 ngày thuộc Thủy (tháng 10- 11 và 12 ngày đầu của tháng Chạp).
- Tứ quý 72 ngày thuộc Thổ (là 18 ngày sau cùng của mỗi Mùa).

4. Bát quái thuộc Ngũ hành:

Bát quái nghĩa là 8 quẻ, chỉ vào 8 phương hướng:

- Chấn phương chính Đông thuộc dương mộc.
- Tốn phương Đông nam thuộc âm mộc.
- Ly phương chính Nam thuộc âm hỏa.
- Khôn phương Tây nam thuộc âm thổ.
- Đoài phương chính Tây thuộc âm kim.
- Càn phương Tây bắc thuộc dương kim.
- Khảm phương chính Bắc thuộc dương thủy.
- Cấn phương Đông bắc thuộc dương thổ.

5. Ngũ hành tương sinh:

Tương sinh tức là sản sinh và thúc đẩy lẫn nhau.

- Kim sinh Thủy (loài Kim khí vốn sinh ra hơi lạnh và khi bị đốt thì nó chảy lỏng ra như nước).
- Thủy sinh Mộc (nước nuôi dưỡng cây và sinh cây cỏ).
- Mộc sinh Hỏa (cây dùi đốt ra lửa).
- Hỏa sinh Thổ (lửa đốt các vật thành tro, đất...).
- Thổ sinh Kim (trong đất có chứa mỏ vàng, chì, sắt,...).

6. Ngũ hành tương khắc:

Tương khắc tức là làm tiêu hao bài trừ lẫn nhau. Trong đó diễn biến tương khắc bao hàm khả năng khắc ngược trở lại. Thí dụ: Thủy vốn khắc Hỏa, nhưng Hỏa thịnh cũng có thể khắc được Thủy suy.

- Kim khắc Mộc, vì dao kiếm chặt đẽo được cây.
- Mộc khắc Thổ, vì cây mọc từ đất ra.
- Thổ khắc Thủy, vì đất thu hút được nước.
- Thủy khắc Hỏa, vì nước làm tắt lửa.
- Hỏa khắc Kim, vì lửa đốt chảy được vàng, bạc, đồng, chì...

7. Ngũ hành tương tỷ:

Tương tỷ hay tỷ hòa cũng thế, tức là đồng một loại với nhau, như Kim gặp Kim, Mộc với Mộc, Thủy với Thủy, Hỏa với Hỏa, Thổ với Thổ. Thí dụ Giáp với Mão cùng thuộc Mộc, Sửu với Thái thường cùng thuộc Thổ...

8. Ngũ hành tác ngũ khí:

Lấy Ngũ hành so với Tứ thời và Tứ quý xem sự sinh khắc hay tỷ hòa để biết được cái khí của nó mà luận tốt xấu.

Ngũ khí gồm: Vượng khí, Tướng khí, Hưu khí, Tù khí, Tử khí. Nói tắt Vượng-Tướng-Hưu-Tù-Tử.

Bài tính ngũ khí:

Tỷ thời vi vượng (cùng Ngũ hành với Mùa thì Vượng).

Thời sinh vi tướng (Ngũ hành được Mùa sinh thì Tướng).

Sinh thời vi hưu (Ngũ hành sinh Mùa thì Hưu).

Khắc thời vi tù (Ngũ hành khắc Mùa thì Tù).

Thời khắc vi tử (Mùa khắc Ngũ hành thì Tử).

Thời ở đây tức là Mùa, kể cả Tứ thời và Tứ quý. Bất cứ là Can hay Chi hoặc Thiên tướng...đem so sánh với Mùa về Ngũ hành mà tính ra Sinh Khắc hay Tỷ hòa để biết 5 khí.

9. Ngũ hành hung cát:

Luận đại cương về ứng điềm tốt xấu của 5 khí:

Vượng: Vượng chỉ trạng thái ở nơi cực thịnh. Vượng là thịnh vượng, tiến phát lên, rất hợp với người công chức, quan chức vì là điềm cần quan lộc. Đồng loại ngũ hành với Mùa nên Mùa làm cho vượng.

Tướng: Tướng chỉ trạng thái ở nơi khá vượng, đồng thời chuyển biến theo hướng cực thịnh. Tướng là mạnh mẽ, hùng cường như vị tướng, điềm làm ăn phát đạt, được tài lộc cùng bảo vật. Được Mùa sinh tức là được Mùa nuôi dưỡng cho nên được tướng khí hùng cường.

Hưu: Hưu là vô sự, ngụ ý đã thoái nghỉ, nghĩa là thôi, bị ngưng nghỉ, như người làm việc đến tuổi già, yếu đau buộc phải về hưu. Hưu khí ứng điềm bệnh hoạn suy vi, còn gọi là thoái khí tức là bị hao mất khí lực.

Tù: Tù là suy yếu, bị cầm tù, bị giam hãm, gông cùm. Mùa ví như Quan trên trực tiếp, khắc Mùa như hỗn xược với quan trên nên thế nào cũng bị tù tội. Tù khí ứng điềm có xu hướng tù ngục, bị tù túng, không có lối thoát.

Tử: Tử là bị khắc chế mà mất hết sinh khí tức là chết, tàn lụi khô héo. Phàm bị Mùa khắc tức như tội nhân bị quan trên khắc kỷ, tất sẽ bị xử tử, điềm xấu nhất.

Hai khí Vượng-Tướng đều ứng điềm tốt nên gọi là Cát khí. Ba khí Hưu-Tù-Tử đều ứng điềm hung cho nên gọi là Hung khí.

MỤC 2: CAN, CHI

Theo cách gọi Năm Tháng Ngày Giờ âm lịch thì bao giờ cũng có một thiên Can đứng trước phối hợp với một địa Chi đứng sau. Ví dụ: Năm hay Tháng hay Ngày hay Giờ Giáp Thân thì Giáp là thiên can và Thân là địa chi.

Can là tượng trời, chỉ sự tác động từ bên trên, bên ngoài vào vạn vật. Chi là tượng đất, chỉ sự tác động của bên trong, bên dưới vào vạn vật. Được gọi là thiên Can và địa Chi. Có 10 thiên can là: Giáp-Ất-Bính-Đinh-Mậu-Kỷ-Canh-Tân-Nhâm-Quý. Có 12 địa chi là: Tý-Sửu-Dần-Mão-Thìn-Tị-Ngọ-Mùi-Thân-Dậu-Tuất-Hợi. Cổ nhân cho rằng sự sinh diệt của vạn vật trong trời đất vốn tùy thuộc vào sự thay đổi của Âm Dương ngũ hành nên can chi lại phối hợp với âm dương ngũ hành thành phù hiệu ghi phương vị và niên đại. Can Chi ghi Năm-Tháng-Ngày-Giờ thì lấy Can dương ghép với Chi dương, Can âm ghép với Chi âm, 60 Năm hay Tháng hay Ngày hay giờ làm thành một chu kỳ, gọi là một Giáp.

BÀI 1: THẬP CAN

Thập can là 10 Can, được xếp theo tuần tự như sau: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

- **Giáp:** tượng thảo mộc nảy mầm, chui ra khỏi đất. Dương ở trong bị âm bao bọc.
- **Ất:** Tượng thảo mộc mới sinh, cành lá mang hình dạng uốn cong.
- **Bính:** là đốt cháy, như ánh Thái dương rực rỡ, thiêu đốt vạn vật.
- **Đinh:** Tượng thảo mộc lớn mạnh vững chắc, như người đến tuổi trưởng thành.
- **Mậu:** là xum xuê. Tượng thảo mộc tốt tươi.
- **Kỷ:** là vươn lên, tượng thảo mộc vươn lên, có hình dạng rõ rệt.
- **Canh:** là thay đổi, như thu hoạch vụ Thu, rồi chờ sang Xuân.
- **Tân:** Tân là cay, vật sau khi thành thì có vị. Tân còn có nghĩa là mới, vạn vật đổi mới, trở nên đẹp đẽ.
- **Nhâm:** là hoài thai, tượng khí dương tiềm ẩn ở trong đất, vạn vật ở dạng bào thai.
- **Quý:** là suy đoán. Vạn vật ẩn mình trong đất, hẳn sẽ nảy mầm.

1. Thập Can sở thuộc:

- Giáp thuộc dương mộc, Ất thuộc âm mộc.
- Bính thuộc dương hỏa, Đinh thuộc âm hỏa.
- Mậu thuộc dương thổ, Kỷ thuộc âm thổ.
- Canh thuộc dương kim, Tân thuộc âm kim.
- Nhâm thuộc dương thủy, Quý thuộc âm thủy (Quý ở đây là can Quý thuộc thủy chứ không phải là Tứ quý tính theo mùa).

2. Thập can sở ký:

Mỗi Can đều có một chỗ ký gửi nhất định, nhưng không bao giờ ở những cung Tý Ngọ Mão Dậu địa bàn. Mỗi Can đều ký gửi theo các cung địa bàn. Bính với Mậu cùng ký gửi một nơi và Đinh với Kỷ cũng cùng ký gửi một nơi. Sở ký là chỗ ký thác, gửi thân vào, mà thân tức là Can vậy.

- Giáp ký tại Dần địa bàn.
- Ất ký tại Thìn địa bàn.
- Bính, Mậu ký tại Tị địa bàn.
- Đinh, Kỷ ký tại Mùi địa bàn.

- Canh ký tại Thân địa bàn.
- Tân ký tại Tuất địa bàn.
- Nhâm ký tại Hợi địa bàn.
- Quý ký tại Sửu địa bàn.

3. Can phá:

Phàm dương Can khắc dương Can hoặc âm Can khắc âm Can thì gọi là Can phá. Can phá vốn ứng điềm xấu.

- Giáp phá Mậu.
- Ất phá Kỷ.
- Bính phá Canh.
- Đinh phá Tân.
- Mậu phá Nhâm.
- Kỷ phá Quý.
- Canh phá Giáp.
- Tân phá Ất.
- Nhâm phá Bính.
- Quý phá Đinh.

4. Can hợp:

- Giáp với Kỷ là Can hợp. Giáp với Kỷ hợp thì sự hợp ấy rất trung chính.
- Ất với Canh là Can hợp. Ất với Canh hợp là bởi nhân nghĩa mà kết hợp.
- Bính với Tân là Can hợp. Bính với Tân hợp là bởi uy quyền mà kết hợp.
- Đinh với Nhâm là Can hợp. Đinh với Nhâm là sự tương hợp âm loạn, là sự hợp bởi nhan sắc.
- Mậu với Quý là Can hợp. Mậu với Quý là sự hợp vô tình.

Phàm dương can khắc âm can thì gọi là Can hợp. Như trên nói Giáp với Kỷ là Can hợp vì Giáp là dương mộc khắc Kỷ là âm thổ. Tuy khắc (khác loại) nhưng có đủ âm dương thì lại hợp nhau. Can hợp vốn ứng điềm tốt.

5. Can loại:

Khi khảo cứu đến các tập tiếp theo thường gặp các danh từ thuộc về can loại như sau đây:

- **Can địa bàn:** xem Can của ngày hiện tại ký ở cung địa bàn nào thì gọi cung địa bàn đó là Can địa bàn. Lập thành như sau:

- Ngày Giáp thì can địa bàn là cung Dần địa bàn.
- Ngày Ất thì can địa bàn là cung Thìn địa bàn.
- Ngày Bính thì can địa bàn là cung Tị địa bàn.
- Ngày Đinh thì can địa bàn là cung Mùi địa bàn.
- Ngày Mậu thì can địa bàn là cung Tị địa bàn.
- Ngày Kỷ thì can địa bàn là cung Mùi địa bàn.
- Ngày Canh thì can địa bàn là cung Thân địa bàn.
- Ngày Tân thì can địa bàn là cung Tuất địa bàn.
- Ngày Nhâm thì can địa bàn là cung Hợi địa bàn.
- Ngày Quý thì can địa bàn là cung Sửu địa bàn.

- **Can thân:** là chữ Thiên bàn cùng một tên với Can địa bàn, như ngày Giáp thì can địa bàn là cung Dần địa bàn, vậy **can thân** cũng là Dần nhưng là **Dần thiên bàn**, lập thành như sau:

- . Ngày Giáp thì gọi Dần thiên bàn là Can thân.
- . Ngày Ất thì gọi Thìn thiên bàn là Can thân.
- . Ngày Bính, Mậu thì gọi Tị thiên bàn là Can thân.

- . Ngày Đinh Kỷ thì gọi Mùi thiên bàn là Can thần.
- . Ngày Canh thì gọi Thân thiên bàn là Can thần.
- . Ngày Tân thì gọi Tuất thiên bàn là Can thần.
- . Ngày Nhâm thì gọi Hợi thiên bàn là Can thần.
- . Ngày Quý thì gọi Sửu thiên bàn là Can thần.

- **Can thượng thần:** là chữ thiên bàn ở tại cung có an can (ký) của ngày đang xem. Như ngày Canh chiêm quẻ thì phải an can Canh tại Thân địa bàn, khi lập quẻ xong tất có một chữ thiên bàn ở trên cung Thân địa bàn này, vậy gọi chữ thiên bàn đó là Can thượng thần.

6. Tính Can của tháng:

Một năm âm lịch có 12 tháng. Mỗi tháng cũng có một Thiên can và một địa Chi. Muốn tính Can tháng phải dựa vào Can của Năm như sau:

- Năm Giáp, năm Kỷ tháng giêng khởi đầu là tháng Bính Dần, tháng 2 là Đinh Mão, tháng 3 là Mậu Thìn, tháng 4 là Kỷ Tỵ, tháng 5 là Canh Ngọ, tháng 6 là Tân Mùi, tháng 7 là Nhâm Thân, tháng 8 là Quý Dậu, tháng 9 là Giáp Tuất, tháng 10 là Ất Hợi, tháng 11 là Bính Tý, tháng Chạp là Đinh Sửu.
- Năm Ất, năm Canh tháng giêng khởi đầu là tháng Mậu Dần, tháng 2 là Kỷ Mão, tháng 3 là Canh Thìn...
- Năm Bính, năm Tân tháng giêng là tháng Canh Dần, tháng 2 là Tân Mão, tháng 3 là Nhâm Thìn...
- Năm Đinh, năm Nhâm tháng giêng là tháng Nhâm Dần, tháng 2 Quý Mão, tháng 3 Giáp Thìn...
- Năm Mậu, năm Quý tháng giêng là tháng Giáp Dần, tháng 2 Ất Mão, tháng 3 Bính Thìn...

7. Tính Can của giờ:

Một ngày tính theo âm lịch thì có 12 canh giờ. Mà khởi đầu của một ngày âm lịch là giờ Tý, tiếp theo là giờ Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Mỗi giờ cũng có một Can đứng trước Chi. Muốn tính Can của giờ phải dựa vào Can của ngày. Phép tính như sau:

- Ngày Giáp, ngày Kỷ khởi đầu là giờ Giáp Tý, tiếp theo là giờ Ất Sửu, giờ Bính Dần, giờ Đinh Mão, giờ Mậu Thìn, giờ Kỷ Tỵ, giờ Canh Ngọ, giờ Tân Mùi, giờ Nhâm Thân, giờ Quý Dậu, giờ Giáp Tuất, giờ Ất Hợi.
- Ngày Ất, ngày Canh khởi đầu là giờ Bính Tý, tiếp theo là giờ Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão, Canh Thìn, Tân Tỵ, Nhâm Ngọ, Quý Mùi, Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi.
- Ngày Bính, ngày Tân khởi đầu là giờ Mậu Tý, tiếp theo là giờ Kỷ Sửu, giờ Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tỵ, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi.
- Ngày Đinh, ngày Nhâm khởi đầu là giờ Canh Tý, tiếp theo là giờ Tân Sửu, giờ Nhâm Dần...
- Ngày Mậu, ngày Quý khởi đầu là giờ Nhâm Tý, tiếp theo là giờ Quý Sửu, giờ Giáp Dần...

BÀI 2: THẬP NHỊ CHI

Thập nhị Chi là 12 Chi được xếp theo tuần tự sau đây: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

- Chi dương: Tý Dần Thìn Ngọ, Thân, Tuất.
- Chi âm: Sửu, Mão, Tị, Mùi, Dậu, Hợi.

Địa chi tượng trưng cho sự thay đổi âm dương trong một năm. Lấy hình tượng của loài thảo mộc để miêu tả sự tiêu trưởng của vạn vật như sau:

- **Tý:** là ngiệt ngã, hạt giống thảo mộc hấp thụ nước trong đất mà sinh, là một dương chớm sinh.
- **Sửu:** tượng thảo mộc nảy mầm trong đất, sắp chồi lên khỏi mặt đất.
- **Dần:** là diễn, là nhuận ướt. Thảo mộc cong queo trong đất lạnh, đón khí dương mùa Xuân mà duỗi thẳng lên từ mặt đất.
- **Mão:** là xum xuê, mặt trời ở phương Đông, vạn vật tốt tươi.
- **Thìn:** là chấn động, vạn vật vươn lên mạnh mẽ, khí dương đã phát sinh quá nửa.
- **Tị:** là vùng lên, vạn vật lớn mạnh quật khởi, khí âm tiêu hết, chỉ có khí thuần dương.
- **Ngọ:** tượng vạn vật vô cùng lớn mạnh, khí dương cực thịnh, khí âm bắt đầu manh nha.
- **Mùi:** nghĩa là vị, quả chín mà có vị vậy.
- **Thân:** là thân thể, vạn vật đã trưởng thành.
- **Dậu:** là thu mình lại, vạn vật đều co lại.
- **Tuất:** là diệt, thảo mộc xơ xác, mất hết sinh khí.
- **Hợi:** Là vạch tội, khí dương tàn sát vạn vật đến cực độ.

1. Thập nhị Chi sở thuộc:

- Tý là loại chuột, thuộc dương thủy, phương chính Bắc, cung Khảm.
- Sửu là loại Trâu, thuộc âm thổ, phương Đông bắc, cung Cấn.
- Dần là loài Hổ, thuộc dương mộc, phương Đông bắc, cung Cấn.
- Mão là loại mèo, thuộc âm mộc, phương chính Đông, cung Chấn.
- Thìn là loài Rồng, thuộc dương thổ, phương Đông nam, cung Tốn.
- Tị là loài rắn, thuộc âm hỏa, phương Đông nam, cung Tốn.
- Ngọ là loài ngựa, thuộc dương hỏa, phương chính Nam, cung Ly.
- Mùi là loài Dê, thuộc âm thổ, cung Khôn, phương Tây nam.
- Thân là loài Khỉ, thuộc dương Kim, phương Tây nam, cung Khôn.
- Dậu là loài Gà, thuộc âm kim, phương chính Tây, cung Đoài.
- Tuất là loài chó, thuộc dương thổ, phương Tây bắc, cung Càn.
- Hợi là loài Lợn, thuộc âm thủy, phương Tây bắc, cung Càn.

2. Mạnh, Trọng, Quý:

Lấy trong 12 Chi mà phân ra Tứ mạnh, Tứ trọng, Tứ quý.

- **Tứ mạnh:** là Dần Thân Tỵ Hợi. Tứ mạnh cũng gọi là Tứ sinh, vì theo Trường sinh cục (hay Trùng sinh cũng vậy) thì Trường sinh tại 4 chữ này.

- **Tứ trọng:** là Tý Ngọ Mão Dậu. Tứ trọng cũng gọi là Tứ vượng, vì tính theo Trường sinh cục thì Đế vượng ở tại 4 chữ này.

- **Tứ quý:** là Thìn Tuất Sửu Mùi. Tứ quý cũng gọi là Tứ mộ, vì tính theo Trường sinh cục thì sao Mộ ở tại 4 chữ này.

Mạnh Trọng Quý liên nhau hợp thành cùng một mùa như sau đây:

- Mùa Xuân: Tháng giêng tên Dần gọi là Mạnh xuân. Tháng 2 tên Mão gọi là Trọng xuân. Tháng 3 tên Thìn gọi là Quý xuân.

- Mùa Hạ: Tháng 4 tên Tỵ gọi là Mạnh hạ. Tháng 5 tên Ngọ gọi là Trọng hạ. Tháng 6 tên Mùi gọi là Quý hạ.

- Mùa Thu: tháng 7 tên Thân gọi là Mạnh thu. Tháng 8 tên Dậu gọi là Trọng thu. Tháng 9 tên Tuất gọi là Quý thu.

- Mùa Đông: tháng 10 tên Hợi gọi là Mạnh đông. Tháng 11 tên Tý gọi là Trọng đông. Tháng 12 tên Sửu gọi là Quý đông.

3. Chi loại:

Khi khảo cứu thường gặp những cụm từ: Chi địa bàn, Chi thần, Chi thượng thần.

- **Chi địa bàn:** là cung địa bàn có ghi tên Chi của ngày hiện tại (khi lập quẻ xong). Như ngày xem quẻ là ngày Thìn thì khi lập quẻ phải ghi 2 chữ chi Thìn ở sát bên ngoài cung Thìn địa bàn. Vậy gọi cung Thìn địa bàn này là Chi địa bàn.

- **Chi thần:** là chữ thiên bàn cùng một tên với Chi của ngày xem quẻ. Như ngày xem quẻ là ngày Thân thì Chi thần cũng là Thân, nhưng là Thân thiên bàn. Chi địa bàn là cung địa bàn, còn Chi thần là chữ thiên bàn.

- **Chi thượng thần:** là chữ thiên bàn ở tại cung có an Chi. Như ngày Dần xem quẻ thì phải ghi hai chữ Chi Dần ở sát bên ngoài cung Dần địa bàn. Khi lập quẻ xong sẽ có một chữ thiên bàn ở trên cung Dần địa bàn này, vậy gọi chữ thiên bàn ấy là Chi thượng thần.

4. Tam hình:

Hình nghĩa là đôi bên trừng phạt nhau, bất hòa với nhau.

- **Hỗ hình:** Tý hình Mão, Mão hình Tý là hình đối đáp lại lẫn nhau còn gọi là vô lễ chi hình, tức là do vô lễ mà gây ra phạm pháp hoặc sinh ra tai họa. Phàm Tý hình Mão, Mão hình Tý đều gọi là hỗ hình, tức là hai bên hình đối chọi lại nhau. Lại cũng gọi là Vô lễ hình, vì Tý thủy với Mão mộc tương sinh như mẹ với con, nhưng hình nhau cho nên nói là vô lễ. Tý hình Mão ứng điềm dâm loạn trong nhà, trên dưới bất thuận. Mão hình Tý gọi là bỏ sáng vào tối, vì Mão là giờ ban ngày nay hình lại Tý là giờ ban đêm, đường thủy chẳng thông, con cái chẳng khỏe.

- **Bằng hình:** Dần Tị Thân đều thuộc Tứ mạnh, Sửu Tuất Mùi đều thuộc Tứ quý là hình trong một dạng ngang bằng nhau. Phàm Dần hình Tị, Tị hình Thân, Thân hình Dần đều gọi là Vô ân hình, cha con tổn hại nhau. Nói cha con vì Dần là chỗ sinh ra Tị hỏa mà Dần lại hình Tị, tức như cha hình con. Tị là chỗ sinh ra Thân kim, mà Tị lại hình Thân. Thân là chỗ sinh ra Thủy để dưỡng Dần mộc mà Thân lại hình Dần. Sinh ra ở đây tức Trường sinh vậy. Dần hình Tị: Sự cử động có hiểm trở, tai ương, quan họa, sự việc ở lúc trước phát sinh, nó hình thì mình đấu đối lại. Tị hình Thân: lớn nhỏ chẳng thuận nhau, nó hình mà mình giải, lấy ân nghĩa đáp lại cừ thù. Thân hình Dần: người cùng quỉ thần hại nhau, trai gái chống chế nhau, nó

hình động. Phàm Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, Mùi hình Sửu đều gọi là: Thị thế hình, tức là cây thế lực mà hình hại lấy nhau, lại cũng gọi là bằng hình, anh em lấy sức lực làm tổn hại nhau. Sửu hình Tuất ứng về quan tai, hình cấm, hạng tôn quý làm tổn hại bọn ti tiện, có sự nhiễu loạn chẳng minh chính. Tuất hình Mùi: ti hạ lăng mạ tôn trưởng, thê tài hung, cử sự bại. Mùi hình Sửu là điềm mặc áo tang, lớn nhỏ bất hòa.

- **Tự hình:** là mình hình lấy mình, tức là tự mình có âm mưu hoặc mưu đồ nào đó mà dẫn đến phạm tội, gồm Thìn Ngọ Dậu Hợi. Phàm Thìn hình Thìn, Ngọ hình Ngọ, Dậu hình Dậu, Hợi hình Hợi đều gọi là tự hình, như mình cầm dao tự làm thương tổn lấy mình.

Tam hình ứng vào điềm thương tàn tổn hại, chủ yếu là các việc phạm pháp hoặc bị bệnh tật, đau khổ hoặc bị thương.

5. Lục xung:

- Tý với Ngọ xung nhau.
- Sửu với Mùi xung nhau.
- Dần với Thân xung nhau.
- Mão với Dậu xung nhau.
- Thìn với Tuất xung nhau.
- Tị với Hợi xung nhau.

Lấy 12 Chi phân ra làm 6 đôi xung nhau cho nên gọi là Lục xung. Lục xung đại khái không ứng ngoài cái nghĩa động cách như dời đi, phản phúc chẳng yên, phân cách, chia rẽ.

Nguyên nhân lục xung là địa chi tương phản về phương hướng, tương khắc về ngũ hành và cùng tính âm hay dương nên xung nhau. Như Tý là dương thủy ở phương Bắc, Ngọ là dương hỏa ở phương Nam, thủy khắc hỏa. Sửu chứa âm thủy ở phương Bắc, Mùi chứa âm hỏa ở phương Nam, thủy khắc hỏa. Dần là dương mộc ở phương Đông và Thân là dương kim ở phương Tây, kim khắc mộc. Mão là âm mộc ở phương Đông và Dậu là âm kim ở phương Tây, kim khắc mộc. Thìn chứa dương mộc ở phương đông, Tuất chứa dương kim ở phương Tây, Kim khắc mộc. Tị là âm hỏa ở phương Nam, Hợi là âm thủy ở phương Bắc, thủy khắc hỏa.

Luận về Lục xung:

- Như Sơ truyền Tý hoặc Ngọ tác Lục xung là điềm bị trì trệ, trục chặc trong việc đi đường, điềm Nam Nữ cạnh tranh với nhau mà sinh ra biến động, ra đi phân cách.

- Như Sơ truyền là Mão hoặc Dậu tác lục xung là điềm rời đổi, sửa chữa nhà cửa. Lại cũng là điềm gian loạn, dâm tư mà trốn lánh.

- Như Sơ truyền Dần hoặc Thân tác Lục xung là điềm ma quỷ với người chống đối mà làm hại nhau. Cũng là điềm vợ chồng thay lòng đổi dạ.

- Như Sơ truyền Tị hay Hợi tác Lục xung là điềm bị phản phúc, vô định chẳng có sự thật, cầu nhiều mà được ít.

- Như Sơ truyền Sửu hay Mùi tác Lục xung là điềm anh em toan ý chia rẽ, ai cũng giữ lấy thế. Càng đáng việc chi cũng chẳng hài lòng.

- Như Sơ truyền Thìn hay Tuất tác lục xung là điềm chủ tớ phân ly hoặc lớn cùng nhỏ hay trên dưới chẳng phân minh.

6. Lục phá:

- Tý với Dậu phá nhau.
- Tuất với Mùi phá nhau.
- Thân với Tị phá nhau.
- Ngọ với Mão phá nhau.
- Thìn với Sửu phá nhau.
- Dần với Hợi phá nhau.

Lấy 12 Chi phân làm 6 đôi phá nhau cho nên gọi là Lục phá. Đại khái Lục phá ứng không ngoài cái ý nghĩa tán đi, tức như làm cho tiêu tán, tản lạc, hư hoại, không hợp lại.

Luận về các cách Lục phá:

- Phàm Ngọ với Mão tác Lục phá là điềm nhà cửa bị phá bại.
- Dậu với Tý tác Lục phá. Dậu phá Tý ứng điềm âm nhân cùng trẻ con tai họa, tối tăm.
- Phàm Thìn với Sửu tác Lục phá là điềm mồ mả hoặc chùa chiền bị phá hư, hao tổn. Thìn phá Sửu ứng điềm phúc đức họ hàng ly tán, mâu thuẫn dòng họ, mồ mả đổ nát hư hỏng.
- Phàm Tuất với Mùi tác Lục phá ứng điềm rất xấu trong mọi việc vì Tuất với Mùi đã là Lục phá mà Tuất lại cũng hình Mùi. Phá gặp Hình là quả hung thêm hung. Tuất phá Mùi ứng điềm người hay vật bị hình thương.
- Phàm Hợi với Dần tác Lục phá hay Thân với Tị tác Lục phá. Hợi phá Dần hay Thân phá Tị đều gọi là trong phá có hợp, ứng điềm sự việc đã bại rồi lại hóa thành, vì Hợi với Dần và Tị với Thân cũng là Lục hợp.

7. Lục hại:

- Tý với Mùi hại nhau. Còn gọi là gia thế tương hại. Phàm Tý với Mùi là do thế lực trong nhà mà sinh ra hại, nhưng Tý gia Mùi địa bàn thì sự việc khởi lên không chung thủy, bị khẩu thiệt, lỗi lầm với quan. Còn Mùi gia Tý địa bàn là bởi làm ăn bị trì trệ, thất bại mà mang tai hại.
- Sửu với Ngọ hại nhau. Còn gọi là Quan quý tương hại. Sửu với Ngọ: cái hại ứng về người trên vì bị kẻ nhỏ lăng mạ. Sửu gia Ngọ địa bàn là điềm có quan sự, bệnh, buồn sợ, vợ chồng chẳng hợp. Ngọ gia Sửu địa bàn, sự việc mờ ám và bất thành.
- Dần với Tị hại nhau. Vì được thăng quan mà bất lợi. Dần với Tị là cái hại cạnh tranh rất cường tiến. Dần gia Tị xuất hành có thay đổi, như thoái lui thì có lợi, tiến tới gặp hại. Tị gia Dần mưu sự khó khăn cách trở, miệng tiếng, u lo, nghi ngại.
- Mão với Thìn hại nhau. Là lấy trẻ lừa già mà bị hại. Mão gia Thìn hay Thìn gia Mão đều là điềm tranh tiền tài bị trở ngại, mang tiếng bất lương giả dối.

Mão gia Thìn thì gặp vạ cạnh tranh không thật, trong sự tốt sinh ra tranh đấu. Thìn gia Mão thì mưu cầu trở ngại, việc không có kết cuộc, không có kết thúc.

- Thân với Hợi hại nhau. Do đặc cách thăng quan nhưng cuối cùng vì đổ kỵ tài năng tranh giành nhau mà bị hại. Thân gia Hợi sự việc lúc đầu được minh bạch, đích xác mà sau có nghi nan trở ngại, tức là không chung thủy. Hợi gia Thân mưu đồ thiết kế bất toại, cũng chẳng thủy chung, thì ý đồ tính toán không toại nguyện, việc không được ở lúc đầu.

- Dậu với Tuất hại nhau. Là đổ kỵ tương hại, người Dậu gặp Tuất thì xấu, nhưng người Tuất thấy Dậu thì vô sự. Dậu với Tuất gọi là quỷ hại (u mê), nhưng Dậu gia Tuất là điềm đàn bà cùng con trẻ trốn lánh hoặc mang bệnh, bằng Tuất gia Dậu là điềm bệnh trở, hung hại. Dậu gia Tuất thì nhà cửa tổn thương, âm nhân, trẻ nhỏ tai, bệnh, họa. Tuất gia Dậu thì không tốt trong âm mưu che giấu, tội toan tính tà dâm.

Lấy 12 chi làm 6 đôi hại nhau cho nên gọi là Lục hại. Lục hại ứng không ngoài cái ý nghĩa ngăn trở, chướng ngại làm cho trì trệ, bị thiệt hại, không có sự hòa thuận.

8. Lục hợp:

- Tý với Sửu hợp nhau.
- Dần với Hợi hợp nhau.
- Mão với Tuất hợp nhau.
- Thìn với Dậu hợp nhau.
- Tị với Thân hợp nhau.
- Ngọ với Mùi hợp nhau.

Lấy 12 chi phân làm 6 đôi hợp nhau cho nên gọi là Lục hợp, đại khái ứng không ngoài cái ý thuận hòa, thân cận, cộng hợp, làm cho thành hợp nhưng có tính chất lưu trì (chậm).

Phạm về Lục hợp sự ứng có khác nhau như sau: Lấy Tý luận với Sửu thì Tý là hợp thật, bằng lấy Sửu đối với Tý thì Sửu là hợp không. Hay Hợi hợp với Dần thì Hợi là hợp thành tựu, bằng lấy Dần đối với Hợi thì Dần là hợp phá. Lấy Tuất đối với Mão thì Tuất là hợp cũ, bằng lấy Mão đối với Tuất thì Mão là hợp mới. Lấy Thìn đối với Dậu thì Thìn là hòa hợp, bằng lấy Dậu đối với Thìn thì Dậu là hợp ly. Lấy Tị đối với Thân thì Tị là hợp thuận, bằng lấy Thân đối với Tị thì Thân là hợp nghịch. Lấy Ngọ đối với Mùi thì Ngọ là hợp hư, bằng lấy Mùi đối với Ngọ thì Mùi là hợp muộn (Thí dụ: Tý gia Chi Sửu thì Tý là hợp thật, bằng Sửu gia chi Tý thì Sửu là hợp không tức giả đối).

Trong quan hệ tương hợp thì Tý là thủy và Sửu là thổ, thổ khắc Thủy; Mão là Mộc và Tuất là Thổ, Mộc khắc Thổ; Tị là hỏa và Thân là Kim, Hỏa khắc Kim. Ba cặp này trong trong hợp có khắc, trước tốt mà sau xấu, trước ấm sau lạnh, trước hợp

mà sau tan. Còn ba cặp: Dần mộc và Hợi thủy, Thủy sinh Mộc; Thìn thổ và Dậu kim, Thổ sinh Kim; Ngọ hỏa và Mùi thổ, hỏa sinh thổ là trong hợp có sinh, càng hợp càng tốt, càng ngày càng tốt.

9. Tam hợp:

- Thân Tý Thìn là tam hợp thủy cục.
- Dần Ngọ Tuất là tam hợp Hỏa cục.
- Tị Dậu Sửu là tam hợp kim cục.
- Hợi Mão Mùi là tam hợp Mộc cục.

Lấy 12 chi phân ra làm 4 cục, nhưng mỗi cục nào cũng gồm có 3 chi hợp nhau cho nên gọi là Tam hợp. Đại khái cũng ứng như Lục hợp, có ý nghĩa liên kết và bền lâu. Tam hợp phải có đủ 3 chi vì Tam là 3, nhưng nếu trong quẻ chỉ có 2 Chi gặp nhau, như Thân với Tý, Dần với Ngọ...cũng tạm gọi là Tam hợp, miễn là trong 2 chi đó phải có Trọng thần tức Tứ trọng (Tý Ngọ Mão Dậu).

Luận về Tam hợp còn khác nhau như sau: Hợi Mão Mùi thì là trong sự hợp có rối loạn và phiền tạp. Tị Dậu Sửu là sự hợp biến đổi, ly dị. Dần Ngọ Tuất là sự hợp đảng phái chưa chính đính. Thân Tý Thìn thì sự hợp của nó như nước lưu thông mà chẳng trong, hoặc trệ mà chẳng dứt, nên động mà chẳng nên tĩnh

MỤC 3: LỤC TUẦN GIÁP

BÀI 1: LỤC TUẦN GIÁP

10 Can và 12 Chi phối hợp tuần tự với nhau tạo thành 60 đôi can chi. tính theo can thì 60 đôi can chi này được chia là Lục tuần giáp. Lục tuần giáp là 6 tuần giáp, luân chuyển có thứ tự như sau: Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần.

Mỗi tuần giáp nào cũng có 10 đôi Can Chi, vậy 6 tuần giáp có 60 đôi Can Chi. Mỗi đôi có một Can đứng trước và một Chi đứng sau. Từ vô thủy khởi đầu là đôi Giáp Tý, rồi cứ luân chuyển theo thứ tự 10 Can và 12 Chi cho đến hết 60 đôi thì trở lại đôi đầu là Giáp Tý. Tính Tuổi, tính Năm, tính Tháng, tính ngày, tính giờ đều cùng tính luân chuyển như thế cả. Thứ tự 10 Can là: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Thứ tự 12 Chi là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Vậy khởi đầu là Giáp Tý, tiếp theo là Ất Sửu rồi Bính Dần...vì theo thứ tự hết Giáp tới Ất, rồi tới Bính..., hết Tý đến Sửu, tiếp theo là Dần...

Sáu mươi đôi Can Chi vẫn luân chuyển kế tiếp nhau, nhưng vẫn có phân chia 6 Tuần giáp như sau:

- Tuần Giáp Tý: Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tị, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thân, Quý Dậu.
- Tuần Giáp Tuất: Giáp Tuất, Ất Hợi, Bính Tý, Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão, Canh Thìn, Tân Tị, Nhâm Ngọ, Quý Mùi.
- Tuần Giáp Thân: Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi, Mậu Tý, Kỷ Sửu, Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tị.
- Tuần Giáp Ngọ: Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Canh Tý, Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão.
- Tuần Giáp Thìn: Giáp Thìn, Ất Tị, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi, Nhâm Tý, Quý Sửu.
- Tuần Giáp Dần: Giáp Dần, Ất Mão, Bính Thìn, Đinh Tị, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Tuất, Quý Hợi.

BÀI 2: NẠP ÂM

Nạp là thu lại, nộ lại. Âm là tiếng. Phàm hai vật cạnh nhau, hợp lại với nhau, choảng nhau tất sinh ra một tiếng tùy theo tính chất của hai vật ấy. Cũng như vậy, một Can và một Chi hợp lại với nhau tất sinh ra một mệnh và được quy về 5 loại ngũ hành cơ bản là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Như mệnh Mộc, mệnh Kim...Nạp âm là như vậy, do âm mà biết mệnh.

Tiếng có 5 thứ tiếng: Cung, Thương, Dốc, Chủy, Vũ cũng như có mệnh Kim, mệnh Mộc, mệnh Hỏa, mệnh Thủy, mệnh Thổ. Trong 6 Tuần Giáp có 60 đôi Can Chi. Cứ 2 đôi cùng một mệnh, nhưng đôi trước thì thuộc Dương và đôi sau thuộc Âm. Như Giáp Tý và Ất Sửu đều thuộc mệnh Kim, nhưng Giáp Tý thuộc Dương kim và Ất Sửu thuộc Âm kim.

Phép nạp âm vốn có quy tắc, song ta lập thành như sau đây:

- Giáp Tý, Ất Sửu: mệnh Hải trung kim, là loại kim trong biển.
- Bính Dần, Đinh Mão: mệnh Lư trung hỏa, là lửa trong lò.
- Mậu Thìn, Kỷ Tị: mệnh Đại lâm mộc, là cây rừng lớn.
- Canh Ngọ, Tân Mùi: mệnh Lộ bàng Thổ, là đất bên đường.
- Nhâm Thân, Quý Dậu: mệnh Kiếm phong kim, là loại kiếm, gươm, đao.
- Giáp Tuất, Ất Hợi: mệnh Sơn đầu hỏa, là lửa đầu núi.
- Bính Tý, Đinh Sửu: mệnh Giang hạ thủy, nước đáy sông.
- Mậu Dần, Kỷ Mão: mệnh Thành đầu thổ, là đất đầu thành.
- Canh Thìn, Tân Tị: mệnh Bạch lập kim, là kim sắp trắng.
- Nhâm Ngọ, Quý Mùi: mệnh Dương liễu mộc, là cây dương liễu.
- Giáp Thân, Ất Dậu: mệnh Truyền trung thủy, là nước trong suối.
- Bính Tuất, Đinh Hợi: mệnh ốc thượng thổ, là đất trên nóc nhà.
- Mậu Tý, Kỷ Sửu: mệnh Tích lịch hỏa, là lửa sấm sét, chớp nhoáng.
- Canh Dần, Tân Mão: mệnh Tùng bách mộc, là cây tùng cây Bách.
- Nhâm Thìn, Quý Tị: mệnh Trường lưu thủy, là giòng nước chảy dài.
- Giáp Ngọ, Ất Mùi: mệnh Sa trung kim, là loại kim trong cát.
- Bính Thân, Đinh Dậu: mệnh Sơn hạ hỏa, là lửa dưới núi.
- Mậu Tuất, Kỷ Hợi: mệnh Bình địa mộc, là cây ở đất bằng.
- Canh Tý, Tân Sửu: mệnh Bích thượng thổ, là đất trên vách.
- Nhâm Dần, Quý Mão: mệnh Kim bạch kim, là vàng trắng, là bạc.
- Giáp Thìn, Ất Tị: mệnh Phúc đăng hỏa, là lửa lồng đèn.
- Bính Ngọ, Đinh Mùi: mệnh Thiên hà thủy, là nước sông Thiên hà, mưa.
- Mậu Thân, Kỷ Dậu: mệnh Đại trạch thổ, là đất nền nhà lớn.
- Canh Tuất, Tân Hợi: mệnh Thoa xuyên kim, là vàng chiếc thoa xuyên.
- Nhâm Tý, Quý Sửu: mệnh Tang giá mộc, là loại cây dâu, cây duối.
- Giáp Dần, Ất Mão: mệnh Đại Khê thủy, là nước khe lớn.
- Bính Thìn, Đinh Tị: mệnh Sa trung thổ, là đất trộn trong cát, đất phù sa.
- Mậu Ngọ, Kỷ Mùi: mệnh Thiên thượng hỏa, là lửa trên trời, nắng.
- Canh Thân, Tân Dậu: mệnh Thạch lựu mộc, là cây thạch lựu.
- Nhâm Tuất, Quý Hợi: mệnh Đại hải thủy, là nước biển to.

BÀI 3: TUẦN CAN

(Tức là phép tính độn Can)

Trong mỗi quẻ đều có 12 Chi thiên bàn là Tý Sửu Dần Mão Thìn Tị Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi. Tuy không có biến theo những Can Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý, nhưng vẫn có thể tính ra mà biết được. Muốn tính thì phải biết được tên của ngày hiện đang chiêm quẻ thuộc về Tuần giáp nào? Và cứ dò theo 10 đôi Can Chi của Tuần giáp ấy tất biết mỗi Chi có một Can ở trước, rồi dùng tên Can đó mà đặt ra tên cho Chi ấy, Như Tuần Bính, Tuần Đinh, Tuần Kỷ...Thí dụ: ngày chiêm quẻ thuộc về một trong 10 ngày của tuần Giáp Tý như ngày Ất Sửu, ngày Canh Ngọ, ngày Nhâm Thân chẳng hạn, vậy trong quẻ thấy Tý là tuần Giáp, thấy Sửu là tuần Ất, thấy Ngọ là tuần Canh, thấy Thân là tuần Nhâm...vì trong 10

đôi Can Chi của tuần Giáp Tý thì trước Tý có Giáp, trước Sửu có Ất, trước Ngọ có Canh ... Tóm lại gọi là Tuần Giáp vì có Can giáp đứng trước, gọi là Tuần Đinh vì có can Đinh đứng trước... Tuần Giáp cũng gọi là Tuần thủ vì thủ là đầu mà Giáp thì đứng đầu 10 Can. Tuần Quý cũng gọi là Tuần Vĩ, vì Vĩ là đuôi, bởi Quý là Can đứng cuối cùng, tức như cái đuôi.

Trong môn Lục nhâm thường dùng đến những từ ngữ Tuần là để tuần thủ theo quy luật thời gian phối hợp với không gian.

BÀI 4: TUẦN KHÔNG

Tuần không là hai Chi không có mặt trong 10 ngày của một Tuần giáp lúc đang chiêm quẻ. Mẫu số chung nhỏ nhất chia hết cho 10 Can và 12 Chi là 60, nên dùng 10 Can và 12 Chi để làm ra 6 tuần Giáp. Sự ảnh hưởng của 10 thiên Can đối với 12 địa Chi, khi cùng ở một thời điểm xuất phát can Giáp và chi Tý, trong chu kỳ 60 ngày của Lục tuần sẽ có 2 Chi là chưa dùng đến, hai Chi này trong Tuần không dùng cho nên gọi là Tuần không. Ví dụ: Tuần Giáp Tý thì Tuất Hợi là Tuần không, tuần Giáp Tuất thì Thân Dậu là Tuần không.

Tuần không có năng lực làm ra không. Vì vậy khi quẻ xấu hoặc hung thần hay hung tướng mà gặp Tuần không thì tai họa không đủ sức hại đến mình. Còn quẻ tốt hoặc cát thần, cát tướng mà gặp Tuần không thì giảm điều may mắn, có khi mất cả tốt mà thành ra xấu.

Phàm hào tượng hoặc thần tướng nào ứng về việc mà mình muốn cầu xem cho được, khi gặp Tuần không thì chắc là bất mãn thôi. Hào tượng hoặc thần tướng nào ứng vào việc xấu mà mình muốn tránh, khi gặp Tuần không thì chắc là khỏi hại. Thí dụ: cầu tài mà thấy hào thê tài gặp Tuần không là cầu không được vậy. Như chiêm bệnh tật, thấy hào Quan quỷ gặp Tuần không là điềm sẽ qua khỏi bệnh, như cầu quan thì uổng công vô ích, hoặc quan nhân hỏi về chức tước là điềm mất ngôi quan.

Nhưng nên nhớ: chỗ tốt mà gặp Tuần không là đã mất tốt, song nếu ở Lục xứ, mà quan trọng nhất là ở Bản mệnh hay Can lại có chữ thiên bàn xung khắc chỗ tốt ấy thì sự tốt trở lại có thật. Trái lại, chỗ xấu mà gặp Tuần không là khỏi bị hại, nhưng nếu ở Lục xứ có chữ thiên bàn nào xung khắc chỗ xấu ấy thì sự tai hại trở lại có thật. (Chỗ tốt gọi là quẻ tốt hoặc hào tượng hay thần tướng ứng điềm tốt. Còn chỗ xấu tức quẻ xấu hoặc hào tượng hay thần tướng ứng điềm xấu, ứng việc mà mình muốn tránh khỏi. Năm Tháng Ngày Giờ xung Tuần không cũng vậy).

Tuần không nói chung là Tuần không thiên bàn (gọi là Không thần) và Tuần không địa bàn (gọi là Không địa). Không thần chỉ có năng lực làm ra không đến 7 phần, còn Không địa thì trọn cả 10 phần. Như thấy Thanh long thừa Không thần mà cầu tài thì còn có chút ít hy vọng, còn thấy lâm Không địa thì ắt không còn hy vọng cầu được tiền tài dù nhiều hay ít.

Trong mỗi quẻ luôn luôn phải quan sát đến Tuần không mới có thể tiên lượng được là tốt ít hay tốt nhiều, xấu ít hay xấu nhiều hoặc tuy xấu mà khỏi xấu, hay tuy tốt mà chẳng được tốt.

MỤC 4: THẬP NHỊ THIÊN THẦN

Thập nhị thiên thần là 12 chi của thiên bàn, rất quan trọng, phải dùng đến để tính Tứ khóa, Tam truyền, hào tượng, hình, xung, phá, hại, Vượng-Tướng-Hưu-Tù-Tử khí và an 12 thiên tướng.

Mỗi cung thiên bàn (thiên thần) có một tên riêng như sau :

- _ Tý thiên bàn có tên là Thần hậu.
- _ Sửu thiên bàn có tên là Đại cát.
- _ Dần thiên bàn có tên là Công tào.
- _ Mão thiên bàn có tên là Thái xung.
- _ Thìn thiên bàn có tên là Thiên cương.
- _ Tị thiên bàn có tên là Thái ất.
- _ Ngọ thiên bàn có tên là Thắng quang.
- _ Mùi thiên bàn có tên là Tiểu cát.
- _ Thân thiên bàn có tên là Truyền tống.
- _ Dậu thiên bàn có tên là Tòng khô.
- _ Tuất thiên bàn có tên là Hà khô.
- _ Hợi thiên bàn có tên là Đăng minh.

1. Hợi thiên bàn hay Đăng minh:

_ **Luận** : Hợi là chỗ bắt đầu sinh một hào dương, chỗ ánh sáng phát lên nên gọi là Đăng minh, cũng gọi Hợi là Thiên môn.

_ **Hành tiết** : Hợi tức Đăng minh là thủy thần, âm thủy. Bản gia cùng tại Hợi địa bàn, tương tử (đồng một loại) với can Quý và sao Huyền vũ. Là nguyệt tướng thứ nhất, được dùng trong khoảng khí Vũ thủy và tiết Kinh chạp tháng giêng âm lịch.

_ **Cung vị** : Hợi là cung song ngư, tượng hình là hai con cá, ngôi ở Tây Bắc, gần Bắc hơn Tây, trên có can Nhâm, dưới là nơi sinh ra hành Mộc. Hợi tượng sao Huyền vũ, số 4, vị mặn, màu đen, về ngũ âm là tiếng Giốc, về tinh tú là sao Thất hỏa trư và Bích thủy du. Về cầm thú là loài Heo, Gấu. Mặt khác Hợi còn là cửa trời, nơi mà khí âm cùng tốt và khí dương bắt đầu hưng khởi.

_ **Chủ loại thuộc** :

Về người: Hợi là người thợ, mặt dài tóc vàng da đen. Trên trời là vũ sư, vị thần làm mưa. Dưới đất thì ứng vào con trẻ, vị tướng quân, là thượng khách, kẻ đi xin ăn, xin việc.

Về vật: là thiên mã (ngựa trời), Thiên nhĩ (tai trời). Dưới đất là loài heo, gấu, cá. Ứng vào cơ thể thì là trái thận, lá gan. Hợi lâm Can thì chỉ về đầu tóc, ngày dương mà Hợi gia Thân hoặc ngày âm mà Hợi gia Mùi thì chỉ về chân để đi. Hợi cũng là mắt lé, mắt lác. Hợi gia Tỵ hoặc Tỵ gia Hợi là chủ về đầu mặt. Hợi thừa Quý nhân gia Dần là điện vua chúa ở, gặp Thanh long là chốn lầu gác, gia Thiên hợp là cái gác, gia Mão là lầu đài. Hợi cũng là đình, cung viện, vườn tược. Hợi gia Tuất hoặc ngày Giáp Ất mà Hợi thừa thiên không gia Tỵ địa bàn là chỉ tù ngục, hoặc chỗ chó heo đi tiện.

_ **Sở chủ**: Hợi thường ứng điềm lành, thường được mời thỉnh, có việc âm thầm, tư riêng, việc chẳng trong sạch. Hợi gặp hung tướng là ứng điềm tranh kiện, bị tù ngục, bị đâm đuổi. Nếu ngày Tỵ Dậu Sửu thì ứng điềm trộm mất, có sự tìm

kiếm. Hợi thừa Huyền vũ là trộm cắp, thừa Thiên hậu là bọn cướp sát hại, bọn gian thần.

Hợi thừa thiên tướng

(Điềm ứng của Hợi thiên bàn khi thừa 12 thiên tướng)

– **Hợi thừa quý nhân:** Hợi là cửa Thiên cung nên gọi là Quý nhân lên cửa trời, điềm ứng được bề trên mời thỉnh, nếu gặp dịch mã thì càng ứng nghiệm. Quý nhân gia Hợi địa bàn cũng ứng như vậy.

– **Hợi thừa Đằng xà:** là cái xe tang ma, chủ sự bi ai. Xem ngày Bính Đinh càng ứng chính xác.

– **Hợi gặp Chu tước:** Chu tước là thần thổi gió (phong thần) còn Hợi là thần thổi ống tiêu. Cho nên Hợi gặp Chu tước thì ứng điềm thổi ống tiêu, sáo kèn, ấy là điềm được giải thoát khỏi những điều hung hại, thứ nhất là ở việc thừa kiện ắt giải huê, tù tội được phóng thích.

– **Hợi thừa Thiên hợp:** Hợi thủy sinh Thiên hợp mộc, mà mộc thì sinh tại Hợi nên ứng vào điềm con cái mới sinh, tiểu nhi ấu tử.

– **Hợi thừa Câu trăn:** Câu trăn chủ về tụng sự, nay Câu trăn khắc Hợi thủy tất ứng việc tù ngục. Ngày Giáp, Nhâm, Quý thì ứng việc tranh đấu, chiến đấu. Lại là điềm người đi sứ giận hờn. Ngày Mậu Canh thì không hại, vì Câu trăn với Mậu tử hòa, với Canh tương sinh.

– **Hợi thừa Thanh long:** Thanh long gia Hợi địa bàn thì ứng vào việc có quan hệ đến lâu dài công trình to lớn.

– **Hợi thừa Thiên không:** Thiên không là chỗ bỏ không, hung lo, gặp Hợi là chỗ dơ bẩn tiểu tiện.

– **Hợi thừa Bạch hổ:** Hợi là chỗ sinh ra mộc, Bạch hổ thuộc kim khắc mộc nên ứng vào điềm bị hoại thương.

– **Hợi thừa Thái thường:** Thái thường là thân lúa nếp, bản gia tại Mùi, Hợi với Mùi tam hợp nên ứng vào điềm kho lẫm, lương lộc.

– **Hợi thừa Huyền vũ:** Hợi là bản gia của Huyền vũ, là sao chủ về đạo tặc, ứng điềm gọi đạo tặc vào nhà.

– **Hợi thừa Thái âm:** Hợi là tượng của Huyền vũ chủ về sự gian tà, còn Thái âm chủ sự ám muội, ứng vào việc âm thầm ản khuất.

– **Hợi thừa Thiên hậu:** Hợi và Thiên hậu đều thuộc thủy, mà thủy nhiều quá nên bị đắm đuối, bị lôi cuốn, bị chết chìm.

2. Tuất thiên bàn hay Hà khô

– **Luận:** Hà khô cũng còn gọi là Thiên khô, là sao đầu thứ nhất. Ngôi ở cung Tuất nên gọi Tuất là Hà khô. Hà khô ứng động trong tháng 2 âm lịch, giữa mùa Xuân vạn vật đều sinh gốc rễ, tụ hợp và thu hút sinh khí nên gọi là Khô vì Khô có nghĩa là tụ lại.

– **Hành tiết:** Tuất là thổ thân, thuộc dương thổ, bản gia tại Tuất địa bàn, tương tử với can Mậu và sao Thiên không. Nguyệt tướng thứ 2 được dùng trong khoảng khí Xuân phân và tiết Thanh minh, ứng với tháng 2 âm lịch.

– **Cung vị:** Tuất là cung bạch dương, ngôi ở Tây bắc nhưng gần bên Tây hơn. Trên có ký gửi can Tân, dưới là Hỏa mộ. Tuất là tượng sao Thiên không, vị ngọt màu vàng, về ngũ âm là tiếng thương, về tinh tú là sao Khuê, sao Lâu (Khuê mộc

lang và Lâu kim cầu). Trên trời thì Tuất là sao Đẩu, là Thiên la (lưới trời), là sao Kế đô Bính thân. Tuất cũng là Địa hộ (cửa đất). Như Tuất gặp Huyền vũ thì gọi là áp thân (dần ép), cũng gọi là yểm thân, ếm thân.

– Sở thuộc:

Về người là: thời xưa thì Tuất là kẻ giữ ngục, canh nhà giam, canh gác, theo dõi. Tuất còn là người tư trực, là người hiền, thầy tu, trưởng giả, thợ săn bắn, sát hại, người hung ác, tiểu đồng, nô bộc, tôi tớ. Tuất gặp Bạch hổ và khắc Can là kẻ cướp mạnh mẽ. Tuất gia Nguyệt kiến (cung tháng địa bàn) là quan tra xét hỏi. Tuất gia Thái tuế địa bàn (Cung năm địa bàn) là quan đô hạt cai quản một khu vực lớn. Tuất gặp Chu tước gia Can hay gia Chi là quan trưởng. Tuất gặp Huyền vũ là kẻ đi xin ăn, Tuất gia Thân là binh sĩ. Tuất cũng là người cậu, ông, con gái.

Về thú thì Tuất là: loài chó, chó sói. Về thân thể: thì Tuất ứng với mệnh môn (chỗ giữa hai trái thận), là bàng quang, chân đi, cái mông. Tuất gia bản mệnh là chân đau.

Về vật: thì Tuất ứng với thành quách, chùa triền, núi, nhà hư, những vật sinh trong đất. Ngày Giáp mà Tuất gia Dần thì vách tường hư tổn, thừa Bạch hổ và dùng làm Sơ truyền là mô mả. Tuất vốn là nhà ngục gặp Câu trăn chắc ứng việc tù ngục. Tuất gặp Đằng xà mà gia Tỵ Ngọ là vôi gạch, đồ sứ hoặc lò nấu đúc kim khí. Tuất cũng là sắc phục công nhân, dây dép, khí giới của quân lính, cây kiếm, cây trượng, thuộc loại kim, cái khóa, chìa khóa, tràng hạt. Tuất gặp Châu tước là mề đay, huy chương. Gặp Huyền vũ làm hình (gia Sửu, Mùi) là cái cùm cái gông. Thừa Câu trăn gia Thân Dậu là đá. Tuất cũng là ruộng ngũ cốc, đậu, lúa, bắp nếp .v.v.v.

– Sở chủ: là những việc có liên quan đến án thọ, cái phù của các quan xưa, kim tiền kim khánh, huy chương, việc đối trá, trốn thoát, hư hao, mất tài vật, việc nô tỳ, sự tụ tập đông người. Tuất dùng làm Sơ truyền thì ứng việc cũ trở lại mới.

Tuất thuộc về họ có bộ Thổ hay bộ Túc làm bằng, về số là số 5.

Tuất thừa thiên tướng

(Điềm ứng của Tuất thiên bàn khi thừa mỗi thiên tướng)

– Tuất thừa Quý nhân: không bao giờ Tuất thiên bàn có thừa sao Quý nhân. Vậy đoán cũng như Quý nhân lâm Tuất địa bàn. Tuất là chốn lao ngục nên gọi là Quý nhân lâm ngục, Quan nhân gặp chuyện ngục thất, tâm trạng không yên, gặp nhiều ưu lo và sợ sệt. Nếu chiêm hỏi việc cầu Quý nhân giúp đỡ chắc không được nhận lời, có khi còn bị trách phạt. Lại cũng là điềm người trên ghét hại kẻ dưới tay, điềm người dưới bị trách phạt. Mọi sự việc đều chẳng nên hành động, không sử trị được.

– Tuất thừa Đằng xà: ứng vào loài chó, chó sói yêu quái quấy nhiễu. Mùa Xuân chiêm gặp ngày Tứ mộ thì gọi là Thiên cầu tất do bọn khuyến lang làm ma quái, ngày Mậu thì gọi là Yểm sát ứng việc nguy hại, ngày Giáp Ất Dần Mão thì ứng việc vui mừng như hôn nhân, thai sản ...

– Tuất thừa Chu tước: ấy là Chu tước nhập mộ vì Chu tước thuộc Hỏa mà Hỏa thì mộ tại Tuất. Trong việc kiện tụng ắt lệ thuộc vào hạng thư lại, như thư ký, tùy phái.

– Tuất thừa Thiên hợp: Thiên hợp bản gia tại Mão, Mão với Tuất tác lục hợp, mặt khác Mão đứng trước Tuất 5 cung nên gọi Mão là Đức thân của Tuất (theo

cách an chi Đức). Như vậy Tuất thừa Thiên hợp là Đức hợp, chiêm hỏi việc gì cũng ứng điềm tốt lành, ngày Tuất càng ứng chính xác.

– **Tuất thừa Câu trần:** Tuất là sao Thiên khôi chủ sự tụ tập đông người, Câu trần chủ về sự nhóm góp, nên Tuất thừa Câu trần chủ về những cuộc hội họp đông người như hội nghị, cuộc ăn thề uống hẹn, cuộc hội họp xem hát xướng nơi hỷ viện.

– **Tuất thừa Thanh long:** Tuất là vị thần tập trung, Thanh long là nơi đô hội, nếu luận về quan vị thì là người có quyền cai trị một đô thị lớn.

– **Tuất thừa Thiên không:** Tuất với Thiên không tương tử đồng ngôi, ứng về việc có liên quan đến nô tỳ, sự môn sai lạc, điềm tồi tệ bất lương, chẳng trốn mất cũng trộm cắp của mình.

– **Tuất thừa Bạch hổ:** Tuất là địa hộ (hang đất), Bạch hổ chủ về Tang môn (cửa chôn cất) có nghĩa là chôn người xuống huyết. Như hỏi bệnh xem ngày Nhâm Quý thì Tuất là hào quan quỉ thừa Bạch hổ bệnh nhân ắt chết.

– **Tuất thừa Thái thường:** Tuất là cái ấn, Thái thường là huy chương, vậy cũng ứng điềm được tặng thưởng kim tiền, kim khánh, bằng khen...

– **Tuất thừa Huyền vũ:** Huyền vũ chủ đạo tặc, Tuất chủ sự đào vong, cả hai gặp nhau ứng điềm trộm cắp mà trốn tránh (giống Tuất thừa Thiên không).

– **Tuất thừa Thái âm:** Thái âm là tỳ thiếp ứng vụ hôn nhân.

– **Tuất thừa Thiên hậu:** quẻ xem ngày Bính thì Thiên hậu thủy khắc Bính hỏa tác quan tinh, điềm có lợi cho hàng quan nhân, quân tử, rất có lợi cho sự gặp người trên.

3. Dậu thiên bàn hay Tòng khô

– **Luận:** Khôi là sao đầu, Tòng khô là sao đầu thứ hai (tòng theo sao đầu thứ nhất là Hà khô), vị trí ở tại Dậu nên gọi Dậu là Tòng khô. Tòng khô ứng động trong tháng 3 âm lịch, lúc này các loài thảo mộc đều tòng theo, ý tượng vào những lá mà phát ra sự sống, cho nên gọi là Tòng.

– **Hành tiết:** Dậu là kim thân (âm kim) bản gia tại Dậu địa bàn, tương tử đồng một loại với can Tân và sao Thái âm, là Nguyệt tướng thứ 3 được dùng trong khoảng khí Cốc vũ và tiết Lập hạ, ứng với tháng 3 âm lịch.

– **Cung vị:** thuộc cung Kim ngư, dùng con bò rừng làm tượng trưng, ngôi chính Tây, không hề có can ký và cũng không thừa can lộc. Dậu tượng cho sao Thái âm, số 6, vị cay, màu trắng, về ngũ âm là tiếng Vũ, về thú là loài gà, chim. Về tinh tú là sao Vị, sao Mão, sao Tất (Vị thổ tú, Mão nhật kê).

– **Sở thuộc:**

Về người: thì Dậu là người đàn bà quý trọng, tớ gái, người bán rượu. Lâm vượng địa là người thiếu nữ, bị Hưu Suy Tử thừa Thiên không là ả đào, đào hát, gái mãi dâm. Thừa Thanh long hay Thiên hợp là tỳ thiếp hay vợ nhỏ ở riêng. Thừa Thái âm lại gia Can Chi là vợ nhỏ thành vợ lớn. Thừa Thiên không là tớ nhỏ tuổi, gia Sửu Mùi là tớ già, thừa Thiên hợp gia Dân Thân là cô vú, thừa Thái thường là gái đồn ca, Dậu là lộc quan, là cái thầy bị xử tử, thừa Bạch hổ gia Dân Thân Tỵ Hợi là binh sĩ ở biên thùy.

Trên thân thể thì Dậu là da lông, lỗ miệng, lỗ tai, lỗ mũi hốc mắt, móng xương, tinh huyết. Gia Tứ mộ hình mệnh là tiểu trường, ruột non.

Về vật: thì Dậu là tháp trắng, đường mòn, miếu, nhà thờ. Dậu cũng là tấm bia, vàng bạc, vật trang sức, đồng, chì, sắt, đá, sành, sồi. Dậu cũng là rượu, nước tương, rau cải, gừng tỏi. Dậu là cung Đoài là đầm nước, nên Dậu gia Tuất là sương

mù, gia Sửu là tuyết, gia Hợi là sông ngòi, gia Dậu lại thừa Thiên hậu hay Huyền vũ là sông Cửu giang.

– **Sở chủ:** trên trời thì Dậu là văn tinh, ứng về văn học. Dậu chuyên ứng về những việc gian dân, giải tán, thưởng tặng, tin tức đao kiếm, nô tỳ, phụ nữ. Dậu là tư môn là cửa riêng của kẻ làm việc gian tà ám muội.

Dậu thuộc về họ viết có chữ Nhân.

Dậu thừa thiên tướng

(Điềm ứng của Dậu thiên bàn khi thừa mỗi thiên tướng)

– **Dậu thừa Quý nhân:** gặp mùa Thu thì Dậu được vượng khí hay Tứ quý thì được tướng khí thì ứng điềm được thưởng tặng. Bằng gặp mùa Xuân thì Dậu bị tù khí và mùa Hạ thì Dậu bị Tử khí thì ứng điềm bị quỷ ma trách, chiêm tụng ắt bị gông cùm.

– **Dậu thừa Đằng xà:** ứng điềm ma quái, sáng sớm thì điềm chim chóc làm ma quái, buổi tối thì gà làm ma quái, đặc biệt là ngày Kỷ tháng 2 thì ứng điềm như vậy, vì tháng 2 âm lịch thì Dậu là Nguyệt yểm, là vị thần hay gây ra việc quái gở.

– **Dậu thừa Chu tước:** ngày Giáp, Ất ứng điềm ngục tụng, văn bản giấy tờ thường gây ra việc nhiễu hại vì Dậu khắc Can.

– **Dậu thừa Thiên hợp:** Thiên hợp tức là Mão vì đồng thuộc âm mộc, Mão với Dậu đều thuộc tư Môn (cửa riêng) nên ứng việc cả trong lẫn ngoài hay bên trái bên phải đồng tính việc âm thầm ám muội.

– **Dậu thừa Câu trện:** Câu trện là sao tranh đấu hoạt động mà đã chiêm động tất phải có giải tán. Ngày Giáp mộc thì khắc Câu trện, nhưng nhờ có Dậu là con của Câu trện, kim khắc mộc nên hai bên đều có thế lực đánh nhau, nhưng đánh rồi cũng giải tán mà chẳng hiềm ghét nhau. Ngày Mậu, Canh đối với Câu trện và Dậu tương sinh, tương tử chưa đánh mà giải tán. Ngày Nhâm, Quý thì Câu trện khắc Nhâm quý, nhờ Dậu đứng trung gian thoát khí Câu trện mà sinh Nhâm Quý cho nên cũng giải tán mà không có ân nghĩa chi cả.

– **Dậu thừa Thanh long:** Dậu được vượng, tướng khí thì có sự về tiền bạc, nếu Dậu được dùng làm Sơ truyền ắt sự việc có thủy chung. Dậu bị Tử Tử khí là con dao nhỏ.

– **Dậu thừa Thiên không:** Thiên không là tứ trai, Dậu là tứ gái, gặp nhau tất có trao đổi lời lẽ tư thông với nhau.

– **Dậu thừa Bạch hổ:** Dậu và Bạch hổ đều thuộc kim, nhưng nếu Dậu vượng tướng thì kim ấy là vàng bạc, ngọc ngà, châu báu. Dậu gặp Tử khí thì kim ấy là con dao.

– **Dậu thừa Thái thường:** Thái thường là loại nếp gạo, ngày Nhâm Quý chiêm thì lúa nếp được béo tốt vì Dậu tương sinh Nhâm Quý. Ngày Giáp bị Dậu khắc nếp tốt mà chắc hạt. Ngày Canh thì nếp quá cứng nên hạt ắt nhỏ, bởi tương tử kim là loại cứng rắn.

– **Dậu thừa Huyền vũ:** Dậu kim sinh Huyền vũ thủy nên gọi là bờ nước, nếu gặp ngày Kỷ thì khô hạn vì Kỷ thổ khắc Huyền vũ thủy.

– **Dậu thừa Thái âm:** ngày Tân xem thì Dậu Tân đồng loại, nếu Dậu được vượng-tướng khí thì ứng vào vàng ngọc, nếu Dậu bị Tử-Tử khí thì là con dao, hoặc có sự chém giết. Ngày Bính Đinh thì ứng vào tiền tài vì Dậu là âm kim nhờ hỏa Bính Đinh đúc thành tiền. Ngày Giáp, mùa Xuân thì Dậu và Thái âm đều bị Tử khí

tất ứng việc tôi tớ trai gái cùng vợ lẽ tính điều gian xảo. Ngày Mậu thổ sinh Kim Dậu và Thái âm ứng điềm hôn nhân. Ngày Canh đồng kim tương tử, cùng làm vượng khí lẫn nhau, Kim chủ sắc trắng nên ứng điềm về bạc trắng.

– **Dậu thừa Thiên hậu:** Dậu thuộc cung Đoài là đầm nước lớn, hoặc nguồn nước ở vực sâu hoặc sông Cửu giang, quẻ ứng đến những việc có liên hệ đến những chỗ ấy, cũng ứng với điềm bên trong bên ngoài tư thông vì Thiên hậu là phụ nữ gặp Dậu là cái cửa riêng, mà đã nói cửa riêng tất làm chuyện thâm kín.

4. Thân thiên bàn hay Truyền tống

– **Luận:** luân chuyển trong tháng 4 âm lịch, lúc này vạn vật đã đến lúc cùng tột thạch màu, dương chuẩn bị thối lui mà một âm muốn sinh, là lúc truyền âm mà công dương, rước âm mà đưa dương cho nên gọi Thân là Truyền tống.

– **Hành tiết:** Thân là kim thân, dương kim, bản gia tại Thân địa bàn, tương tử với can Canh và thiên tướng Bạch hổ, là Nguyệt tướng thứ 4 được dùng trong khoảng thời gian khí Tiểu mãn và tiết Mang chủng tháng 4 âm lịch.

– **Cung vị:** Thân là cung nam nữ hay âm dương, cung song tử, cặp sinh đôi, ngôi ở Tây Nam nhưng gần Tây hơn, trên có can Canh và dưới là nguồn sinh ra Thủy Thổ, tượng sao Bạch hổ, số 7, vị cay, màu trắng, về ngũ âm là tiếng Chủy, về tinh tú là sao Chủy, sao Sâm (Chủy hỏa hầu).

– **Sở thuộc:**

Về người: Thân là người đi đường, hình dáng thấp, ngắn, mắt tròn tai nhỏ, để râu tóc, thân hình to. Người làm việc công, thợ bạc vàng, người đang chịu tang chế, người đi đánh giặc, Thân gia Tí Ngọ là binh sĩ đảo ngũ trốn lính, Thân thừa Thiên hợp là thầy thuốc chính danh, thừa Bạch hổ là người săn bắn có mang súng, gia Dần Thân Tỵ Hợi là người cậu hay thầy tu. Ngày Tỵ Dậu Sửu mà Thân gia Tỵ hoặc ngày Hợi Mão Mùi mà Thân gia Hợi hoặc ngày Dần Ngọ Tuất mà Thân gia Dần hoặc ngày Thân Tý Thìn mà Thân gia Thân là quan Đình úy hay quan tổng tư lệnh, nguyên soái.

Trong thân thể thì Thân là phổi, xương, mật, tiếng nói, ruột già, cái vú cho con bú.

Về vật: Thân thiên bàn là Thiên tiền tinh (sao ứng tiền bạc), cũng gọi là sao Thiên quĩ, còn gọi là sao Thiên y (chủ vụ thuốc men). Thân là loài khỉ, vượn, đười ươi. Thân cũng là miếu am thờ phụng, đường xá, lăng tẩm, mái nhà, linh cữu, thầy chết. Thân cũng là gấm vóc, lụa là, kinh sách, đồ nghề về ca nhạc, nếp lớn hạt. Thân gặp hình là đao binh (Dần Tỵ Thân).

– **Sở chủ:** Thân chuyên ứng về việc đưa truyền, truyền cống, việc đi đường, tin tức, bệnh tật, tang chế, biếu tặng, tiền đưa, Thân gia Hợi mà khắc Can là thủy nạn, thừa Câu trần là cừu thù cướp bóc, thừa Huyền vũ gia Hợi Tý là sai lời, thất hứa, ngày Nhâm Quý thì ứng điều dâm ô tồi tệ.

Thân thuộc về họ có bộ kim làm bằng.

Thân thừa thiên tướng

(Điềm ứng của Thân thiên bàn khi thừa mỗi thiên tướng)

– **Thân thừa Quý nhân:** Quý nhân thuộc âm thổ, chủ sự về ruộng đất. Thân là chỗ sinh ra thủy thổ nên ứng điềm đi thu thuế má ruộng đất.

– **Thân thừa Đằng xà:** Đằng xà tức Ty, Xà Ty đồng thuộc âm hỏa, Ty chủ về xe tang Thân Hổ thuộc dương kim chủ sự chết chôn, toàn là ứng điềm tang ma. Ngày Giáp ứng đám tang của quan quý, ngày Mậu ứng tang tôi tớ vì Mậu đồng một loại với Thiên không là tượng nô tỳ (cũng có khi ứng cho đám quan lớn tử bệnh). Ngày Canh là đám tang của người không bệnh, nhưng vì cuồng loạn hủy phế thân mình mà chết. Ngày Bính Đinh là đám hỏa táng hay lò thiêu người.

– **Thân thừa Chu tước:** chủ sự săn bắn ở đồng ruộng.

– **Thân thừa Thiên hợp:** chủ sự về trao đổi mua bán, ngày Nhâm Quý thì ứng người nữ mua bán hoặc đem lợi lộc làm mai mối, ngày Bính Đinh thì người nam tử mua bán, có sự trao đổi giữa người tu hành với quan lại.

– **Thân thừa Câu trăn:** Câu trăn chủ sự tranh đấu, ngày Kỷ thì do sự oán cừ thù mà tranh đấu, bởi ngày Kỷ thì Can Đức tại Dần mà Dần mộc tất bị Thân kim xung khắc, mà xung khắc tất có sự oán cừ thù.

– **Thân thừa Thanh long:** Thân ứng việc đạo lộ, Thanh long là con ngựa chạy ngàn dặm, cả hai đều ứng việc đi đường. Ngày Giáp ứng việc vì tiền bạc mà ra đi hoặc đi được tiền bạc do tin tức nơi xa, ngày Mậu bởi có công văn, văn bản mà bọn nô tỳ ra đi, ngày Canh do tật bệnh hoặc do cha mẹ tật bệnh mà ra đi hoặc do cha mẹ chết nơi xa mà ra đi. Ngày Nhâm mà thấy Tam truyền là Thủy cục có đủ ba chữ Thân Tý Thìn hay Hợi Tý Sửu mà Sơ truyền có thừa Gian thần là người đàn bà dâm loạn bị bại lộ mà lên đường (Gian thần: mùa Xuân tại Dậu, Hạ tại Hợi, Thu tại Thân, Đông tại Ty). Ngày Quý rất kỵ xuất hành vì sẽ có sự bỏ sót, hao sát.

– **Thân thừa Thiên không:** ứng về sự mài, giã, làm cho tiêu bớt, hao mòn.

– **Thân thừa Bạch hổ:** Thân và Bạch hổ đồng ngôi dương kim đều ứng việc tang thương sát hại, binh đao. Ngày Giáp thì Thanh long làm chủ sự cho nên do việc tiền tài mà sản sinh ra thương tàn đâm máu chết chóc dữ dội vì Mộc tương khắc tất bị lưu huyết. Ngày Mậu thì Câu trăn chủ sự kim thổ tương sinh mà không xảy ra chiến đấu. Ngày Canh thì Bạch hổ chủ sự, ắt có việc động binh đao xô sát nhưng không bị thương tàn vì can Canh thì Đức tại Thân, có lợi về gặp đại nhân, nhưng vẫn ẩn điều bất nghĩa. Ngày Nhâm thì Thiên hậu chủ sự, do sự gian dâm, do phụ nữ mà thương tàn lẫn nhau. Ngày Quý thì Huyền vũ chủ sự, ứng điềm đạo tặc làm hại lẫn nhau nhưng không hung tợn.

– **Thân thừa Thái thường:** Gặp vụ đánh cướp.

– **Thân thừa Huyền vũ:** gặp vụ cướp giết đánh phá.

– **Thân thừa Thái âm:** Ngày Tân mà Thân được vượng tướng khí thì ứng việc lúa mỳ, Thân bị Tù-Tử khí là việc giữ thành.

– **Thân thừa Thiên hậu:** Thiên hậu thuộc Thủy được sinh tại Thân nên ứng việc ao hồ, ngày Giáp ứng ao, ngày Mậu ứng hồ. Ngày Bính Đinh chẳng gọi là ao hồ mà gọi là bị mây che lấp, sự việc rất ám muội, phòng trúng mưu kế mà phải hư hỏng, Thân kim sinh Thiên hậu thủy khắc Bính Đinh hỏa, không khác nào Thân xúi giục Thiên hậu khắc Bính Đinh vậy.

5. Mùi thiên bàn hay Tiểu cát

– **Luận:** Mùi là một Nguyệt tướng luân chuyển trong tháng 5 âm lịch, lúc này vạn vật thay đổi, lớn qua nhỏ lại, cái lớn đang tiêu tàng, cái nhỏ đang nảy nở, muôn sự việc đều được cái tiểu thành (thành việc nhỏ), cho nên gọi Mùi là tiểu cát nghĩa là tốt nhỏ, thành nhỏ.

– **Hành tiết:** Mùi là thổ thần (âm thổ). Bản gia tại Mùi địa bàn, tương tử với can Kỷ và sao Thái thường, là Nguyệt tướng thứ 5 được dùng trong khoảng khí Hạ chí và tiết Tiểu thử ở vào tháng 5 âm lịch.

– **Cung vị:** Mùi thuộc cung cự giải, ngôi ở Tây nam, gần bên Nam hơn, trên có ký can Đinh và can Kỷ, dưới là mộ của hành Mộc, Mùi là tượng của sao Thái thường, số 8, màu vàng, vị ngọt, về ngũ âm là tiếng Chủy, về tinh tú là sao Quỷ sao Tinh (Quỷ kim dương và Tinh mộc can).

– **Sở thuộc:**

Về Nhân: Mùi là người bảo vệ lễ nhạc, cúng tế, là cha mẹ, người già cả, cô, dì, chị dâu, em gái, người mai mối, người đàn bà nghèo khổ, thợ đặt rượu, thợ làm nón. Mùi gia Hợi là kế phụ (cha sau), Mùi gia Dậu là Kế mẫu (mẹ sau). Trên cơ thể thì Mùi là lá gan, xương sống bị lỗi cong.

Về Vật: Trên Thiên bàn thì Mùi là Thiên tử tinh (sao ứng về rượu), lại là thần làm gió, là quỷ thần trong nhà. Gia Tỵ Ngọ là Thiên nhĩ (Tai của Trời). Về cầm thú thì Mùi là loại dê, trâu, chim ưng, cá biển. Mùi cũng là đình viên, vách tường, thổ sản, giếng nước, suối nước, lò gốm, phòng trà, quán rượu, nơi rước khách, ngày Giáp Ất là đất để chôn cất người, gia Thìn là vườn hoa, gia Mão là rừng cây. Mùi cũng là trời nóng hạn, thừa Chu tước gia Hợi Tí là hoàng trùng (loại sâu keo), là chén mâm, áo mào, ấn tín, thuốc trị bệnh, mạ, lúa, bức rèm, bình ly đựng rượu.

– **Sở chủ:** Mùi chuyên ứng về việc lễ tạ, ăn uống, tiệc rượu, hôn nhân, tiệc lễ, hội hè, ăn mừng, ngày Mậu Kỷ mà Mùi thừa Thanh long thì được mời thỉnh, Mùi gia Hành niên lại thừa Ly thần là điềm ly biệt.

– Mùi thuộc về họ có chữ Dương, chữ Thổ.

Mùi thừa thiên tướng

(Điềm ứng của Mùi thiên bàn khi thừa mỗi thiên tướng)

– **Mùi thừa Quý nhân:** Mùi thừa Quý nhân gia Hợi địa bàn, hay Hợi thừa Quý nhân gia Mùi địa bàn ứng điềm giết mổ dê để cúng tế thần.

– **Mùi thừa Đằng xà:** Mùi là lễ cúng vái, còn Đằng xà tức Tỵ là cái xe tang ấy là việc cúng tế người chết. Nếu thêm thừa Tang xa, Tách phách là điềm có đội khăn tang.

– **Mùi thừa Chu tước:** ứng việc văn thư, kiện tụng tới cửa công.

– **Mùi thừa Thiên Hợp:** không bao giờ có Mùi thiên bàn thừa thiên Hợp.

– **Mùi thừa Câu trăn:** ngày Nhâm Quý thì ứng việc tranh chấp nhau vì đồng thổ khắc thủy.

– **Mùi thừa Thanh long:** Mùi là mộ của Mộc, là rồng nhập mộ, rồng gầy sừng, điềm chưa tới vận, cần yên tĩnh, không nên hành động bất cứ việc gì.

– **Mùi thừa Thiên không:** là suối nước, giếng nước, nếu gặp ác sát Kim thần, Đại sát, chi hình hại... là mạch nước, giếng bị hủy hoại, sụp đổ. Tháng 4 xem thì Mùi thừa Thiên nhĩ gặp Thiên không là tai trời, thông suốt, như đi bất kể gian tặc ắt được nghe tin đích xác.

– **Mùi thừa Bạch hổ:** ngày Giáp Ất gọi là phân mộ sát ứng việc mồ mả, chôn cất, ngày Kỷ Tân gọi là phong sát (có gió to).

– **Mùi thừa Thái thường:** Mùi là thần cốc túc, ứng về lúa, nếp, mè, đậu, bắp, khoai. Ngày Nhâm Quý ứng về rượu uống làm hại bản thân vì Mùi và Thái thường đồng âm thổ khắc thủy Nhâm Quý. Ngày Bính Đinh ứng điềm cúng tế.

– **Mùi thừa Huyền vũ:** không bao giờ có Mùi thiên bàn thừa Huyền vũ.

– **Mùi thừa Thái âm:** có việc liên hệ đến cô gì.

– **Mùi thừa Thiên hậu:** có việc liên hệ đến mẹ, đến bà.

6. Ngọ thiên bàn hay Thắng quang

– **Luận:** Ngọ thuộc Hỏa ở chính cung Ly, là nơi chiếu sáng bốn phương, cháy sáng không ngừng, nên gọi Ngọ là Thắng quang, Vì Thắng là có sức lực mạnh hơn lên, còn Quang là sáng rõ. Giờ Ngọ cũng là giờ chiếu sáng bốn phương và rực rỡ hơn hết nên gọi Ngọ là Thắng quang.

– **Hành tiết:** là hỏa thần, dương hỏa, bản gia tại Ngọ địa bàn, tương tử với can Bính và sao Chu tước, là Nguyệt tướng thứ 6 được dùng trong khoảng khí Đại thử và Tiết Lập thu tháng 6 âm lịch.

– **Cung vị:** Ngọ là cung chính Nam, cung Ly, không có can ký, tượng sao Chu tước, số 9, vị đắc, màu đỏ, ngũ âm là tiếng Cung, về tinh tú là sao Tinh, sao Trương, sao Liễu (Tinh Nhật mã và Trương nguyệt lộc).

– **Sở thuộc:**

Về nhân: Thắng quang là vị thần mặt tròn mà đỏ hồng, thân thể tròn to lớn. Ngọ là cung phi, là kẻ đi sứ cho vua chúa, người đàn bà ca hát, người hiền, người cưỡi ngựa, phụ nữ nuôi tằm ...Trên thân thể thì Ngọ là trái tim, chính giữa, trực xuyên tâm, Ngọ gia Hợi là đau tim.

Về vật: trên trời Ngọ là ngôi sao Thiên vương lưỡng tinh, cũng gọi là Tả thiên mục (mắt trái trời) là mây, sấm nổ, là trên nhỏ dưới lớn là hình tượng của lửa. Ngọ là cung điện, gia Thân Dậu thừa Thái thường là nhà bếp. Ngọ cũng là đuốc, hơi lửa, lò nung, quần áo, tơ thêu, sách vở.

– **Sở chủ:** Ngọ chuyên ứng các điều quái lạ, sáng choang, văn minh, văn thư, việc quan. Ngọ cũng là việc kinh sợ, thưa kiện, gia Thân là có điều nghi hoặc, gây gỗ, chửi rủa. Thừa Chu tước gia Dần là văn thư, gia Hợi là thai nghén (hỏa lâm tuyệt hương).

Ngọ thừa thiên tướng

(Điềm ứng của Ngọ thiên bàn khi thừa mỗi thiên tướng)

– **Ngọ thừa Quý nhân:** là người hiền lành, ngày Tân tuy Ngọ khắc Tân (tác quỉ) nhưng cũng là điềm xấu hóa tốt.

– **Ngọ thừa Đằng xà:** điềm có kinh sợ, ngày Tân thì sự kinh sợ đến mau, các ngày khác chậm đến.

– **Ngọ thừa Chu tước:** có tin tức chân thật.

– **Ngọ thừa Thiên hợp:** chữ nghĩa thông đạt. Ngày Bính Đinh thì ứng sự hội họp đông người ở nhà môn. Ngày Nhâm Quý là người đàn bà làm mai mối.

– **Ngọ thừa Câu trăn:** Câu trăn có tượng quan võ, hương kỳ, quan địa phương cấp phường, quận.

– **Ngọ thừa Thanh long:** Thanh long là tượng quan văn, nay thừa Ngọ là rồng bay lên trời, ám chỉ người đi sứ, sứ quán.

_ **Ngo thừa Thiên không:** Thiên không thuộc Thổ được Ngọ sinh nên gọi là thổ công, thợ đắp đất, nền nhà, đường xá ...

_ **Ngo thừa Bạch hổ:** Bạch hổ là sao Bạch lộ, đại lộ nên ứng vào đường ngõ, lại cũng ứng vào đao kiếm binh khí, vật cầm nắm để sát phạt hoặc để cưa cắt.

_ **Ngo thừa Thái thường:** ứng về ruộng nương, nhà cửa, ngũ cốc.

_ **Ngo thừa Huyền vũ:** gọi là tả mục tướng quân, lại nói mất trời đã mở ứng điềm kẻ trộm cướp bị bại hại, bại lộ.

_ **Ngo thừa Thái âm:** Thái âm là tượng tỳ thiếp, gặp Ngọ là bậc cao cả nên nói cung phi, vợ nhỏ của quan cao, vua chúa.

_ **Ngo thừa Thiên hậu:** Thiên hậu là cung nữ, ngày Giáp là người phụ nữ nhỏ có lòng nhân, dáng mạo tốt tươi. Ngày Mậu là người nữ da vàng mập và xấu, ngày Canh là người nữ gây ốm hay bệnh mà có lễ nghĩa, ngày Nhâm Quý là người nữ đẹp mà tính dâm, Nhâm thì dâm dật, Quý thì loạn luân.

7. Tị thiên bàn hay Thái ất

_ **Luận:** Tị là nguyệt tướng mà trong tháng này trăm thứ hạt đều thành thực cứng rắn nên gọi Tị là Thái ất, vì Thái là đến chỗ cực điểm của nó.

_ **Hành tiết:** Tị tức Thái ất là Hỏa thần (âm hỏa) tương tử với can Đinh và sao Đàng xà, là nguyệt tướng thứ 7 được dùng trong khoảng khí Xử thử và Tiết Bạch lộ tháng 7 âm lịch.

_ **Cung vị:** Tị là cung Thất nữ, ngôi tại Đông nam cung tốn, gần Nam hơn Đông trên có can Mậu Bính, dưới là chỗ sinh ra loài kim, Tị tượng sao Đàng xà, số 4, màu đỏ lấm chân, vị đắng, ngũ âm là tiếng Dốc, về tinh tú là sao Dực sao Chấn (Dực hỏa xà, Chấn thủy dẫn).

_ **Sở thuộc:**

Về nhân: Tị là kẻ đánh xe, là cô gái, người đàn bà, kẻ có Huyền thuật, họa sĩ, thợ mộc, đầu bếp, người bán hàng hóa, người đi xin ăn, kẻ đi điếu tang, Tị thừa Thái âm là người đàn bà ca kỹ, ca vũ. Trên thân thể thì Tị là trái tim, tam tiêu, yết hầu, mặt răng, chấm đỏ, nốt ruồi son, tàn nhang son.

Về vật: trên trời Tị là sao Thái ất, khoảng sau khí Đông chí thì ứng về tuyết. Tị cũng là chiếc xe, xe tang, vàng sắt, châu ngọc, khuôn đúc, khí cụ âm nhạc, ống sáo tiêu, đồ sành sứ, lò nung nấu, bếp tảo quân, cái búa, rìu. Tị gia Mùi hay Mùi gia Tị là giếng nước và bếp liền nhau, ngày Tị Hợi mà thấy Tuất gia Tị thì bếp và nhà xí liền nhau. Tị cũng là lửa ánh sáng. Tị cũng là loài côn trùng biết bay, chim bay, thần lùn, lươn, rắn, con ve, con giun, như Nguyệt yểm gia Tị thì ứng điềm nằm mê thấy rắn.

_ **Sở chủ:** Tị hay ứng điềm tranh đấu, gây cãi cọ, lo sợ quái lạ, lại cũng ứng về các tai họa bất ngờ và sự ban thưởng. Tị gia Thìn là tấn phục tốt, bằng Thìn gia Tị là thoái phục xấu. Tị cũng ứng về thai dục, như Đàng xà gia Thìn là song thai, buồn lo, tìm kiếm, công vọng. Tị khắc Can Chi là điềm bị hủy mạ, nhục mạ, mắng chửi, Tị gia Dậu hay Dậu gia Tị là bị lưu đầy.

Tị thừa thiên tướng

(Điềm ứng của Tị thiên bàn khi thừa mỗi thiên tướng)

_ **Tị thừa Quý nhân:** điềm ứng được hiến tặng, ban thưởng.

_ **Tị thừa Đẳng xà:** ngày Tân ngày Dậu có tai họa bất ngờ, tháng 6 Tị thừa Nguyệt yểm tất có tai họa liên miên, gặp thấy điềm quái lạ, về xem bệnh thì gọi là Điều khách, chết, xem ngày Tân ngày Dậu càng ứng.

_ **Tị thừa Chu tước:** ứng điềm có tin tức, ấn quan quyền hành.

_ **Tị thừa Thiên hợp:** gọi là Thiên minh sát, chủ sự ve kêu.

_ **Tị thừa Câu trăn:** gọi là thối tiêu, thối sáo, điềm giải thoát kiện tụng, tù ngục được tha.

_ **Tị thừa Thanh long:** là cô khách, cô đãi ăn trong bữa tiệc, nữ chiêu đãi viên.

_ **Tị thừa Thiên không:** là loại thủy trùng.

_ **Tị thừa Bạch hổ:** Tị là xe, Bạch hổ chủ tang, điềm ứng xe tang ma, cũng là mũi tên bắn, vật quanh co.

_ **Tị thừa Thái thường:** là lò táo quân, ngày Bính Đinh gặp Thái thường lâm Tị địa bàn thì càng ứng việc bếp táo.

_ **Tị thừa Huyền vũ:** gọi là phá bại sát tức mưu sự bị phá bại, bị giải tán, chủ sự bất thành.

_ **Tị thừa Thái âm:** ứng việc bếp táo.

_ **Tị thừa Thiên hậu:** ứng điềm phụ nữ bất chính hay điềm bất lợi cho phụ nữ.

8. Thìn thiên bàn hay Thiên cương

_ **Luận:** Thìn là một Nguyệt tướng luân chuyển trong khoảng tháng 8, là lúc sinh khí sự sống và sự cứng chắc (kiên cường) của loài thảo mộc ẩn vào bên trong cành nhánh, Thiên cương có nghĩa là như vậy.

_ **Hành tiết:** Thiên cương là thổ thân, dương thổ, bản gia tại Thìn địa bàn, tương tử với can Mậu và sao Câu trăn, là Nguyệt tướng thứ 8 được dùng trong khoảng thời gian của khí Thu phân và tiết Hàn lộ, tháng 8 âm lịch.

_ **Cung vị:** Thìn thuộc Thiên xúng ngôi tại Đông nam, gần bên Đông hơn, trên có can Ất, dưới là Thủy mộ, Thổ mộ. Tượng sao Câu trăn, số 5, màu vàng, vị ngọt, ngũ âm là tiếng Thương, về tinh tú là sao Giác, sao Cang (Giác mộc giao và Cang kim long).

_ **Sở thuộc:** trên trời Thìn là ngôi sao Đẩu tiêu (một trong khóm sao Bắc đẩu) còn gọi là Thiên khốc, Ngục thân, Thiên la, Tả thiên mục. Thiên cương là vị thân da sắc vàng, mặt tròn đầy, có râu, thời xưa làm người giữ ngục.

Về nhân: Thìn là chức Tế công, đại tướng quân, quan gia, đánh cá, gia Nguyệt yểm là quan giám tư. Thìn thừa Bạch hổ gia Tư địa (Mão địa) hay gia Kim Canh Tân Thân Dậu là người làm chết súc vật. Trên thân thể là ruột.

Về vật: Thìn là loài cù cá, công. Thìn cũng là cái ngục, thầy chết, dòm ngó, chột mắt. Thìn cũng là chùa chiền, lan can, ngòi rãnh, cửa dãi, mồ mả, ruộng vườn mạch đất, thừa Thiên hậu gia Hợi là nước biển, thừa Huyền vũ gia Tị là giếng nước, thừa Thiên không là núi nghiêng dốc. Thìn cũng là áo nón bằng sắt, nước lọc, gong cùm, cái công, cái bồn chiêu vò đựng nước, đựng rượu, tiền đồng, vật liệu da lông, áo rách, keo sơn, Thìn gia Hỏa (Tị Ngọ Bính Đinh) là chài lưới.

_ **Sở chủ:** Thìn ứng về các vụ đánh đập, kiện tụng, chết chôn ruộng đất, nhà cửa, việc cũ trở lại mới, Thìn là Thiên lao, Tuất là Địa ngục, đều chuyên ứng về việc tù ngục và việc nơi quan. Thìn cũng là sắc thơ, việc ngoan mà ác, việc ngang

ngạnh, hung dữ, khí bỉ, tranh lẩn, động dao mác, thừa Chu tước hay Câu trện lại khắc can (ngày Nhâm Quý) là có điềm tranh đấu, giết chóc. Thìn thừa Bạch hổ tất có sự bi ai, khóc kể. Thìn gia Can Chi là điềm kinh sợ. Thìn được làm Sơ truyền hay Mạt truyền gia Thìn địa bàn là điềm có sự lo buồn. Thìn thừa Thiên hậu ứng thai nghén, thừa Đằng xà lại tác Sơ truyền và lâm Hành niên thì nằm mộng thấy tà ma. Thìn thừa Đằng xà hay Bạch hổ lại khắc Can ứng điềm tự vẫn.

Thìn thừa thiên tướng

(Điềm ứng của Thìn thiên bàn khi thừa mỗi thiên tướng)

- _ ***Thìn thừa Quý nhân***: Thìn thiên bàn không thể thừa Quý nhân.
- _ ***Thìn thừa Đằng xà***: điềm bị chài lưới quẩn buộc, ngày Nhâm thì phụ nhân trói buộc nhau, là điềm trai gái trói buộc nhau.
- _ ***Thìn thừa Chu tước***: ứng việc đối trá.
- _ ***Thìn thừa Thiên hợp***: là kẻ sát sinh (người làm thịt thú vật).
- _ ***Thìn thừa Câu trện***: Tất có sự tranh đấu.
- _ ***Thìn thừa Thanh long***: mùa Xuân là Công, mùa Thu Đông là cá.
- _ ***Thìn thừa Thiên không***: Thìn thiên bàn không thừa Thiên không.
- _ ***Thìn thừa Bạch hổ***: Bạch hổ là ác tướng, Thìn là hung thần, gặp nhau tất ứng vào hạng người hung đồ dữ tợn.
- _ ***Thìn thừa Thái thường***: gặp vụ quan chức dính dáng đến tiền lương, tiền công lao động.
- _ ***Thìn thừa Huyền vũ***: là Tả ngục tướng quân, trong chòm sao Bắc đẩu là vị thần chuyên quản bọn giặc yêu tà trộm cướp.
- _ ***Thìn thừa Thái âm***: là bọn đứng hai bên châu quan.
- _ ***Thìn thừa Thiên hậu***: là đất lồi lõm, ao hồ, ngòi rãnh.

9. Mão thiên bàn hay Thái xung

_ ***Luận***: Mão và Dậu là hai cửa lặn mọc của Nhật Nguyệt và ngũ tinh, lại tương xung và Mão là chỗ xung chiếu nên gọi Mão là Thái xung, là Nguyệt tướng luân chuyển trong tháng 9, là lúc hai khí Âm Dương bị triệt phá, chia xẻ, hủy hoại, ly tán, xung tán nên gọi Mão là Thái xung.

_ ***Hành tiết***: Mão thiên bàn tức Thái xung, là mộc thân âm mộc, bản gia tại Mão địa bàn, tương tỷ với can Ất và sao Thiên hợp, là Nguyệt tướng được dùng trong khoảng khí Sương giáng và tiết Lập đông, tháng 9 âm lịch.

_ ***Cung vị***: Mão ngôi tại chính Đông, quẻ Chấn, không có Can ký gửi, tượng của sao Thiên hợp, số 6, vị chua, màu xanh, ngũ âm là tiếng Vũ, Về tinh tú là sao Đê, sao Phòng, sao Tâm (Đê thổ lạc, Phòng nhật thổ).

_ ***Sở thuộc***: Trên trời Mão là thần sấm sét, tim trời (thiên tâm) tại mặt (Địa nhĩ) là sấm trời gầm. Mão là vị thần mặt dài, sắc xanh, trán cao, có râu, thân hình tròn, cao nhỏ, gian xảo, bất chính, xa là quan coi việc nhạc.

Về nhân: Mão là con trưởng, ông chủ, người đàn ông lớn, người mẹ, cô, anh em, con cái trẻ nhỏ, thầy tu, kẻ trộm cắp. Mão thừa Thiên hợp gia Dân Thân là nghệ thuật. Trên thân thể thì Mão là rột dài, vinh quyết, thừa Đằng xà gia Dậu hay gia Tuất là tiếng nói, Mão gia Tí hoặc Tí gia Mão là tật mắt.

Về vật: mão là loài thỏ, chồn, mèo. Mão cũng là ao đầm, gia Thìn là bến cầu, gia Giáp Ất Dân Mão là rừng trúc, thừa Thanh long lại được vượng-tướng khí là

biên phương, Mão gặp Thủy là thuyền, gặp Thổ là xe. Mão cũng là cửa sổ, giá mắc áo, cầu thang, áo quan, lược, giường nằm, cờ cũ bỏ, cán cân, cây hương, làng nhỏ, bảng hiệu, cái thẻ, Mão gia Kim là vật dụng bằng cây đã được đẽo gọt chuốt rồi.

_ **Sở chủ**: Mão chuyên ứng về thuyền xe, ngựa trạm. Mão thừa Huyền vũ hay Thiên không và gia Dậu Tuất thì ứng có sự mất tiền.

Mão thừa thiên tướng

(Điều ứng của Mão thiên bàn khi thừa mỗi thiên tướng)

- _ **Mão thừa Quý nhân**: là người thuật sĩ.
- _ **Mão thừa Đằng xà**: chủ về nước hôi.
- _ **Mão thừa Chu tước**: là sấm sét điện.
- _ **Mão thừa Thiên hợp**: Mão thiên bàn không hề có thừa Thiên hợp.
- _ **Mão thừa Câu trăn**: là thầy tu, ngày Giáp là thầy tu không tinh khiết, thiếu pháp bảo.
- _ **Mão thừa Thanh long**: là rừng cây, là mưa, ngày Kỷ thì có mưa rất to.
- _ **Mão thừa Thiên không**: là thầy tu, ngày Giáp là thầy tu không có pháp bảo, ngày Bính Đinh là thầy tu chân chính, giảng luận rõ ràng rành mạch.
- _ **Mão thừa Bạch hổ**: chủ sự việc trên mặt đất.
- _ **Mão thừa Thái thường** : Thái thường tức Mùi, là tam hợp với Mão ứng điều thuận tiện trong việc tàu xe.
- _ **Mão thừa Huyền vũ**: là giang hà, sông.
- _ **Mão thừa Thái âm**: ứng vào việc anh em, chị em, ngày Giáp càng chắc.
- _ **Mão thừa Thiên hậu**: Mão là cái cửa riêng, Thiên hậu là tượng nữ nhân, gặp nhau tất chủ sự dâm loạn.

10. Dân thiên bàn hay Công tào

_ **Luận**: là Nguyệt tướng luân chuyển trong tháng 10 âm lịch, là lúc vạn vật tựu chứa công cán một năm đã thành tựu, hợp lại tất cả các sổ sách giấy tờ của các chi bộ gom về một tào (Quan thụ) thế nên gọi Dân là Công tào, nghĩa là công cán về một tào.

_ **Hành tiết**: là mộc thần, dương mộc, bản gia tại Dân địa bàn, tương tử với Can Giáp và sao Thanh long, là Nguyệt tướng thứ 10 được dùng trong khí Tiểu tuyết và Đại tuyết, tháng 10 âm lịch.

_ **Cung vị**: Dân thuộc cung nhân mã, dùng hình quân đội hay người dương cung bắn làm tượng trưng, ngôi ở Đông bắc cung Cấn, gần bên Đông hơn, trên có can Giáp ký gửi, dưới là chỗ sinh ra loài Hỏa, tượng của sao Thanh long, số 7, vị chua, màu xanh, ngũ âm là tiếng Chuỷ, về tinh tú là sao Vĩ, sao Cơ.

_ **Sở thuộc**: trên trời Dân là sao Tam thai, cũng gọi là Trời, thừa Bạch hổ gia Thân thì ứng điềm gió lớn. Dân là vị thần mặt vuông, sắc xanh, có râu, thể lực lớn, tài năng, xưa là chức cải mệnh.

Về nhân : Dân là quan thừa tướng, người khách, quan kiểm duyệt, xem xét về công văn thư tín, gia trưởng, chàng rể. Gặp Thiên hợp, Thanh long là hạng tú tài, thừa Chu tước gia Thân hay gia Tuất là thư ký, chức tăng, gia hội là khách đi thuyền. Trên thân thể Dân là Tam tiêu, mặt, gân, mạch máu, tóc, mắt.

Về vật: Dân là loại beo, mèo, hổ ... Dân cũng là xã tắc, công nha, am chùa, núi rừng, cây to, cây có bông, tấm che gió, gươm báu, quan quách, lò lửa, lư hương, ngò thiên. Dân gia Ngọ hay Ngọ gia Dân là giường cột.

_ **Sở chủ:** ứng vào các khí cụ bằng gỗ, bằng cây, về văn thư, hôn nhân, tài bạch, các công việc của quan lại. Dân cũng ứng điềm yết kiến, mời thỉnh, lễ tiệc vui vẻ, lại cũng là bốn gốc, gia Mão là văn chương, gia Lục hợp hay Tam hợp là tin tức. Thừa Đằng xà gia Tỵ Ngọ là ngũ sắc.

Dân thừa thiên tướng

(Điềm ứng của Dân thiên bàn khi thừa mỗi thiên tướng)

- **Dân thừa Quý nhân:** điềm được mời thỉnh.
- **Dân thừa Đằng xà:** là loại miêu ly, mèo đồng làm ma quái.
- **Dân thừa Chu tước:** là các vật để làm bó đuốc.
- **Dân thừa Thiên hợp:** ngày Nhâm Quý là bụi cây, ngày Bính Đinh là củi cây khô.
- **Dân thừa Câu trăn:** là chức quan phụ thuộc, cấp phó.
- **Dân thừa Thanh long:** là người đạo sĩ.
- **Dân thừa Thiên không:** là loại miêu ly (mèo chồn).
- **Dân thừa Bạch hổ:** ban ngày ứng về loài hổ beo, ban đêm là bọn miêu ly.
- **Dân thừa Thái thường:** là sách vở.
- **Dân thừa Huyền vũ:** nhiều màu sắc tạp loạn, tô điểm lộn xộn.
- **Dân thừa Thái âm:** quan được điềm tốt, còn dân thì không hay.
- **Dân thừa Thiên hậu:** là người cộng sự theo giúp việc.

11. Sửu thiên bàn hay Đại cát

_ **Luận:** là Nguyệt tướng ở khí Đông chí, là lúc sự nhỏ qua đi và điều lớn trở lại (đây là luận về khí tiết, đạo người quân tử được trường tồn, đại nhân gặp được điều tốt lớn vì thế gọi Sửu là Đại cát).

_ **Hành tiết:** Sửu thiên bàn tức Đại cát là thổ thần (âm thổ) bản gia tại Sửu địa bàn, tương tử với can Kỷ và sao Quý nhân, là Nguyệt tướng thứ 11 được dùng trong khí Đông chí và tiết Tiểu hàn, tháng 11 âm lịch.

_ **Cung vị:** Sửu thiên bàn hay Đại cát ngôi tại Đông bắc cung Cấn, trên có can Kỷ và dưới là mộ của loài Kim, tượng của sao Quý nhân, số 8, vị ngọt, ngũ âm là tiếng Chũy, về tinh tú là sao Đẩu, sao Ngưu.

_ **Sở thuộc:** trên trời Sửu là Thiên ngư tinh (sao dất trâu) lại cũng gọi là Thiên nhĩ (tai trời), là phong bá thần làm gió, là Vũ sư thần làm mưa, Sửu thừa Thái thường gia Thân Dậu là Thiên cù (ngã tư đường trời), Sửu gia Mão, hay Mão gia Sửu là lôi vũ (mưa sấm trời gầm). Ngày xưa Sửu là thần giữ trâu.

Về nhân: Sửu là người chồng, chủ lớn tuổi, người giàu có, tướng quân, cha mẹ, tăng ni, con nít. Sửu gia Thái tuế là người nắm quyền tể tướng, thừa Thiên không là người chết non. Trên thân thể Sửu là lá lách, phổi, ruột non, trọc tóc, mắt đau. Hợi gia Sửu hay Sửu gia Hợi là lòi ruột.

Về vật: Sửu là lều gác, nơi hội họp, vườn, kho lúa, ruộng, giếng, vách tường. Thừa Quý nhân gia Dân là Bưu điện của quan lại vua chúa, gia Thân là nhà của thầy tu hay của người ẩn sĩ. Thừa Thanh long gia Hợi Tí là cái cầu. Sửu là vật trang sức trên đầu, dây dép, cái cân, khí cụ để đo lường, ăn uống, ngày Mão là chiếc xe, chiếc kiệu. Quý nhân thừa thần được vượng tướng khí gia Sửu là trâu châu, Sửu gia

Mùi là vật chẳng còn nguyên. Sửu là vật bị khuyết mẻ thiếu. Sửu cũng còn là các loại lục súc, gia Tí là con ba ba. Sửu là loại Trâu, bò.

– **Sở chủ:** Sửu chuyên ứng về ruộng đất, vườn tược, các việc tranh đấu, lại tổng luận Sửu và Mùi chuyên ứng về điền sản, tiền tài, tiệc lễ vui mừng. Sửu cũng thuộc về phúc Đức, tước vị, tiến cử, oán thù chửi rửa. Thừa Chu tước gia Dân là biểu tấu dâng lên vua.

Sửu thừa thiên tướng

(Điềm ứng của Sửu thiên bàn khi thừa mỗi thiên tướng)

– **Sửu thừa Quý nhân:** là trưởng giả, là hạng cao cả trong một khu, một vùng. Lại là điềm được mời thỉnh.

– **Sửu thừa Đằng xà:** là con ba ba, trâu, rắn, cũng là loại ma quái.

– **Sửu thừa Chu tước:** ứng việc tiến cử người hiền, ngày Bính Đinh càng ứng nghiệm. Ngày Nhâm Quý ứng việc quan, kiện tụng, khẩu thiệt.

– **Sửu thừa Thiên hợp:** là chiếc xe, Sửu lâm Mão địa bàn cũng thế.

– **Sửu thừa Câu trăn:** là vị tướng quân, gia Mão càng ứng nghiệm.

– **Sửu thừa Thanh long:** ứng việc cầu bến, Sửu thuộc thổ có ký can Quý ấy là bến nước, Thanh long thuộc Mộc là cây cầu, tượng cầu bắc trên bến nước, ngày Tân càng ứng nghiệm.

– **Sửu thừa Thiên không:** là loại súc vật ba ba, trâu, rắn làm ma quái.

– **Sửu thừa Bạch hổ:** là thần làm gió.

– **Sửu thừa Thái thường:** ứng về việc ruộng nhà.

– **Sửu thừa Huyền vũ:** Sửu thiên bàn không hề có thừa Huyền vũ.

– **Sửu thừa Thái âm:** là chỗ đất oan, tha ma, mộ địa.

– **Sửu thừa Thiên hậu:** là thần làm mưa.

12. Tý thiên bàn hay Thần hậu

– **Luận:** Tý đứng đầu trong 12 chi, nên nói là đạo vua vậy, phương chính Bắc ngôi của thượng đế nên còn gọi Tý là Đế quân, Tý là Nguyệt tướng của tháng cuối cùng trong năm, cuối năm đương nhiên có lập đàn để tế lễ rượu, lấy việc này để mà báo cho trăm thần đều biết, nên gọi Tý là Thần hậu, thiên sự hay nhân gian đều giống như vậy.

– **Hành tiết:** Tý tức thần hậu là Thủy thần, bản gia tại Tý địa bàn, tương tử với can Nhâm và sao Thần hậu, số 9, vị mặn, màu đen, là Nguyệt tướng thứ 12 được dùng trong khoảng khí Đại hàn và tiết Lập xuân tháng chạp âm lịch.

– **Cung vị:** Tý thuộc Thủy lấy hình người đàn bà đang xối nước làm tượng trưng, ngôi ở chính Bắc, không có can ký gửi, tượng của sao Thần hậu, màu đen, vị mặn, số 9, ngũ âm là tiếng Cung, về tinh tú là sao Hư, sao Ngụy, Sao Nữ.

– **Sở thuộc:** Trên trời Tý là sao Hoa cái (lọng hoa) ngày Bính Đinh mà Tý gia Can Chi là loại thần quỷ dưới sông, ngày Tý mà gặp Huyền vũ hay Thanh long gia Tý thì ứng điềm mưa lớn, từ khí Đông chí về sau mà thấy Tý gia Tị Ngọ thì ứng về sương mù và tuyết. Tý hay Thần hậu là vị thần mặt tròn, mà sắc ngăm đen, xưa là người đàn bà dâm loạn.

Về nhân: Tý là vợ vua, đàn bà dâm, người vú nuôi, con hát, nhạc công, thợ nhuộm, trộm cướp, người chết chìm, con nít, Tý thừa Bạch hổ là trẻ con gặp tai nạn, nếu thừa Bạch hổ lại gia địa bàn thì ắt phải chết. Tý thừa Thiên hợp gia Ngọ hoặc

thừa Thiên không là em gái bé nhỏ, Sửu Mùi gia Tý là người đàn bà già, Tị gia Tý là phụ nữ đã có chồng, Tý thừa Bạch hổ gia Thìn là người đàn bà làm lính, làm nghề của đàn ông, Dậu gia Tý là người đàn bà góa. Tý thừa Thái thường là người đàn bà ca hát, Tý thừa thái âm là con đòi vợ lẽ, gia Thìn Tý là ông bà, Thừa Thiên không gia Mão Thân là thầy tu tà đạo, thừa Quý nhân hay Thiên hợp gia Thân Hợi là thầy tu cô vãi. Trên thân thể thì Tý là trái cật, bụng đái.

Về vật: Tý là loài dơi, chuột, chim én. Tý là con sông ngòi rãnh...cát, đá, ao sen, Tý gia Dần Thân là đường lộ. Tý cũng là đá vôi, trổ cây, châu ngọc địa đồ, sách vở văn chương, bút mực, đồ trang sức trên đầu, lông tre, giỏ tre, cái môi gỗ để múc canh, cái thang, cái cân nhỏ, con dao, vật lạnh, gia Thìn Tuất là vò đựng rượu. Tý cũng là đậu hạt lớn, thừa Thiên hậu gia Dần Mão là tơ vải, thừa Huyền vũ gia Hợi là đường đua. Tý cũng là tổ chim, cá biển.

_ **Sở chủ:** Tý chuyên ứng về những việc của phụ nữ, việc gian dâm, việc ám muội, việc tư riêng, việc thai sản, kinh nguyệt của phụ nữ, cầu thiêng, sự lén lút, Tý gia Mão là sự gian tà, gia Tị là điếm bi ai, khóc kể, khổ não. Ngày Ất mà Tý gia Tị là quẻ lục dương bị tận tuyệt rất xấu, ứng điếm đau buồn khóc lóc, nếu thừa cát t-ướng, hay Đức thần thì chuyển họa thành phúc. Tý cũng ứng bệnh kiết lỵ, bệnh lậu, Tý thừa Bạch hổ mà khắc Can là máu me.

Tý thừa thiên tướng

(Điềm ứng của Tý thiên bàn khi thừa mỗi thiên tướng)

- ***yí thừa Quý nhân:*** điềm ứng có thánh thần, việc có quan hệ đến Quý thần.
- ***Tý thừa Đằng xà:*** ứng việc tắm gội.
- ***Tý thừa Chu tước:*** sớm thì ứng loài chim, chiều tối thì ứng loài chuột.
- ***Tý thừa Thiên hợp:*** ứng vụ gian dâm, ngày Bính Đinh thì trai dụ gái, ngày Nhâm Quý thì gái dụ trai.
- ***Tý thừa Câu trăn:*** ứng việc công vụ, việc của chính quyền.
- ***Tý thừa Thanh long:*** ứng việc sót mất.
- ***Tý thừa Thiên không:*** ứng việc đau buồn khóc kể.
- ***Tý thừa Bạch hổ:*** ứng người đi đường, ngày Nhâm Quý là việc tắm gội.
- ***Tý thừa Thái thường:*** giống Tý thừa Quý nhân.
- ***Tý thừa Huyền vũ:*** ứng điếm đạo tặc quấy nhiễu, ngày Nhâm Quý chúng đến bằng đường thủy, ngày Bính Đinh chúng đến bằng đường bộ, thế lực rất hung hăng.
- ***Tý thừa Thái âm:*** ứng điếm ám muội thâm lén.
- ***Tý thừa Thiên hậu:*** là thể nữ, con gái hầu hạ nhà quyền quý.

MỤC 5: THẬP NHỊ THIÊN TƯỚNG

Gồm 12 sao: Quý nhân, Đẳng xà, Chu tước, Câu trăn, Thanh long, Thiên không, Bạch hổ, Thái thường, Huyền vũ, Thái âm, Thiên hậu. Một quẻ tốt hay xấu phần lớn do ở 12 thiên tướng, rất quan trọng, cần hiểu biết tường tận. Cần biết những cách gọi như sau:

- **Quý tiện- Quý hậu:** không luận là thuận hay nghịch. Quý nhân là sao chúa tể vẫn đứng ở giữa, trước có 5 sao là: Xà, Chu, Hợp, Câu, Long. Sau có 5 sao: Hổ, Thường, Vũ, Âm, Hậu. Như vậy những cung nào có Xà Chu Hợp Câu Long thì gọi là Quý tiện, nghĩa là đứng trước sao Quý nhân. Những cung nào có Hổ Thường Vũ Âm Hậu đều được gọi là Quý hậu, nghĩa là đứng sau sao Quý nhân. Duy đối mặt với sao Quý nhân là Thiên không thì chẳng luận trước sau (xung).

Quý thuận- Quý nghịch: Phàm Quý nhân an vào các cung địa bàn Hợi Tý Sửu Dần Mão Thìn thì gọi là Quý thuận. Còn sao Quý nhân nằm ở cung địa bàn Tỵ Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất thì gọi là Quý nghịch.

Cát tướng- Hung tướng: cát tướng là những thiên tướng ứng điềm tốt như Quý Hợp Long Thường Âm Hậu, Hung tướng như: Xà Chu Câu Không Hổ Vũ là ứng điềm xấu bất lợi. Lấy Bản tính mà nói như vậy, kỳ thật cát tướng mà thất địa thì ứng điềm rủi ro, hung tướng mà đắc địa cũng có thể ứng sự may mắn. Như vậy vẫn chưa gọi là đủ vì phải theo từng sự việc mà luận.

Thiên tướng nội chiến, ngoại chiến: nội chiến là đánh ở trong, ở trong đánh ra. Còn ngoại chiến là đánh ở ngoài, ở ngoài đánh vào. Đánh tức là khắc vậy, chữ thiên bàn (tức thừa thân) thuộc nội chiến, còn thiên tướng thuộc ngoại, thấy chữ thiên bàn khắc thiên tướng thì gọi là nội chiến. Còn thấy Thiên tướng khắc chữ thiên bàn thì gọi là ngoại chiến. Thí dụ thấy Thân thiên bàn thừa Thanh long thì gọi là nội chiến vì Thân thuộc kim khắc Thanh long mộc, đây là thiên bàn khắc thiên tướng. Thí dụ thấy Sửu thiên bàn thừa Thanh long thì đó là ngoại chiến vì Thanh long thuộc mộc khắc Sửu thổ, đó là thiên tướng khắc chữ thiên bàn. Nội ngoại chiến không luận với cung địa bàn. Nội ngoại chiến đều ứng điềm hung hại, nhưng nội chiến thì sự hại nhiều hơn ngoại chiến.

Phàm nói Thân tướng khắc là nói chung thiên tướng nội chiến và thân tướng ngoại chiến. Bởi Thân tức là thừa thân hay thiên thân, đây là chữ thiên bàn vậy, còn Tướng tức là thiên tướng.

Phàm nói Thân-Tướng tương sinh là nói chung chữ thiên bàn sinh thiên tướng hoặc thiên tướng sinh chữ thiên bàn đều ứng điềm tốt.

Thiên tướng thừa thân: là vị thân thừa thiên tướng, tức chữ thiên bàn thừa thiên tướng. Mỗi quẻ đều an 12 chữ thiên bàn, mỗi chữ thiên bàn đều thừa một thiên tướng, lại do tên của thiên tướng mà gọi lên cung chữ thiên bàn thừa nó, đây là đặt tên cho thừa thân. Như Ngọ thiên bàn thừa Thiên hợp thì gọi Ngọ thiên bàn đó là Thiên hợp thừa thân. Phàm thiên tướng thừa thân (hay gọi tắt là thừa thân) được Vượng-Tướng khí hoặc sinh Can hay đồng loại với Can thì tốt, còn nếu thừa thân bị Hưu-Tù-Tử khí hoặc khắc Can hay thoát Can thì xấu (thoát Can tức là Can sinh thừa thân).

Thiên tướng âm thân: là chữ thiên bàn ở trên Bản gia của thiên tướng thừa thân. Bản gia của thiên tướng thừa thân là cung địa bàn cùng một tên với thiên tướng thừa thân tức là đồng một tên với chữ thiên bàn thừa thiên tướng. Ví dụ: Sửu

thiên bàn thừa Bạch hổ thì tìm tại cung Sửu địa bàn, trên cung Sửu tất sẽ có một chữ thiên bàn, gọi chữ thiên bàn đó là Thiên tướng âm thần, cũng có thể gọi là Bạch hổ âm thần.

Thiên tướng đắc địa: đắc địa là được đất, ở được chỗ tiện lợi, ở vào cung địa bàn ứng điềm tốt. Còn thất địa là mất đất, ở vào chỗ bất lợi, ở vào cung địa bàn ứng điềm xấu. Cát tướng cũng có thất địa mà hung tướng cũng có đắc địa, ví như Thanh long là cát tướng vốn tốt, nhưng nếu ở vào cung Thân địa bàn là thất địa, gọi là Rồng gãy sừng, ứng điềm xấu. Câu trăn là hung tướng vốn xấu, nếu ở vào cung Tị địa bàn là đắc địa vì gọi là đúc ấn, ứng điềm tốt. Phàm cát tướng đắc địa thì ứng điềm rất tốt, còn hung tướng thất địa là rất xấu.

1. Quý nhân:

Quý nhân thiên sự: sao Quý nhân gọi đủ là Thiên ất quý nhân. Tại chức vị trên trời là thần Thiên đế, ngôi ở phía bên phải ở cửa ngoài cung Tử vi đại đế, đứng đầu các vị thần tướng xem xét để ban phúc đức tới nhân gian. Ở môn Lục nhâm này gọi sao Quý nhân là Thiên tử (con Trời).

Quý nhân thuộc Thổ và thuộc âm thổ, Bản vị (ngôi) ở Kỷ Sửu thuộc Đông bắc, được vượng khí trong khoảng 18 ngày cuối cùng của mỗi mùa, tức là 18 ngày cuối cùng của tháng 3-6-9-12 âm lịch.

Quý nhân ở giữa, còn 5 sao Xà Chu Câu Long đứng ở trước, năm sao Hồ Thường Vũ Âm Hậu đứng ở sau. Quý nhân hợp thuận với sao Long Thường Vũ, sao Quý nhân có lâm Thìn Tuất địa bàn mà không bao giờ thừa Thìn Tuất thiên bàn.

Quý nhân sở chủ: sao Quý nhân chuyên ứng về các vụ tiền tài, các việc thưởng tặng vui mừng. Hàng quan chức tất được Chính phủ thỉnh triệu khi an hay chiếu mệnh, thường dân thì được lợi về ruộng đất tiền bạc. Phàm quân nhân, quân tử đến xem mà trong quẻ thấy có Quý nhân lâm Bản mệnh tất ứng sự tốt, còn tiểu nhân thì ứng điềm nguy như tranh kiện đến cửa công. Phàm thấy Quý nhân lâm Lục xứ là điềm được người khác giúp đỡ.

Quý nhân đắc địa mới quý, tất ứng cho hạng người làm quan, quý phái, tôn quý, còn Quý nhân thất địa thì cũng hạ tiện, ứng về thường dân. Quý nhân thuộc thổ, gặp chữ thiên bàn là Mộc Thủy là tương khắc, nghĩa là nội chiến hay ngoại chiến, lúc này thì không luận là Quan nhân nữa.

Quý nhân thuận hành thì việc dễ nên, bằng nghịch hành thì việc khó tính.

Quý nhân gặp Mão Dậu thì ứng việc giao thông qua cửa ải hay việc trong gia đình nhà cửa. Bằng gặp Tý Ngọ thì ứng việc bị cách trở.

Quý nhân gặp Tuần không dù thấy việc vui hay buồn thì đều sẽ hóa ra không còn vui hay buồn nữa, tức là không thực hiện được sự vui hay buồn đó.

Phàm chiêm thi cử mà thấy có Trứ quý và Dạ quý, cả hai đều lâm Lục xứ mà Quý nhân thừa thần lại sinh Can thì thi cử được đỗ cao hoặc chiêm hỏi việc gì cũng được sự giúp đỡ hoặc giao phó việc cho người khác lo liệu thì cũng được việc (Trứ quý là Quý nhân ban ngày và Dạ quý là Quý nhân ban đêm).

Phàm Quý nhân đứng trước Can Chi gọi là Quý nhân động sự, tức là đang thi hành công việc. Nếu mình cầu người khác giúp mình thì không nên hối thúc. Quý nhân đứng sau Can Chi là Quý nhân đang tĩnh, mình nên đôn đốc, không thì việc cầu người giúp dễ bị bỏ qua, ít được sự quan tâm. Từ Can Chi đếm thuận tới trước

trong 5 cung mà gặp Quý nhân thì gọi là đứng trước Can Chi. Còn từ Can Chi đếm ngược lại 6 cung mà gặp Quý nhân thì gọi là Quý nhân đứng sau Can Chi.

Phạm Quý nhân gặp Thái tuế, như năm Tý mà thấy Tý thiên bàn thừa Quý nhân là quẻ ứng điềm được Quý nhân giúp đỡ, dầu Quý nhân không nhập Tam truyền cũng vậy (Thái tuế là tên Năm hiện tại).

Sơ truyền được vượng tướng thừa Quý nhân lại lâm Can Chi hoặc gia Bản mệnh thì gọi là quẻ Phú quý, ứng điềm thăng quan, tấn chức, cầu việc gì cũng được toại ý. Chiêm gặp quẻ Long đức khóa cũng ứng như vậy. Gặp Long đức khóa mà quẻ thấy Quý nhân lâm Mão Dậu địa bàn thì người quân tử được thăng quan tấn chức, còn thường dân lại ứng điềm hung, lo buồn thân mệnh, nhà cửa dời đổi chẳng yên.

Phạm chiêm quẻ thấy Quý nhân lâm Thìn, Tuất địa bàn thì gọi là quẻ Quý nhân nhập ngục sẽ ứng điềm trở ngại, dầu có gặp được người mình cầu cũng không có kết quả, bởi người đó đang ở trong hoàn cảnh buồn phiền hoặc đang bức tức, hờn giận việc gì đó.

Quý nhân vật loại: Quý nhân vốn ứng dạng người danh nhân quý phái, loại người có quan lộc, văn chương, các loại quý giá để trang sức, lại cũng ứng về kho lẫm, trâu, cua, ba ba. Phạm biến dị ra vật thể quái lạ khác thì có thể là loại Mộc tinh, loại có vẩy sừng, như chiêm bệnh thì đau lâu, não, đầu, mắt, bệnh nóng lạnh, động phạm tới thần miếu. Quý nhân thuộc màu vàng trắng, số 8.

Quý nhân thừa khí: chữ thiên bàn thừa Quý nhân gọi là Quý nhân thừa thần, được vượng tướng khí thì ứng cho hạng quan quý, chức vị tấn tước. Được tướng khí thì ứng điềm gặp Quý nhân thưởng tặng. Như hưu khí thì ứng điềm Quý nhân đang lo buồn, bệnh hoạn. Như Tù khí thì Quý nhân đang lo việc kiện tụng, tù ngục. Như bị Tử khí là điềm Quý nhân đang có sự việc liên hệ tới vụ chết chôn. Quý nhân thừa thần khắc Can ngày là điềm bất lợi. Nếu Quý nhân đấu chiến và thêm nữa lại Quý nhân thừa thần khắc Can thì gọi là Tứ bề, bốn phương bề tắc, có thể mất sự nghiệp.

Quý nhân ứng nhân sự: là một cát tướng. Luận về người là hạng công chức quý phái, cũng ứng cho bất cứ người nào giúp đỡ mình, đem sự việc có lợi đến cho mình. Luận về sự việc thì Quý nhân ứng các việc tốt như được giúp đỡ, được tiến dần, được ban tặng lợi lộc.

Quý nhân lâm địa bàn

Sao Quý nhân là tượng quan quý, cho nên đề cập đến hạng người này là dùng tượng và việc làm của một Quan nhân để luận cho sao Quý nhân.

Lâm Tý: Tý phương Bắc là nơi ẩm thấp, tối như trong giờ Tý, như trong phòng tối, do vậy gọi cung Tý địa bàn là Phòng để nghỉ ngơi. Quý nhân lâm Tý địa bàn như bậc quan nhân đang nghỉ ngơi trong phòng, nếu muốn cầu Quý nhân, yết kiến cầu quan thì sự việc phụ thuộc vào người giúp việc, thư ký mà thôi, hoặc phụ thuộc vào gia đình Vợ Con. Lại luận rằng Tý thuộc thủy, nay Quý nhân lâm Tý tức là người quý nhân đang tắm gội nơi phòng tắm. Cung Tý cũng là tượng sao Thiên hậu, là tượng vợ của Vua, Quan, ứng điềm Vợ Chồng đang nghỉ ngơi. Tý thuộc Thủy khắc Quý nhân thuộc Thổ, ứng điềm người vợ, con gái, người nữ trong gia đình đang bị bệnh, ốm đau.

Lâm Sửu: cung Sửu ứng cho phòng khách, phòng làm việc. Quý nhân lâm Sửu là Quan nhân đang tiếp khách, đang làm việc nơi công đường, cơ quan. Muốn

cầu yết kiến (gặp mặt) hoặc nộp đơn tiến cử, cầu sự ắt được người tiếp kiến vui vẻ, hoặc Quan nhân đang lo đường danh lợi. Sửu là Bản gia của Quý nhân, đồng âm Thổ, nhà ở của Quý nhân. Quý nhân lâm Sửu là Quan nhân đã ở nhà, hết giờ làm việc, đang nghỉ ngơi. Như vậy, mọi việc làm nên giữ theo phương án cũ, không nên cải cách hay thay đổi mà sinh hại. (Hai luận thuyết này tựa như trái nhau nhưng thuyết nào cũng có lý). Chiêm về việc Quý thần thì Quý nhân lâm Sửu cũng là thần Thổ công Thổ địa.

Lâm Dần: Dần là cung vị, Bản gia của sao Thanh long đồng thuộc dương mộc. Quý nhân hợp thuận với Thanh long nên khi gặp nhau thì ứng điềm thỏa hiệp, đang khảo xét, xét xử, vậy cần đến tận nơi để yết kiến để cầu xin sự việc thì sẽ được hài lòng hay gặp điều rất có lợi, tốt. Và lại, người ở hội Dần (Tý cư Thiên, Sửu cư Địa, Dần cư Nhân) mà sao Quý nhân vốn làm việc thiện cho người, nên khi mình cầu chắc gặp điều may mắn, dầu rằng Quý nhân đang gặp chút điều phiền muộn, vì Quý nhân thổ bị Dần mộc khắc.

Lâm Mão: Mão có tượng là cửa nhà, Quý nhân lâm Mão có tượng Quan nhân đang về tới cửa nhà để chuẩn bị nghỉ ngơi, hoặc cũng là Quan nhân cầu thoái xin nghỉ việc, vì vậy không thuận với sự cầu tiến thân, tiến cử. Với ý này cũng là điềm sứ giả đang bệnh nặng. Tuy nhiên vẫn có lợi đối với các vụ tố cáo kiện tụng, bởi Mão là cửa động sự, ứng khi Quan nhân đang động sự, đang phân xử. Lại luận rằng: Mão thuộc Mộc ứng vật loại thuyền xe, tượng quan nhân đang ngồi xe, nên hỏi việc phó thác ủy quyền việc cho người khác đi xa ắt được thành công, lợi, tốt. Quý nhân lâm Mão ứng điềm tốt cho quan nhân có ý định cầu xin thuyền chuyển công việc, chuyển quan vị. Ứng điềm bất lợi cho hạng thường dân, vì nhà cửa thân thể gặp điều bất lợi, bị đòi hỏi, gặp nhiều sự buồn lo.

Lâm Thìn: Thìn thiên bàn cũng như Tuất, là chốn lao ngục, nên gọi là quẻ Quý nhân lâm ngục, Quan nhân gặp chuyện ngục thất, tâm trạng không yên, gặp nhiều ưu lo và sợ sệt. Nếu chiêm hỏi việc cầu Quý nhân giúp đỡ chắc không được nhận lời, có khi còn bị trách phạt. Lại cũng là điềm kẻ trên ghét hại kẻ dưới tay, điềm người dưới bị trách phạt. Mọi sự việc đều chẳng nên hành động, không sử trị được.

Lâm Tị, Ngọ: Quý nhân thuộc Thổ được Tị Ngọ hỏa sinh, ứng điềm quan nhân được thưởng tặng. Lâm Tị là quan nhân đến triều chính nhận ấn quyền (Tị thuộc ấn). Lâm Ngọ tượng Quan nhân được ngồi xe sang quý. Tị Ngọ ứng điềm cát lợi, được mời thỉnh ban thưởng, vui mừng, Vua tôi gặp phúc. Lại ứng điềm quan nhân đi xa kinh lý hay đi xa xử kiện (vì có tượng lãnh ấn quyền và tượng ngồi xe, cỡi ngựa). Hỏi về việc Quý thần thì Quý nhân lâm Tị là Táo quân.

Lâm Mùi: Mùi là cung vị của sao Thái thường, ứng về ngũ cốc, vật thực, lễ tiệc. Vì vậy Quý nhân lâm Mùi gọi là Quan nhân dự tiệc, đang có mặt ở hội nghị hoặc được ân huệ nhỏ.

Lâm Thân: Thân là cung vị của sao Bạch hổ, đồng thuộc dương kim, Bạch hổ là sao đạo lộ nên ứng điềm quan nhân đang đi đường hoặc đang có sự việc, đang đảm đương công việc, cầu cạnh điều gì đó. Lại cũng ứng đến các vụ cúng bái Quý thần, những việc có liên hệ đến thần, tượng (bởi Quý nhân là một tôn thần). Cung Thân thuộc kim, lại chủ sự di động, nên ứng điềm hao tổn tiền bạc, bạc vàng.

Lâm Dậu: cũng ứng như Quý nhân lâm Mão địa bàn, hai cung Mão Dậu là lúc và nơi lặn mọc của Nhật Nguyệt, tất có sự biến động thay đổi không yên. Mão

Dậu là hai cửa ra vào, nhưng Dậu tối tăm hơn, chủ về sự bất chính gian tà, làm điều giấu diếm, ứng điềm tật bệnh, tranh cãi, chửi rủa, sự việc bất an. Quý nhân ở Dậu là Quan vào nhà riêng.

Lâm Tuất: cũng như lâm Thìn địa bàn.

Lâm Hợi: cung Hợi địa bàn là cửa Trời (Thiên môn), cho nên nói Quý nhân lên cửa trời, điềm quan nhân đến công đường để thi hành quyền lệnh, gọi là Quan nhân đương quyền, làm việc minh chính, ấy là đời thịnh trị, quân tử hưng uy mà tiểu nhân phải khiếp ấn. Quý nhân lâm Hợi địa bàn là đắc địa nhất, tốt nhất, thừa Hợi thiên bàn cũng tốt như vậy.

Lại nói rằng: Quý nhân cư Thân là động nguyên thần, có sự cầu nguyện, cúng bái, vái xin. Tại Sửu Tị là động thần Thổ địa và Hạn thần (thần làm khô hạn nắng). Tại Dậu thì gặp lâm điều nguyên rủa. Tại Ngọ thì mình nên phòng Quan nhân giận.

2. Đằng xà:

Đằng xà thiên sự: Trên thiên đình, Đằng xà giữ chức vụ Xa kỵ đô úy (quan võ coi ngục hay theo xe để hộ vệ Vua), cũng gọi là Tiến ngự chi thần. Đằng xà Bản vị tại Đinh Tị thuộc âm hỏa, thuộc Đông nam, được vượng tướng khí trong mùa Hạ, tháng 4, 5, 6. Đằng xà thích hợp với sao Thanh long, Bạch hổ, Huyền vũ, Thái âm, Thiên hậu. Rất kỵ sợ Dậu và Tuất.

Đằng xà sở chủ: là một đại hung tướng, hay gây việc binh đao, gió lửa, trộm cướp, bệnh tật, ôn dịch, việc kinh sợ thật là tai hại vô cùng. Sự việc xảy ra hay có sự mờ ám, khuất tất, giấu diếm, che đậy. Đằng xà cũng ứng hạn nước lửa, điều kinh sợ mộng mị quỷ quái, quan tụng khẩu thiệt, bệnh tật máu huyết. Trái lại, ở phần thời sở tốt cũng có thể ứng các việc như: văn tự, tin tức, việc công, tiền tài số nhỏ, danh dự không thật, nước lửa giao hòa.

Phàm Đằng xà thừa thần được vượng tướng khí và Xà tương sinh (Xà sinh thừa thần hay thừa thần sinh Xà) hoặc tử hòa thì ứng điềm tốt, việc vui mừng sẽ đến, thai sản hay hôn nhân không bị Xà gây ảnh hưởng làm hại, người quân tử hay Quan nhân cũng được uy quyền. Trái lại, Xà nội hay ngoại chiến hoặc bị Hưu- Tù- Tử khí thì ứng điềm tai họa, gặp điều kinh sợ, ưu lo cho trẻ nhỏ. Nếu thêm Tam hình, Tam sát thì tai họa đến cấp kỳ, gặp Tuần không thì tai họa bớt phân nửa. Gặp Huyết chi hay Huyết kỵ thì ắt bị trụ thai, còn hỏi về sinh đẻ thì lại sinh rất nhanh. Xà tại Sơ truyền là quẻ nằm mộng thấy điều ma quỷ, tâm lo sợ không yên, bệnh thần kinh. Mạt truyền gặp Xà và Hỏa trúc hay Hỏa quang là quẻ bị tai ách về lửa, nếu khắc Can là lửa gây bỏng cháy thân người, nếu khắc Trạch là lửa gây cháy nhà. Nếu chữ thiên bản tại Trạch hay tại Can khắc Xà thừa thần thì có thể cứu khỏi nạn lửa. (Trạch: kể 1 tại Can đếm thuận tới cung thứ 5 thì gọi là Trạch. Hỏa trúc: tháng Giêng khởi tại Tị rồi an thuận tới 11 cung còn lại. Hỏa quang: tháng Giêng khởi tại Thìn rồi an nghịch lại 11 cung còn lại).

Phàm Xà thừa thần Vượng-Tướng khí cùng Can ngày tương sinh nếu chiêm hỏi vật loại thì là vật còn mới, còn tươi sống, bằng thừa thần bị Hưu-Tù- Tử khí, lại cùng Can tương khắc thì vật loại đã khô, cũ, chết.

Phàm cầu tài mà thấy Xà Vượng Tướng khí cùng với thừa thần tương sinh thì ứng điềm mua bán vật liệu hạ tiện mà được phát tài, nếu chiêm vật liệu hàng hóa mà thấy Xà lâm Can Chi vật hóa hạ tiện.

Xà thừa Tị Ngọ thiên bản lại lâm Tị Ngọ địa bàn mà chiêm vào mùa Hạ thì sẽ xảy ra vụ lửa cháy rất lớn kinh khủng, nhằm ngày giờ Bính Đinh Tị Ngọ thì vụ lửa

cháy càng to. Nếu không ứng vụ lửa cháy thì cũng ứng vụ quan tụng khẩu thiệt rất lớn.

Phàm chiêm mộng hay chiêm thấy sự vật lạ thì trước tiên phải xét tới Đẳng xà và Đẳng xà âm thần, rồi mới xem tới Can Chi cùng Tam truyền, cốt yếu xem Xà ở vào cung địa bàn nào mà đoán điềm mộng đó là tốt hay xấu.

Đẳng xà dương ngọ: mùa Xuân thấy Xà thừa Hợi thiên bàn, mùa Hạ thừa Tý, mùa Thu thừa Tị, mùa Đông thừa Dậu thì gọi là Đẳng xà dương ngọ, nghĩa là rắn nằm hang, quỷ quái đã bị khống chế, ứng điềm lành, may tốt, tùy theo hoàn cảnh mỗi người mà khởi điều vui hay buồn.

Đẳng xà giao chiến: tháng 1-5-9 thấy Xà thừa Mão thiên bàn, tháng 2-6-10 thừa Dậu, tháng 3-7-11 thừa Tý, tháng 4-8-12 thừa Ngọ thì gọi là Đẳng xà giao chiến, rắn đánh nhau phun độc khí, ứng điềm hung hại. Phàm động sự tất sẽ thất bại.

Đẳng xà thừa khí: chữ thiên bàn thừa Xà thì gọi là Đẳng xà thừa thần, được Vượng khí là điềm tranh đấu, kiện thưa đến việc quan. Tướng khí là điềm kiện thưa hao tài. Hưu khí là điềm bị bệnh tật quái lạ. Tù khí là điềm tù ngục, kinh sợ. Tử khí ứng vụ chết chôn kinh sợ.

Đẳng xà vật loại: Xà ứng vào các vụ kim hỏa sáng tốt, biến dị là loại kim hỏa thành tinh. Luận về người là hạng đàn bà điên cuồng, thần kinh hoàn hốt, làm lụng vất vả nhọc nhằn, đại thể là ứng hạng tiểu nhân ty tiện. Luận về quỷ thần là loại Thủy thần, mộc thần, thổ thần. Luận về bệnh là chứng bệnh thần kinh đầu não, tay chân ung thũng chảy máu. Luận về ngũ cốc là loại đậu, về thú là loại rắn, về vật thực là món ăn có mùi rất khó ăn, sắc đỏ hồng, số 4.

Đẳng xà ứng nhân sự: là một hung tướng, về người là kẻ tiểu nhân, người có tâm địa độc ác, nhỏ mọn, hiểm thù. Luận về sự là các vụ gây tranh cãi, nghi nan, kinh hãi, bệnh hoạn, hao tán, bất thành, máu lửa.

Đẳng xà lâm địa bàn

(Dùng hình tượng và tính chất của loài rắn để luận cho sao Đẳng xà)

Lâm Tý: Xà lâm Tý gọi là rắn sa xuống nước, tuy vốn là điềm hung hại cùng sự bất thành, nhưng cứ lòng dạ ngay thẳng thì do sự chân thật mà sẽ thoát khỏi nạn. Lại cũng là điềm gặp kinh sợ nghi nan, nằm mộng thấy ma quỷ, việc xấu xa, lòng dạ bồn chồn không yên.

Lâm Sửu: gọi là rắn vào hang, tự con rắn trốn tránh, ứng điềm việc lo ngại tự nhiên tiêu tan, trong họa mà có phúc, họa phúc phân đôi.

Lâm Dần: Xà thuộc Hỏa được sinh tại Dần, và Dần là ngôi của Thanh long. Khi Xà lâm Dần địa bàn thì gọi là rắn nẩy mọc sừng nên đã biến hóa thành Rồng, là lúc thời vận đang hưng khởi, nên cầu tiến thân danh, nên dụng sự, tiến tới việc mình đang dự tính. Nếu thêm thấy Xà thừa thần được Vượng Tướng khí thì càng đúng là quẻ Rắn hóa Rồng, trong quẻ thấy Sơ truyền thừa Xà mà Dần được Vượng Tướng khí thì cũng ứng điềm tốt như trên. Nếu Dần bị Hưu Tù Tử khí thì gọi là Rắn hóa Thần lẩn, điềm thoái hóa, lớn hóa nhỏ, sang hóa hèn, chẳng nên dục vọng động tiến thân danh. Lại luận quẻ thấy Xà lâm Dần địa bàn hay thừa Dần thiên bàn thì phải tùy theo thời vận mình đang hưng thì mới nên động sự, còn khi đang suy vi thì phải giữ thân thủ cựu.

Lâm Mão: Mão có tượng cổng cửa, là tượng rắn chặn cửa ứng điềm gia đạo bất hòa, gặp sự náo loạn gây gổ ồn ào trong nhà cửa, người thân trong gia đình gặp tai họa, điềm xảy ra vụ quan tụng sâu bi, đáng lo ngại, hay vụ máu lửa.

Lâm Thìn: Thìn là ổ của Rồng, Rắn hóa Rồng, ứng điềm bọn tiểu nhân đang trá hình, quân tử hãy nên đề phòng về lòng dạ con người, như có sự nghi hoặc hay vừa thấy sự hung thì mau lánh cho xa. Lại cũng ứng về vụ đàn bà sinh đẻ. Chiêm hỏi về vụ thi cử, khoa giáp thì tốt, ứng điềm đỗ đạt cao – Long khoa.

Lâm Tị: Tị là cung vị của sao Đàng xà, nghĩa là nhà của Rắn, rắn vào hang ổ, không có sự hại, nhưng sự việc chẳng xuất đầu lộ diện, mình cứ nên tiến theo nguyện vọng của mình.

Lâm Ngọ: Ngọ là cung giữa trời, mặt trời đứng Ngọ, tượng Rắn lướt trên không trung để vượt lên, hãy tiến theo nguyện vọng của mình, cầu tài quan đều được thuận tiện. Xà lâm Tị Ngọ cũng ứng hay điều lo sợ hao huyền, lo sợ vu vơ.

Lâm Mùi: Mùi là Mộ mộ, kho chứa cây, rắn vào rừng bụi, tất gặp sự u tối, điềm bị khẩu thiệt quan tụng, phòng việc mờ ám đang tới, rất cẩn thận đường bộ, từng bước đi, lời ăn tiếng nói.

Lâm Thân: Xà thuộc Hỏa khắc Thân Kim, ấy là ngoại chiến vốn đã ứng điềm hung, nay Đàng xà (Tức Tị) với Thân là Tam hình, cộng thêm sự hại. Tị đối với Thân vừa là Tam hình, vừa là Lục hợp, lại tương khắc. Do vậy, Xà lâm Thân gọi là hình hợp khắc chiến, đó là hợp nhau để cạnh tranh mà làm hại, gây hại cho nhau. Thân thuộc Kim là loại gươm đao, là quẻ rắn ngậm gươm là hại người, động sự bất cứ điều gì cũng bị tai nạn hay thất bại.

Lâm Dậu: Xà khắc Dậu nên cũng ứng điềm hung, nhưng nhờ có Đức hợp nên gặp họa có lẫn điều phúc. Động sự việc hay tiến dụng cũng có điều may, nhưng phải phòng quan tụng. Dậu có tượng răng, điềm Xà mọc răng đồng nghĩa với rắn cắn, điềm bị khẩu thiệt, điềm quái dị. Đàn bà thường bị bệnh hoạn, tật nguyên, gặp tai nạn, điềm Nữ giới chẳng đủ (thiếu sót) tâm ý giận dỗi. Còn đàn ông, Nam nhi thì mắc chứng bệnh phong. Xà cư Dậu là gặp kẻ khác đang ganh ghét mình.

Lâm Tuất: Xà thuộc Hỏa, mộ tại Tuất, là tượng rắn bò vào gò mộ để ngủ, xuống trùng lột da, điềm thoát khỏi sự nguy, thoát khỏi tai họa, lo buồn tự nhiên tiêu tan. Rắn nhập mộ là rắn sợ người phải đi lánh thân.

Lâm Hợi: Xà thuộc Hỏa, tuyệt tại Hợi, là lúc tuyệt ý nghĩ hại người vì rắn nhắm mắt, điềm thoát tai nạn. Lửa Xà gặp Hợi Thủy thì không hoành hành, không làm ngang ngược được. Sơ truyền là Hợi thiên bàn thừa Đàng xà ứng điềm tôi tớ gái trốn đi hoặc điềm hao tài, vì Hợi là cung vị của sao Huyền vũ chuyên ứng vụ thất thoát, hao mất và trốn tránh.

Nên nhớ: Xà không lâm Tuất Hợi địa bàn, khi luận gặp tuổi Tuất Hợi, hay gặp Năm Tháng Ngày Giờ Tuất Hợi.

3. Chu tước

Chu tước thiên sự: trên thiên đình thì Chu tước là chức Võ lâm tướng quân, trong lôì bộ là vị thần hú gió, nghĩa là làm ra mưa gió (Lôì bộ là nơi gồm những vị thần tạo ra mưa, nắng, gió, sấm, sét). Chu tước bản vị tại Bính Ngọ – Dương Hỏa, chính Nam, cung Ly, nơi tốt bậc của khí dương, nơi bắt đầu sinh khởi khí âm. Do vậy gọi là vị thần chẳng đủ, nghĩa là tùy thuộc dương mà chẳng trọn dương. Mặt trời giờ Ngọ là lúc sáng cực điểm và cũng là lúc hạ xuống dần dần. Nơi nóng cực điểm, lửa bay vàng chảy. Chu tước được vượng tướng khí trong mùa Hạ, tháng 4-5-

6, thích hợp với các sao Bạch hổ, Thái âm, nhưng rất kỵ sợ các sao Thiên hậu, Thiên không.

Chu tước sở chủ: chuyên ứng về các việc văn thư, biện thuyết. Là một hung tướng, đắc địa thì ứng về văn chương, ấn tín, sắc lệnh, đến công phủ nhận sắc lệnh. Thất địa thì ứng điều hung như khẩu thiệt, sự nóng giận như điên, như dại, kiện tụng, lạc mất văn thư, tổn thất tiền tài cùng vật dụng hoặc lục súc bệnh hoạn ốm đau.

Chu tước cũng ứng các loại có cánh đang lớn lên, các loại làm bằng lông cánh, bút mực, tin tức, lời ăn tiếng nói, ấn tín, công văn, việc chính phủ, các sự việc có dính dáng đến giấy tờ.

Thấy Chu tước ứng điềm hung mà Chu tước thừa thần Vượng Tướng khí, lại ngộ thêm Tam hình hay Tam sát thì tai họa càng thêm nặng, nếu thừa thần Hưu Tử Tử khí thì tai họa được giảm bớt nhẹ đi. Chu tước thừa thần khắc Can thì chắc gặp vụ khẩu thiệt, tranh cãi, lòng dạ bất an không được yên ổn.

Chu tước với thừa thần của nó tương sinh hay tử hòa là ứng điềm có tin tức, ấn quan quyền hành. Thừa thần của Chu tước sinh Can mới thật sự tốt. Thừa thần của Chu tước lại chính là Thái tuế và cùng với Quý nhân thừa thần tương sinh thì đúng là quả được ấn tín, quyền hành lên quan.

Sơ truyền thừa Chu tước khắc Can thì chắc họa dấy lên, việc quan tới cấp kỳ. Chu tước lâm Mạt truyền là có tin tức từ nơi xa đến, thêm Dịch mã thì càng chắc có thư tín công văn đến. Chu tước cũng ứng về vụ trao đổi hồ sơ, văn tự.

Chiêm hỏi về việc công chính mà thấy Chu tước nghịch hành và thừa thần của nó khắc Can thì thế nào cũng bị quan trên khiển trách, trách mắng. Còn Chu tước thuận hành và thừa thần của nó sinh Can thì công việc được nó suôn sẻ, không đáng ngại.

Chiêm hỏi về các việc thi cử, văn sách, nộp đơn, xin việc làm, dù Chu tước không nhập Tam truyền thì cũng tìm sao Chu tước để xem xét. Như Chu tước thừa thần chính là Thái tuế (tên năm) hay Nguyệt kiến hay Nguyệt tướng, hoặc Chu tước thừa thần cùng với Thái tuế, Nguyệt kiến, Nguyệt tướng tương sinh hay tác Tam hợp và ngộ Đức- Lộc, lại được địa bàn sinh là quả tốt, được trúng cử, được trọng dụng. Chu tước bị địa bàn khắc hoặc gặp Tuần không hoặc lâm Tử Tuyệt địa (theo Trường sinh cục) hoặc cùng với Can tương khắc thì sẽ không đắc cử, không được trọng dụng. Nếu khóa thể và Tam truyền tốt thì chưa hẳn xấu, phải xem xét kỹ lưỡng lại.

Quẻ thấy Sơ truyền Sửu thừa Chu tước và Thiên hỷ lại lâm Mão Dậu địa bàn thì ứng điềm tốt về công chính, văn tự, giấy mời, cũng là điềm báo có mưa gió liên miên dài ngày (bởi Sửu là Vũ sư là vị thần làm mưa và tại Sửu vốn có ký can Quý thủy, gặp Chu tước là thần gió lại lâm Mão Dậu địa bàn là động thiên giới, động sông hồ. Hai vị thần làm mưa gió mà tới huy động tại thiên giới, sông hồ thì tất phải mưa gió nhiều ngày). Hoặc sẽ có bậc lãnh tụ, Vua chúa ngự đến đem ân trạch tới, như trời mưa xuống cho cây cỏ xanh tươi, lại thừa Thiên hỷ chủ sự thỏa mãn và vui mừng như đón tiếp khách mời sang trọng, bởi sao? Bởi Sửu là ngôi của Quý nhân tất ứng về bậc cao cả đem ân trạch đến, như trời mưa xuống cho cây cỏ xanh tốt, và có thừa Thiên hỷ chủ sự vui mừng và thỏa mãn.

Chu tước thuộc Hỏa, nếu gặp Hỏa thần như Tị Ngọ hay gặp các Hỏa sát như Hỏa quang, Hỏa chúc, Thiên hỏa, lại chiêm vào mùa Hạ thì kết quả Hỏa quá thịnh vượng, quả ứng điềm có vụ thiêu đốt như nhà cháy, phóng lửa. Mùa Xuân chiêm

quẻ ngày Kỷ Mão, gặp Phục ngâm quái thì ở Tam truyền có Chu tước thừa Ngọ là Hỏa thần và Hỏa trúc, lại lâm Ngọ địa bàn - Tam truyền là Mão Tý Ngọ tương Hình, tương Phá, tương Xung (Mão Tý tương hình, Mão Ngọ tương phá, Tý Ngọ tương xung). Quẻ như vậy tất ứng điềm gặp hỏa hoạn nguy hại. Nhưng bản thân là quẻ Phục ngâm chủ sự im ẩn bất động và Ngọ hỏa là hào chủ động, tuy mùa Xuân thì được tướng khí nhưng lại sinh can Kỷ thổ nên chẳng thiệt hại, ảnh hưởng gì tới thân.

Chu tước khai khẩu: tháng giêng thừa Tị thiên bàn, tháng 2 thừa Thìn, tháng 3 thừa Ngọ, tháng 4 thừa Mùi, tháng 5 thừa Mão, tháng 6 thừa Dần, tháng 7 thừa Thân, tháng 8 thừa Dậu, tháng 9 thừa Sửu, tháng 10 thừa Tý, tháng 11 thừa Tuất, tháng 12 thừa Hợi thì gọi là Chu tước khai khẩu, chim tước mở miệng, ứng sự gây cãi rất âm ỉ huyên náo, tranh đấu nhau bằng lời lẽ, miệng lưỡi rất hung hăng, dữ tợn. Chủ việc tranh chấp đòi lại.

Chu tước hàm vật: tháng giêng Chu tước thừa Dậu thiên bàn, tháng 2 thừa Tị, tháng 3 thừa Sửu, tháng 4 thừa Tý, tháng 5 thừa Thân, tháng 6 thừa Thìn, tháng 7 thừa Mão, tháng 8 thừa Hợi, tháng 9 thừa Mùi, tháng 10 thừa Ngọ, tháng 11 thừa Dần, tháng Chạp thừa Tuất thì gọi là Chu tước hàm vật (như ngậm vật ăn), ứng điềm lành về hôn nhân, may mắn được tiền bạc, quà tặng.

Chu tước thừa khí: Chu tước thừa thân được Vượng khí thì ứng điềm quan nhân khẩu thiệt, Tướng khí thì ứng điềm tiền bạc hôn nhân, Hư khí thì ứng điềm bị bệnh nơi Tim, bụng, ngẹt mũi, lưng bùng lỗ tai, bệnh huyết áp. Tù khí thì ứng việc tù tội, giam hãm sinh khẩu thiệt. Tử khí thì ứng việc chết chôn sinh ra khẩu thiệt.

Chu tước vật loại: Chu tước thuộc về loại lông cánh, tin tức, văn chương (thời xưa dùng lông chim làm bút viết, dùng bồ câu đưa tin, thư tín). Luận người thì Chu tước ứng người đàn bà kinh cuồng khổ sở, hoặc dạng tiểu nhân. Luận quý thân là Táo thần. Luận về bệnh là bệnh tim bụng, cửa khiếu phía trên hoặc bệnh nôn mửa, âm thũng. Luận thực vật là hạt của ngũ cốc. Luận về thú là loại có cánh bay. Luận về sắc là màu đỏ có lẫn đen. Về số là số 9. Chu tước ứng về gió.

Chu tước ứng nhân sự: về người là hạng chạy giấy tờ, hạng công lại làm việc giấy tờ như thư ký, tùy phái viên, người đưa công văn thư tín.

Chu tước lâm địa bàn

Lâm Tý: Tý thủy khắc Chu tước Hỏa nên chim tước bị thương, bị gãy cánh xa xuống nước, điềm bị tai nạn. Lại cũng là điềm có ấn tín của quan chức, vì Chu tước Hỏa thì Tý thủy tác Quan quý. Chủ việc không thành.

Lâm Sửu: Can Quý thủy ký tại Sửu, vì vậy chim tước bị bể đầu, hay chim tước nhắm mắt, ám chỉ sự sai lầm, điềm bất lợi, không nên hành động việc gì mà chỉ nên thủ cựu. Chu tước ngôi vị tại Ngọ hỏa, mà Ngọ với Sửu tác Lục hại, nên ứng điềm bị thiệt hại. Lại là điềm có tranh chấp, kiện tụng đến nhà đất, điền sản, vườn tược.

Lâm Dần: ứng điềm chim tước làm tổ, ứng sẽ được tin tức, văn thư từ xa đến nhưng bị chậm. Cũng là điềm văn thư bị im ẩn, bị ỉm đi, bởi chim làm tổ bận không để ý đến công việc.

Lâm Mão: cũng giống như lâm Dần địa bàn.

Lâm Thìn: Thìn là Thiên la (lưới trời) nên chim tước bị sa lưới, điềm gặp ngục tụng, kiện tụng, văn tự bị mất lạc hay bị sai sót, nhầm lẫn. Lại cũng là điềm có tin đến.

Lâm Tị: Tị là nơi lửa đang hung phá, chim tước đang bay cao, điềm tin nơi xa đang đem đến sắp tới nơi, ban ngày càng ứng chắc như vậy.

Lâm Ngọ: Ngọ là chính ngôi của Chu tước, cũng là cung chính giữa trực, nên gọi Ngọ là Chính ty, Quan thự (nơi làm việc), Chu tước đến Ngọ là chim ngậm thẻ lệnh, điềm hung, ám chỉ vào vụ án xử tội nhân, có thể bị tù ngục. Lại cũng là điềm sắp xảy ra việc quái lạ.

Lâm Mùi: Mùi là Mộ của Mộc, mà Mộc sinh Chu tước Hỏa, nên Mùi là mộ mả của Cha mẹ Chu tước. Với ý này ứng điềm Chu tước khóc mộ, điềm bi ai sâu thảm. Mùi cũng là cung vị sao Thái thường, nên chuyên chủ về ngũ cốc vật thực, được ăn uống, rất thuận với việc cầu tài.

Lâm Thân: Chu tước Hỏa khắc Thân kim, tượng chim mài mỏ, điềm gặp sự kinh sợ, việc kỳ quái đưa đến. Thân là cung vị sao Bạch hổ chủ sự đạo lộ, việc đi đường và truyền tin tức, còn Chu tước chủ sự văn thư, nay Tước gặp Thân chắc phải có tin âm giữa đường và sắp đưa đến tận nơi. Lại cũng là điềm truyền phao tin giả dối, nghe thì phải suy nghĩ rất cẩn thận kẻo lầm.

Lâm Dậu: Tước khắc Dậu, giờ Dậu là lúc loài chim kêu râm rộ tìm nơi ngủ. Chiêm quẻ ban đêm tất gặp sự sâu bi, buồn phiền, khẩu thiệt, tật bệnh, quan họa. Lại là điềm quan nhân bị giáng cấp, điềm mất uy tín quan hệ và sự phao truyền tin giả dối, dựng truyện bịa đặt, nói xấu.

Lâm Tuất: Tước thuộc Hỏa mộ tại Tuất, chim Tước đến mộ điềm bị nguyên rủa, nói trời, nói đất. Cũng ứng như lâm Thìn địa bàn.

Lâm Hợi: Chu tước Hỏa thì Tuyệt tại Hợi, chim tước cùng đường, tuyệt lộ. Nên thư tịch giữ yên thân phận, không nên hành động, khởi tiến, dựng mưu, hiến kế, tìm tòi. Lại cũng là Chim tước bị sa xuống sông, điềm hao tổn tiền bạc.

Chu tước không bao giờ lâm Dậu Tuất Hợi Tý địa bàn, song vẫn kể đủ để tiện đoán khi gặp thời sở Dậu Tuất Hợi Tý tương đối với Chu tước. Ví dụ như Chu tước thừa Dậu Tuất Hợi Tý thiên bàn hoặc gặp tuổi hay năm tháng ngày giờ Dậu Tuất Hợi Tý...

4. Thiên hợp

Thiên hợp vốn là sao Lục hợp đổi tên vì sợ nhầm với Lục hợp cách.

Thiên hợp Thiên sự: Trên thiên đình thì Thiên hợp là chức quan Đại phu xem xét việc lương lộc. Trong Lôi bộ là Vũ sư, vị thần làm mưa. Thiên hợp là một cát t-ướng, là trưởng nữ của Thanh đế ngũ âm, bản vị tại Ất Mão, âm mộc, phương chính Đông, Vượng khí vào mùa Xuân, ba tháng: Giêng- 2- 3, thích hợp với sao Thanh long, Thái thường, rất kỵ sợ những sao Thiên không, Bạch hổ, Thái âm, Thiên hậu.

Thiên hợp sở chủ: Thiên hợp chuyên ứng về việc hôn nhân, vui mừng, lễ tiệc, bổng lộc, tin tức, cầu vọng, mua bán, thai sản, mai mối, vật quý, tài vật của tư riêng ám muội, di chúc, vườn cây, thuyền xe. Khi gặp thời sở bất cập thì cũng ứng điềm có vụ gian dấu diếm, trước vui mà sau buồn, tiểu nhân hoặc con gái sầu lo, lục súc chết mất. Thiên hợp cũng thuộc về cửa nẻo, đường xá, sự canh cải, đổi dời.

Thiên hợp là vị thần hay giúp đỡ làm cho hòa hợp mọi sự việc, ứng điềm có phúc, làm cho nhu thuận, làm cho thông thẳng những điều khuất khúc, quanh co.

Hỏi sự việc có tính hòa hợp thì sự việc đó dễ thành lầm. Tuy nhiên, thừa thân của Thiên hợp sinh Can mới hoàn hảo, thừa thân của Thiên hợp khắc Can thì sẽ đổ kỵ cầu sự hòa hợp, dẫn tới hao phí tiền bạc. Thừa thân của Thiên hợp khắc Can lộc thì tất có việc quan tọng. Đắc địa là hạng văn nho học thức, thất địa thì hành tăng đạo hoặc hạng người làm điều dối giả, điều ám muội, hành động bất minh, bất chính.

Thiên hợp thừa thân khắc Can cũng ứng điềm vợ chồng khẩu thiệt, nếu gặp thêm Ly thân thì chắc vợ chồng sẽ biệt ly. Như thừa thân chính là Can thân hay Hợp thân, gặp Thiên hợp nội chiến hoặc ngoại chiến, cùng Can tương khắc cũng ứng điềm chia ly.

Với quan nhân Thiên hợp ứng việc thêm lương bổng, thăng cấp bậc. Với thường dân ứng điềm hội họp ăn uống, điều vui vẻ.

Thiên hợp thừa thân được Vượng Tướng khí lại cùng Thiên hợp tương sinh và nhập Tam truyền là quả chắc có hôn nhân tốt đẹp, việc sinh đẻ vui mừng hoặc được tài vật ưa thích. Thiên hợp thừa thân bị Tù Tử khí, lại cùng Thiên hợp tương khắc hay cùng địa bàn tác Tam hình-Lục xung-Lục hại và nhập Tam truyền tất vì cạnh tranh tài vật mà sinh ra khẩu thiệt, tranh cãi, nói xấu, chửi rủa hoặc bị âm nhân quấy nhiễu làm hại. Thiên hợp thuộc mộc gặp kim-Thổ thì tương khắc, gặp Thủy-Hỏa thì tương sinh.

Thiên hợp thừa Dậu Tuất thiên bàn thì thường có quạ đen dòm ngó giếng, ứng điềm nô tỳ trốn đi. Nếu ở Tam truyền thấy có Thiên hợp thừa Tuất thiên bàn và lâm Mão Dậu địa bàn thì chắc chắn là điềm tôi tớ đánh cắp tài vật rồi trốn đi.

Chiêm hỏi về vụ trộm cắp, cướp, mà thấy Thiên hợp cùng Mão Dậu có mặt ở Tam truyền thì không thể nào tìm bắt được, bởi Thiên hợp vào Mão Dậu đều là những cái cửa riêng tư rất thông thuận cho bọn gian tư trốn tránh, ẩn tàng. Sơ truyền là Mão Dậu thừa Thiên hợp ắt xảy ra vụ gian tà dâm vậy.

Quẻ thấy Thiên hợp cùng Thiên hậu đồng nhập Tam truyền thì gọi là quẻ Giao long dật nữ, ứng vụ gian dâm bất chính và phải phòng xảy ra điều thất lạc, trốn tránh.

Thiên hợp thừa Thân Dậu thiên bàn là ngoại chiến, còn thừa Thìn Tuất Sửu Mùi thiên bàn là nội chiến. Ngoại chiến thì ứng việc bất an từ bên ngoài khởi động, vậy nên riêng lo hay cầu vãi thánh thần mới có thể ổn thỏa được. Nội chiến thì ứng điềm phụ nữ âm mưu để làm thành tựu việc riêng tư, giấu diếm hoặc là điềm anh chị em gây tranh cãi nhau.

Thiên hợp thừa Tý Ngọ Mão Dậu thiên bàn hay lâm Tý Ngọ Mão Dậu địa bàn đều gọi là quẻ Thiên hợp bất hợp, ứng điềm chia ly, hai bên phân cách, việc âm tư bất chính, mỗi bên đều có ý kiến riêng dấu diếm bất minh, sinh điều hung hại (Trong 24 tiết khí, ở những tháng Tý Ngọ Mão Dậu có tiết: Xuân phân - Hạ chí - Thu phân - Đông chí là những kỳ hạn mà 2 khí Âm Dương phải phân ly, nên gọi là Tứ ly. Theo Trường sinh cục thì gọi Tý Ngọ Mão Dậu là Tứ bại. Phạm gặp Tứ ly, Tứ bại tất không thành hợp được).

Thiên hợp thừa Tị Hợi thêm Dịch mã hay Thiên mã hoặc Sơ truyền gặp Đạo thân là quẻ đang có âm mưu dự tính đi xa. Đạo thân là người đi đường: tháng Giêng tại Thân thiên bàn, tháng 2 tại Tuất, tháng 3 tại Dần, tháng 4 tại Sửu, tháng 5 tại Hợi, tháng 6 tại Thìn, tháng 7 tại Tị, tháng 8 tại Mùi, tháng 9 tại Tị, tháng 10 tại Mùi, tháng 11 tại Thân, tháng Chạp tại Tuất.

Thiên hợp thừa thân cùng địa bàn tương sinh mà hỏi về vụ sinh sản, mưu vọng là quẻ tốt. Nếu thừa thân mà bị địa bàn khắc thì ứng việc gian tà, việc gì cũng u ám nghi ngại.

Thiên hợp thừa khí: Thiên hợp thừa thân được Vượng khí là điềm được thưởng tặng, quan nhân thăng quan chức, lên lương. Tướng khí là điềm có tiền tài lẽ lộc trong sự cưới gả. Hưu khí là điềm bị bệnh tật, có việc phải thăm lén. Tù khí là điềm hôn nhân có liên đới tới việc tù ngục hoặc có việc gian dẫu, âm mưu kế. Tử khí là điềm phải tranh dành tiền của hay việc chôn cất.

Thiên hợp vật loại: ứng về các loại cây trúc, tre nứa. Biến dị là muối ăn, lông cánh. Về người là bạn bè, con trai, con gái, trẻ nhỏ, là người thợ khéo léo, nhà thuật sĩ, hạng quan quý hoặc người học thức cao thâm mà ở ẩn. Quỷ thần là vong linh người già cả. Bệnh là các chứng đau tim, bụng hoặc bởi hai khí âm dương chẳng điều hòa mà sinh đau yếu. Ngũ cốc là muối ăn, lúa gạo. Thú vật là loại thỏ, mèo, hồ ly. Thực vật là món ăn có mùi ngon ngọt. Về sắc là màu xanh ẩn trắng, màu sáng rực rỡ. Về số là số 6. Về sự việc là những việc có tính kết tụ, tổ chức, trao đổi, hội họp, kết bạn, trai gái gặp nhau, những việc vui mừng, tiền tài, lợi lộc. Thiên hợp ứng về mưa.

Thiên hợp lâm địa bàn

Thiên hợp tượng hôn nhân, sự hội họp, cô dâu. Dựa vào nhân và sự ấy để luận họa phúc.

Lâm Tý: Mão là cung vị của Thiên hợp, lâm Tý tức là Mão Tý tương hình-hại nhau, phản mục trái mắt nhau, điềm lấy ơn làm oán, vô lễ, việc trái trở, vợ chồng chẳng thuận hòa.

Lâm Sửu: Sửu là mộ của Kim, tức kim kho vàng bạc, ứng điềm cô dâu vào kho lấy đồ trang sức để trang điểm cho nghiêm nghị, cho ra vẻ, là quẻ hôn nhân thành đạt vậy. Lại cũng ứng điềm ốm bệnh vì Sửu là Mộ của kim, mà Mộ kim tất ám khắc Thiên hợp mộc.

Lâm Dần: Dần thuộc Dương mộc, Thiên hợp thuộc âm mộc, đồng loại tử hòa lại đủ âm dương tất phải phối hợp nhau để làm nên sự thịnh vượng cho nhau (Tỷ hòa thì vượng khí) thật là đắc địa, điềm được thông suốt trong mọi sự việc, xuất hành, mưu vọng đều có kết quả tốt đẹp. Cũng gọi là quẻ ngồi xe trên đường, tượng người con gái lên xe hoa về nhà chồng, điềm hôn nhân thành toại với bao sự vui mừng.

Lâm Mão: Mão là cửa nhà, Thiên hợp là cô dâu, tượng cô dâu bước vào nhà chồng để thành gia thất, điềm hôn nhân thành tựu.

Lâm Thìn: Thìn là nơi lao ngục, tượng hành động trái nguyên tắc, làm sai phép, trái lẽ thủ tục nghi thức. Điềm hôn lễ gặp thiếu sót sinh ra hiểu lầm, kiện tụng. Lại cũng là điềm hôn lễ cử lên đường, nên giữ mực trung, nên thông cảm với nhau thì hôn nhân mới được vẹn toàn.

Lâm Tị: Tị là nguồn gốc sinh Kim, mà kim tất khắc mộc, nên Thiên hợp đến Tị là điềm đến xóm giặc, gặp sự kinh sợ, phiền giận, việc không được hài hòa, hao phí tiền tài. Lại cũng là điềm sắp có văn thư chúc mừng, tin tức, sách vở đưa đến.

Lâm Ngọ: Ngọ thuộc cung Ly ngôi chính giữa, việc hôn nhân ắt phải chính đáng thành. Cũng là điềm được nửa, mất nửa, vui buồn lẫn lộn, mưu sự chỉ được toại ý phần nào mà thôi, vì Ngọ là nơi hai khí Âm Dương chia rẽ. Lại cũng gọi là

đến nơi nhà khách, người đến hỏi quẻ có ý muốn biết về việc hôn nhân. Chiêm tháng Hợi là điềm trẻ em ốm đau vì Thiên hợp là tiểu nhi, còn tháng 10 thì Ngọ thừa Phục ương và Thiên quý là hai ác sát thường gây đau ốm.

Lâm Mùi: Thiên hợp Bản gia tại Mão, gặp Mùi là Tam hợp, tượng cô dâu đang hợp ý mà tô điểm, trang sức, trang phục quần áo đẹp, điềm hôn nhân đã thành. Tượng giao nộp lễ vật.

Lâm Thân: Thiên hợp bị Thân khắc là điềm gặp tổn thương như bị chạm tự ái, danh dự hay sức lực mệt mỏi, đau ốm. Lại cũng là điềm hứa hẹn hôn nhân sẽ thành nhưng phải chịu theo ý kẻ mai mối.

Lâm Dậu: Dậu là cửa riêng để làm điều ám muội, nay Thiên hợp đến đó tất ứng sự dâm loạn và vì vậy mà có sự lén đi trốn tránh. Cũng là điềm trốn tránh để tính chuyện gian tà khác. Điềm thất lợi vì Thiên hợp bị Dậu khắc mà Dậu là một trong Tứ ly.

Lâm Tuất: Tuất tức lao ngục, Mão Tuất Lục hợp, cũng gọi là hợp riêng lén, t-ư hợp, là điềm lén lút hội hợp nhau làm điều gian dâm không biết xấu nhục mà mang tội lệ. Lại cũng là điềm có thừa kiện trong hôn nhân hoặc có làm điều tội lỗi xấu xa. Quẻ này cũng ứng cho bậc bề trên như Ông, Cô chẳng bình yên.

Lâm Hợi: Thiên hợp mộc được Hợi thủy sinh. Thiên hợp bản vị tại Mão tác Tam hợp Hợi Mão Mùi nên trong hôn nhân gặp nhiều thuận tiện và hài lòng. Hợi là nguồn sinh bên bể cho Thiên hợp mộc nên cứ bền chí, giữ yên sự bình hòa mà đợi hưng long, chờ đợi thời cơ sắp tới rồi hãy hành động thì tốt.

5. Câu trận

Câu trận thiên sự: trên Thiên đình thì Câu trận giữ chức Đại tướng quân hay Tả tướng quân. Trong Lôi bộ là vị thần làm mây hay kêu mây để chuyển mưa.

Câu trận là một hung tướng, Bản vị tại Mậu Thìn, dương Thổ, phương Đông nam, Vượng khí trong Tứ quý, trong khoảng 18 ngày sau cùng của mỗi mùa hoặc cả bốn tháng 3-6-9-12. Thích hợp với sao Huyền vũ và Thiên không, rất kỵ sợ sao Thanh long và Thiên hậu.

Câu trận sở chủ: Câu trận là Thổ trung ương, chứa đầy sát khí, giữ chức tướng quân, như đặc địa thì được bề trên ban quyền lệnh, còn thất địa thì ứng về hạng binh lính bất kham. Đại khái Câu trận là kẻ có oai quyền, chức giữ cửa, lại cũng như binh giáp (hình thức bề ngoài oai nghiêm).

Tính của Câu trận rất ưa tranh kiện, hay chất chứa hai lòng, kẻ hai mặt. Nếu thừa sao Tang môn hay Điều khách là người không có hiếu lễ, hạng lưu manh bất trị.

Câu trận vốn ứng các sự việc lưu trì, chậm trễ. Lại chuyên ứng các việc binh trận, quan tòng kéo dài, việc công, án tìn, cỏ dả, tranh chấp vụ nhà cửa, ruộng vườn, đất cát, ra đi lâu về. Ngoại lệ, Câu trận còn ứng bệnh hoạn, tai nạn dây dưa tổn thất tiền bạc. Đối với bậc quan mà Câu trận được Vượng Tướng khí và đặc địa thì ứng được ban ấn thụ, bội tinh, huân chương của Vua hay Chính phủ tặng thưởng tùy theo cấp bậc. Nhưng nếu bị Hư Tử Tử khí và thất địa thì trái lại vì ấn thụ mà xảy ra điều hung hại.

Chiêm hỏi vụ kiện tụng thì cần xem đến Câu trận thừa thân. Như thừa thân khắc Can thì khó biện bạch lý phải trái, lý chính đáng của mình. Bằng Can khắc thừa thân thì lý của mình sáng suốt, rất dễ thắng kiện. Lại còn phải xem đến Câu trận âm thân, khi âm thân khắc Can lại thừa hung tướng như Xà Hổ Chu và thừa

hung sát như Phục ương, Nữ tai ất phải chịu hung hại nặng nề vì chuyện kiện tụng. Câu trăn âm thân sinh Can lại thừa Quý nhân là điềm được Quý nhân giúp sức cho thắng kiện, nhưng nếu Hành niên mà ngộ Tuần không thì ất chẳng mấy hay.

Chiêm hỏi vụ nã tróc là đi bắt trộm cướp, thì kể sao Câu trăn là người đi tìm bắt và sao Huyền vũ là kẻ trộm cướp. Quẻ thấy Câu trăn thừa thần khắc Huyền vũ thừa thần thì sẽ bắt được kẻ gian hoặc cung địa bàn thừa Câu trăn khắc cung địa bàn thừa Huyền vũ thì cũng bắt được, có khi kẻ gian bị cùng khốn mà tự ra đầu thú hoặc thấy lâm Can cũng bắt được. Bằng quẻ thấy ngược lại thì không thể bắt được. Phàm chinh chiến, đi dẹp giặc cũng luận như vậy: Câu trăn thắng Huyền vũ thì mình mới thắng được giặc.

Xem về Trạch Mộ (nhà cửa mồ mả) mà thấy Câu trăn thừa thần được Vượng Tướng khí lại lâm Trạch-Mộ-Can-Chi và sinh Trạch-Mộ-Can-Chi là điềm được yên ổn lâu dài. Bằng như thừa thần bị Hưu Tù Tử khí lại lâm Trạch Mộ Can Chi là điềm bất lợi, không hợp địa cảnh, do ảnh hưởng về điều đó mà bị việc quan quấy nhiễu.

Xem về thừa kiện mà thấy Câu trăn lâm Sơ truyền, mà Sơ truyền bị Hưu Tù Tử khí thừa ác sát là quẻ rất xấu, luận về tội ất phải chịu hình phạt nặng nề hay bị ám hại nhục nhã. Dù chiêm hỏi sự việc khác mà gặp quẻ như vậy cũng có thể xảy ra vụ kiện thưa.

Câu trăn bạt kiếm: tháng giêng thấy Câu trăn thừa Tị thiên bàn, rồi lưu theo chiều nghịch 11 cung còn lại thì gọi là Câu trăn bạt kiếm, nghĩa là Câu trăn rút gươm, điềm gặp bệnh tật, có sự tàn hại lẫn nhau.

Câu trăn thừa thần khắc Can là điềm tai họa vấn vương, việc công hay việc tư riêng đều kéo dài lâu ngày mà chẳng có lúc nào tạm an nhàn. Can khắc Câu trăn thừa thần thì nên đảm đương công việc.

Câu trăn thừa thần khắc Can thì việc quan ất đến, còn việc tốt thì bị chìm mất đi, thêm Thiên mã, Dịch mã ất có kẻ ở xa đến làm hại mình, cũng như mình ở xa nhà thì cũng không tốt cho vụ đạo lộ đi đường.

Nơi phương hướng nào gặp sao Câu trăn là phương hướng đó, cung đó không tốt. Câu trăn tại phương Dần thì quan lại, quân nhân gặp đồn dập tai họa. Câu trăn về phương Hợi thì gặp tai họa đột ngột bất ngờ tới. Câu trăn cư Tý thì ra vào chẳng yên, cư Tị Ngọ thì tình thế kéo dài lâu, cư Thìn Tuất là ở vào thế khó giải bày.

Câu trăn nội chiến hay ngoại chiến thì mất hết cả phúc. Trung truyền và Mạt truyền thừa cát tướng và khắc Câu trăn thừa thần là quẻ được lợi. Câu trăn thừa thần khắc Can, nhưng Sơ truyền không phải lấy tại Can mà chính là Trung Mạt truyền lấy tại Can, đồng thời Trung Mạt khắc Câu trăn thừa thần cũng là quẻ không hung hại, thân mình ra khỏi cảnh u sầu trong các vụ trói buộc giam cầm. Còn như Sơ hoặc Can Chi thượng thần tác Quỷ, dẫu Trung và Mạt truyền có thừa cát tướng thì quẻ vẫn xấu.

Câu trăn thừa khí: Câu trăn thừa thần được Vượng khí ứng về hàng quan nhân tranh đấu nhau. Tướng khí là hạng quan nhân tranh kiện. Hưu khí ứng về vụ tranh chấp bệnh tật hay điên trạch. Tù khí là điềm tranh kiện mà có liên đới đến tội cầm cố. Tử khí ứng điềm cạnh tranh tiền tài, vật dụng mà có liên hệ đến người chết hay vụ chết chôn.

Câu trăn ứng nhân sự: là một hung tướng, về người thì Câu trăn ứng là người quen cũ, người làm nghề nhà binh, bộ đội, công an, binh sĩ, quân sĩ, người đàn bà xấu xí. Người thường dân thấp hèn. Luận về sự là vụ kiện thưa, tranh đấu, tranh chấp về nhà cửa, thu ấn tước, tu tập đông người, huyền ảo, âm ỹ, toàn là những

việc tranh chấp dây dưa, kéo dài, lâu, cũ. Luận về Quỷ thần là người chết oan thành quỷ hoặc Quỷ nơi mồ mả, quỷ nơi đền trạch. Luận về bệnh là chứng đau tim, đau bụng, nóng lạnh, ung thũng có máu. Luận về ngũ cốc là trái cây. Luận về thú là động vật dưới nước. Luận về sự biến dị là loại hư tổn, xưa cũ, đồ cổ. Luận về sắc là màu đen. Luận về số là số 5.

Câu trận lâm địa bàn

Câu trận thuộc về tranh đấu, hình tượng, binh tướng, quân nhân, việc công phủ. Dùng các tượng này để luận họa phúc.

Lâm Tý: Tý thuộc phương chính Bắc, là nơi ẩm thấp tối tăm. Câu trận là người mang đao kiếm tới đó (Tý), nên ám chỉ vào nơi giấu diếm vũ khí, diêm có kẻ âm mưu gây tai họa. Lại là diêm đến cửa quan thừa kiện kéo dài, sự việc thay đổi rất lồi thoi trong vụ tiền bạc, bị lãng nhục, xấu hổ, tâm không yên.

Lâm Sửu: Sửu là công đường, Câu trận đến Sửu thường sinh điều hung hại, bị khiển trách, bị lãng nhục, bị dọa nạt. Vả lại tại Sửu có ký can Quý thủy cùng với Câu trận tương khắc, tất ứng diêm hung.

Lâm Dần: Câu trận bị Dần mộc khắc, Dần lại là Công tào, tất gặp sự xử tội nguy thân, ứng diêm tù ngục hoặc phải chịu cho kẻ khác chế ngự, bó buộc, khống chế. Cũng là diêm có việc quan, đến nhà quan chúc. Nếu là quan chức nhỏ thì bị tai họa liên đới. Chỉ có việc dâng đơn, hiến kế là tốt, cầu xin việc nơi quan thự thì hay.

Lâm Mão: Mão có tượng cửa nhà, thuộc mộc khắc Câu trận thổ, ứng diêm tù ngục, cũng là diêm dời đổi chỗ ở, nhà cửa không yên, trẻ nhỏ đau yếu, gặp việc quan.

Lâm Thìn: Thìn là ngôi của Câu trận, khi Câu trận thừa Thìn thiên bàn thì gọi là Câu trận giao hội, ứng diêm bị liên miên tai họa nặng. Câu trận lâm Thìn địa bàn ứng việc tù tụng liên đới, sự oan ức của mình khó mà giải bày được.

Lâm Tị: Tị là lò lửa đúc ấn, Câu trận là vị tướng quân, nay gặp nhau ứng diêm quan nhân thụ ấn lệnh, vui mừng quan chức, được thưởng tặng, thêm tước lộc.

Lâm Ngọ: Câu trận vốn có tính câu liên, lưu trì (dây dưa và lâu). Câu trận đến Ngọ tham được sinh dưỡng mà ở lâu nơi sinh, quả ứng diêm vì tham lợi lộc mà phải che dấu để được lâu dài. Lại cũng là diêm phản bội trái mặt, bất hòa hay việc ở đâu đưa đến mà mình bị liên lụy. Trăm sự đều bị kéo dài thời gian rất lâu.

Lâm Mùi: là cung vị của sao Thái thường chủ về ăn uống, rượu tiệc có tượng như cửa hàng ăn uống, quán xá, nhà hàng. Nên gọi là Câu trận vào quán, cũng là diêm được ăn uống, diêm được lợi trong vụ nhà đất ruộng vườn. Lại cũng có tượng ngựa vào trạm, ý nói về quân lính đưa công văn (Bưu điện).

Lâm Thân: Thân là nguồn gốc sinh Thủy nên gọi Thân là nguồn nước, vì vậy gọi là quả Câu trận qua sông, ứng diêm có sự thay đổi, dời đi nhưng vẫn tốt lành. Câu trận thừa thân tác Lục hợp với cung địa bàn Thân thì nên cầu tiền tài. Thân thuộc dương kim nên cũng gọi là quả Câu trận đeo gươm, diêm được oai dũng, hành sự ắt có kết quả tốt. Lại cũng là diêm mọi sự hay bị chậm trễ.

Lâm Dậu: Cung Dậu là cửa hình trách, ứng diêm bị tra hình, xét hỏi, khiển trách. Cũng gọi là quả chứa mầm bệnh ở chân, sự việc rất khó có thể tiến lên.

Lâm Tuất: Tuất là trốn lao ngục tối tăm, gọi là Câu trận bị nhập ngục, ứng diêm tù tội mà chẳng thể phân trần, thanh minh được. Cũng là diêm lui tới kiện thưa.

Lâm Hợi: Câu trận khắc Hợi thủy, nhưng Hợi là nguồn gốc sinh ra mộc khắc lại Câu trận thổ, ấy là Câu trận bị phản khắc ứng điềm phản phúc không thôi, sự việc luôn bị bất trắc không ngừng, chẳng lường trước được. Lại cũng là điềm đời quan đổi chức, xấu.

Câu trận không bao giờ lâm Dậu Tuất Hợi Tý địa bàn, nhưng vẫn kể ra ở đây để tiện đoán khi Câu trận gặp các thời sở khác như thừa Dậu Tuất Hợi Tý thiên bàn hoặc gặp Tuổi hay năm tháng ngày giờ Dậu Tuất Hợi Tý.

6. Thanh long

Thanh long thiên sự: trên thiên đình Thanh long là Tả thừa tướng, ở Lôi bộ là vị thần làm mưa ngọt, mưa hợp thời tiết. Ngồi vị tại Giáp Dần, dương mộc, hướng Đông bắc thiên về hướng Đông, là con trai thứ 5 của Thượng đế, tính tuy thuộc mộc nhưng cũng có thuộc thủy cho nên mới làm mưa được, Thanh long ứng về mưa. Được Vượng Tướng khí trong mùa Xuân. Thanh long hợp với sao Thiên hậu, Thiên hợp. Rất kỵ sợ sao Bạch hổ và Thái âm.

Thanh long là một cát tướng, ngày Giáp thì Thiên lộc tại Dần, ngôi vị của Thanh long cũng tại Dần, vì vậy gọi Thanh long là Lộc thần hay Tài thần, mang sinh khí hay sự sống nuôi dưỡng cho muôn loài cùng vạn vật trên thế gian.

Thanh long là vị thần phò tá rất trung thủy, cao quý, rất có liêm sỉ, đoan nhã, chính trực. Thanh long đắc địa thì ứng điềm phú quý cao tột bậc, hạng người có đẳng cấp cao được tôn sùng. Hạng quan văn, người trí thức tử tế, thanh lịch. Còn thất địa thì hư mất vật quý hay tiền tài.

Thanh long sở chủ: Thanh long chuyên ứng về văn chương, kế ước, thư từ, tiền bạc, thuyền tầu, phương tiện vận chuyển, cây cối, rừng rậm, áo quần, quan phủ, sự chuyển tiền, hạng tăng đạo, người quyền quý, hôn nhân hay lễ tiệc vui mừng, mai mối, thai sản, đại khái các việc vui tốt. Trái lại gặp thời sở bất hợp thì ứng các việc không may như khóc lóc, bệnh tật, kiện thưa, hao tiền tài, mất súc vật, xe hỏng, nhưng thường rơi vào quả xấu, hung quái mới ứng các việc bất lợi ấy.

Xem về kiện tụng, tuy Thanh long là một cát tướng nhưng thấy ở Tam truyền có thừa sao Thanh long và thừa thần của nó khắc Can, đồng thời Can cũng bị địa bàn Hình, Hại, khắc hoặc có thừa ác sát thì cũng ứng điềm bị thua bại trong vụ kiện thưa. Đó là hỷ thần biến thành sát thần.

Xem vụ đi rước dâu hay chiêm hỏi vụ cưới vợ, trong quả thấy Thiên hậu thừa thần khắc Thanh long (mộc) thì thế nào cũng bị tổn thất. Hoặc chính giờ đi rước dâu mà chiêm quả như vậy thì cũng không khỏi bị sai lạc hay mất mát. Bởi Thiên hậu là cô dâu, còn Thanh long bị khắc là chàng rể.

Phàm câu tài, hỏi về vụ tiền bạc thì rất cần xem đến Thanh long. Lục xứ có Thanh long và thừa thần của Thanh long được Vượng Tướng khí hay cung địa bàn của Thanh long thừa thần được Vượng Tướng khí hay Thanh long thừa thần lâm Vượng Tướng phương và cùng với Can Chi tương sinh tác Tam hợp, Lục hợp là điềm cầu được tiền tài, sự chi cũng hòa thuận, điềm lành thêm phúc đức (lâm vượng phương là cùng ngũ hành với địa bàn, lâm tướng phương là được ngũ hành của phương địa bàn sinh). Trái lại, Thanh long thừa thần bị Hưu Tù Tử khí hoặc với địa bàn tương khắc, cùng Can Chi tác Tam hình, Lục hại, Lục xung là điềm cầu chẳng được tiền tài. Thanh long thừa thần sinh Bản mệnh là điềm tiền tài tới, còn khắc Bản mệnh là điềm thoát tài, hao tán. Phàm hỏi về vụ hôn nhân và thai sản thì cũng tìm sao Thanh long mà luận tốt xấu như luận về vụ tiền tài.

Hỏi về vụ đạo tặc trộm cướp rất kỳ sao Thanh long nhập Tam truyền, bởi Thanh long là con ngựa chạy ngàn dặm, là con rồng biến hóa vô lượng nên không thể nào tìm bắt nó được. Chiêm hành nhân, hỏi về người đã ra đi thì người ấy đã đi xa và rời qua nơi khác rồi.

Phạm chiêm bệnh thấy ở Tam truyền có Thanh long là do ăn uống rượu thịt vô độ hoặc hợp hoan với nhân tình quá độ mà mang bệnh. Vì Thanh long chủ sự ăn uống, vật thực cùng việc hoan hỷ hội tiệc. Thanh long gặp Tuần không là mất phúc.

Phạm chiêm hỏi về quan chức mà người đến hỏi là quan võ thì xem tại Thái thường, còn người quan văn thì xem tại sao Thanh long. Thừa thần của những sao ấy cùng Can Chi tương sinh hay cùng với Can thượng hạ tác Tam hợp, Lục hợp thì được truyền chuyển tốt. Còn thừa thần cùng với Can tương khắc hay cùng với Can thượng hạ tác Tam hình, Lục hại, Lục phá tất không thể thăng quan tấn tước (Nói Can thượng hạ là nói chữ Thiên bàn và chữ Địa bàn tại cung an Can). Như thấy Thái tuế (tên năm hiện tại) thừa Thanh long hay Thái thường cũng ứng điềm quan nhân được tăng lương, lên cấp bậc.

Thanh long thừa thần khắc Can thì tiền tài hao phá. Nếu thừa thần lại chính là Bạch hổ âm thần khắc Can tất bị bệnh mà chết, họa nhỏ cũng chuyển thành ác nghiệt, quả như vậy mà gặp Tuần không địa bàn thì vô hại, gặp họa cũng qua khỏi.

Phạm quả thấy Thanh long lâm Can Chi nhưng có thừa ác sát như Kim thân, Đại sát, Nguyệt sát, Chi hình là quả trong vui có lẫn buồn, đang vui lại xảy ra chuyện cãi nhau.

Thanh long khai nhĩn: Tháng 1- 4-7-10 thấy Thanh long thừa Dân thiên bàn, tháng 2-5-8-11 thừa Dậu thiên bàn, tháng 3-6-9-12 thừa Tuất thiên bàn thì gọi là Thanh long khai nhĩn, ứng điềm thành tựu may mắn, vui mừng vì tai nạn tiêu tan.

Thanh long đương ngoạ: mùa Xuân thấy Thanh long thừa Sửu thiên bàn, mùa Hạ thừa Dân, mùa Thu thừa Thìn, mùa Đông thừa Tị thì gọi là Thanh long đương ngoạ, nghĩa là Rồng đang nằm bệnh, điềm đang có họa theo người (Nên nhớ tháng 4 và mùa Hạ không khác nhau, như ở trên đã nói: Thanh long thừa Dân thì gọi là khai nhĩn, mà ở dưới lại nói là Thanh long đương ngoạ, cùng một thời sở mà ứng nghịch khác nhau, nên nghiên cứu).

Thanh long thừa khí: Thanh long thừa thần được Vượng khí là quan nhân thêm lộc vị. Tướng khí thì ứng vụ hôn nhân vui mừng. Hưu khí là ăn uống với bạn cũ. Tù khí ứng điềm tiền tài có quan hệ đến tù nhân hoặc việc tù ngục. Tử khí thì ứng về tiền tài hay vật liệu có liên hệ đến người chết hay vụ chết chôn.

Thanh long vật loại: Luận về người thì Thanh long là hạng người quý phái, quan nhân, quan văn, người tu, người học thức, cao trí. Luận về Quỷ thần thì là thần Tư mệnh. Về bệnh là bệnh tim hoa mắt chóng mặt, nhức đầu, chân tay tê mỏi, bại liệt. Về vật thực là loại cỏ cây, vật ăn được. Về thú là Rồng, hổ, beo, mèo. Về sắc là vàng xanh. Về số là số 7. Về biến thành thể chất khác lạ thì Thanh long là loại lông, cánh, tiền tài, vật dụng, quan quách, gong cùm.

Thanh long lâm địa bàn

Thanh long là tượng con Rồng, thuyền, việc vui...cho nên trong bài phải đề cập đến các sự vật ấy mà luận họa phúc.

Lâm Tý: Tý thuộc Thủy, biến sinh Thanh long là chiếc thuyền, Tý Ngọ cũng là tượng đường đi, là quả được vui mừng cuối thuyền, ứng điềm may mắn về tiền

bạc, vui vẻ đi xa du lịch, việc mình chủ động mà sinh ra việc vui mừng khác, gặp điều may mắn ở nơi khác đưa đến. Tý là ngôi vị của sao Thiên hậu rất hợp với sao Thanh long cát hỷ nên ứng điềm vui mừng may mắn vì vợ có thai nghén, hoặc cũng là điềm trong nhà có đàn bà chữa. Nữ nhân chiêm được quẻ này thường được thọ ơn Chính phủ.

Lâm Sửu: Sửu thuộc âm Thổ, có chứa can Quý âm Thủy, là đất có lẫn nước, tức bùn, quẻ có tượng Rồng xa lũy, quanh co đất bùn, việc mình mưu tính không đúng theo kế hoạch, không được toại ý. Không nên mưu đồ những việc to lớn vĩ đại hay những việc quan trọng.

Lâm Dần: Dần là ngôi vị, Bản gia của sao Thanh long, tượng rồng gặp rồng, quẻ cõi Rồng, điềm được mời thỉnh, được nhiều người cầu thân, cầu cạnh với mình, cũng là điềm vui mừng về con cháu hay việc sinh đẻ của con cháu, gặp điều phúc đức. Cũng là quẻ Rồng cõi mây, sự việc dự tính đã lâu nay ước nguyện được thành, rất vui mừng, mưu sự vừa ý. Rồng cõi mây là lúc người quân tử hành động một cách vừa đúng ý đồ. Gặp vận tốt.

Lâm Mão: Mão thuộc âm mộc, Thanh long thuộc Dương mộc, đồng một loại mộc mà có đủ Âm Dương nên là môi trường rất thích hợp và thân cận, quẻ ứng đông người muốn giao hảo, muốn cầu thân thích với mình. Mão là tượng con sông nước, Thanh long lâm Mão có tượng Rồng giỡn nước, điềm được trùng trùng tài lợi, điềm thời vận hưng khởi nên mưu sự tiến tới theo nguyện vọng hay công việc của mình. Mão ở chính Đông là cung Chấn, mà Chấn là lời, sấm cho nên gọi là Rồng đuổi theo sấm, ứng điềm thời vận hưng khởi, nên mưu sự và tiến theo nguyện vọng của mình hay việc mà mình đang làm. Cũng là tượng Rồng giỡn trái châu, cho mình mưu cầu được toại ý.

Lâm Thìn: Thìn là Mộ của Thủy và Thổ, Thanh long lâm Thìn có tượng Rồng nằm tu, chưa biến hóa được, là điềm tiền tài gặp bất trắc, gặp trở ngại, làm chậm trễ, điềm bất ngờ gặp sự ưu lo, rất buồn phiền.

Lâm Tị: Tị là giờ mặt trời đang thượng tiến gần tới đỉnh, là nơi lửa viêm thịnh vượng, làm mây chạy mưa tuôn, Rồng đến càng thêm huy động trời làm mưa, ứng điềm khởi tiến, mưu sự có lợi, rất hợp với sự cầu yết kiến, trình diện, thăm hỏi. Tự ợng Rồng trên trời như người quân tử đi xa thực thi công việc, người quân tử sắp hành động.

Lâm Ngọ: Ngọ là nơi khí Dương cùng tột và bắt đầu sinh Âm, tượng Rồng nhắm mắt, ứng điềm suy vi khó hành động như ý muốn, điềm hao tổn tiền bạc, lo buồn việc quan, điềm hung, sự hại. Vợ đang chuyển bụng sinh con là điều đáng lo ngại lắm. Ngọ thuộc hỏa cho nên nói là thân Rồng bị đốt hoặc gọi là Rồng bị thương ở đuôi, ứng sự hại.

Lâm Mùi: Mùi là Mộ của Mộc, Rồng nhập mộ, rồng gãy sừng, điềm chưa tới vận, cần yên tĩnh, giữ việc cũ, không nên hành động bất cứ điều gì. Nếu hoạt động điều chi khác tất gặp sự hung hại chẳng sai.

Lâm Thân: Thanh long bị Thân kim khắc gọi là Rồng mài sừng, hoặc cũng gọi là Rồng tróc vảy, vậy nên yên tĩnh, nếu di động đi xa ắt gặp nguy hại. Thanh long thừa Dần Mão thiên bàn và lâm Thân Dậu địa bàn là Rồng gãy chân, gặp chuyện kiện tụng.

Lâm Dậu: cũng như lâm Thân, cũng gọi là Rong nằm lộ, nằm trên đất cạn khô, phải kiềm chế mình trong mọi việc mới yên, kiên quyết thủ tịch, động sự là hung hại đến ngay.

Lâm Tuất: Tuất là Bản vị của sao Thiên không, là nhà của tiểu nhân, điềm bị tiểu nhân tranh chấp tiền bạc. Thanh long mộc khắc Tuất thổ là điềm đi đường nhưng ra vào mệt mỏi, có sự hung hại bất mãn.

Lâm Hợi: Hợi Thủy là gốc nguồn sinh mộc Thanh long, rồng lội sông, điềm được đi thuyền, được lợi lộc, vui mừng, cũng là điềm vợ thai nghén hay trong nhà có đàn bà chữa. Cũng là điềm mình đang thực thi một việc nào đó, lại gặp thêm điều vui mừng khác nữa.

Thanh long không bao giờ lâm Tuất Hợi địa bàn nhưng vẫn luận đủ ở đây để tiện đoán khi gặp các thời sở khác như Thanh long thừa Tuất Hợi thiên bàn hoặc gặp Tuổi hay năm tháng ngày giờ Tuất Hợi....

7. Thiên không

Thiên không thiên sự: trên trời sao Thiên không giữ chức Tư trực quan, trong Lôi bộ là vị thần hóa làm bụi và sương mù. Lại cũng là vị thần khao khát mưa, Bản vị tại Mậu Tuất, thuộc dương thổ, hướng Tây bắc, được Vượng khí trong 18 ngày sau cùng của mỗi mùa. Thiên không ứng về nắng, dù rằng trời đang chuyển mưa.

Thiên không là một hung tướng, vốn ứng điềm hung, thuộc về đất vôi khô, ngôi ở trung ương (chính giữa) rất nhỏ, rất thấp, đáng liệt vào hạng tiểu nhân, ty tiện, ấy là tượng nô tỳ, là tạp khí của trời đất, là vị thần đối trá của nhân gian.

Thiên không đắc địa ứng hạng quan lại (chức quan phụ thuộc giàu có ít đối trá, ít mưu mẹo). Bằng thất địa thì ứng hạng tôi tớ, hèn hạ bị nhục mạ, mắng chửi.

Thiên không là một vị thần lúc ẩn lúc hiện, lúc động thì không có lòng giúp đỡ ai, lúc tĩnh thì lại chứa đầy yêu khí lòng ma dạ quỷ. Thiên không thích hợp với các sao Huyền vũ, Thiên hậu, rất kỵ sợ các sao Thanh long, Thiên hợp, Thái âm, Chu tước.

Thiên không sở chủ: Thiên không chuyên ứng việc liên hệ đến hạng tôi tớ, nô tỳ, hạng công lại, tiểu nhân, chợ búa, tỉnh thành, tiền bạc, khế ước, điều lệ, giấy tờ giao hẹn, tính của Thiên không chủ về đối trá, xảo trá, tính rất hèn hạ, làm cho h-ư mất, chẳng có sự thật, thị phi, khẩu thiệt, những vật hủy bỏ, bại hư. Là một vị thần làm cho Có hóa ra Không, trống rỗng, làm cho thoát mất, vắng lặng, không gặp, thuộc về loại Không vong như Tuần không. Trong công việc thì Thiên không ứng về đường xá, bọn ti tiện làm tổn hại nhau.

Phàm Thiên không lâm Tứ mộ (Thìn Tuất Sửu Mùi) gọi là Thiên không bị bế, có thể làm ra các việc nhỏ, nếu được thuận hành, thừa thần của nó Vượng Tướng sinh Can hoặc cùng với địa bàn tương sinh là điềm được vui mừng về tiền tài, tôi tớ đồng tâm, tiểu nhân vừa giúp. Nếu thêm thừa thần tác Tài hoặc thừa Thiên hỷ là do tiểu nhân hay tăng đạo mà được tiền tài, chẳng phải vậy thì cũng do sự hư trá, dối giả mà được nên công, thành việc.

Như xem việc đúc chuông mà quả thấy Sơ truyền là Tị Ngọ Vượng Tướng thừa Thiên không và cùng địa bàn tương sinh thì sẽ đúc được chuông và được chuông tốt, tiếng kêu trong và ngân vang dài lâu.

Như chiêm hỏi vụ thừa kiện đã lâu ngày mà thấy Sơ hay Mạt có Thiên không là điềm giải hòa, nhưng nếu chiêm mưu vọng thì lại là điềm bất thành, hỏi cầu tài cũng thất bại.

Thiên không thừa thần Vượng Tướng khí lâm Can thì vận mệnh thông đạt trong sự mua bán. Xem hôn nhân mà quẻ thấy Sơ truyền thừa Thiên không lâm Can Chi ất trong nhà ấy có người ở góa hay cô độc, chẳng như vậy thì cũng bán sạch sự nghiệp tổ tông để lại.

Thiên không là sao giải hung, chiêm hỏi vụ tù ngục thấy Thiên không lâm Can thì được qua khỏi, như trên dưới kiện tụng nhau thì có thể hòa. Nhưng hỏi về bệnh thì rất nguy, bệnh có thể chết, vì Thiên không làm cho hóa ra không, gọi là sao Vô danh, với ý nghĩa này thì bệnh nhân sẽ bị ghi tên trong sổ bộ đời.

Thiên không nội chiến hay ngoại chiến lâm Lục xứ, khắc Can Chi là quẻ súc vật chết, tôi tớ bỏ trốn đi, trẻ con gặp điều kinh nguy.

Phàm chiêm Nô (tứ trai-cung Tuất thiên bàn) thì xem Hà khôi, còn chiêm Tỳ (tứ gái-cung Dậu thiên bàn) thì xem Tồng khôi, nhưng cả hai đều phải dùng Thiên không là chủ yếu. Khi Dậu Tuất sinh Can Chi thừa cát tướng thì nô tỳ tốt, còn khắc Can Chi thừa hung tướng thì nô tỳ là hạng người xấu. Cần yếu là Thiên không thừa thần không bị địa bàn khắc, cùng với Can Chi tương sinh hay cùng với Can địa bàn, Chi địa bàn tác Tam hợp, Lục hợp là hạng nô tỳ giúp được việc, trung thành. Bằng quẻ thấy ngược lại thì bọn nô tỳ không trung thành, rất xấu. Thiên không thừa Thiên cương (Thìn thiên bàn) là hạng nô tỳ bất lương.

Phàm chiêm phó nhậm, thi cử, tấu đối thấy Lục xứ có Thiên không đắc địa là điềm cát triệu, vì Thiên không là thần Tấu thư chủ sự về trình đơn, dâng sớ, trình bày bằng văn bản hay thuyết trình bằng lời nói.

Chiêm giao việc, ủy quyền cho người khác làm thấy Thiên không nhập Tam truyền thì phải đề phòng gặp chuyện gian dối, cài bẫy đối với mình.

Chiêm hỏi về Thổ công, mồ mả thấy Trạch Mộ an tại Mão Dậu địa bàn thừa Thủy thần (Hợi, Tý) và thừa Thiên không thì nền nhà hay mồ mả có mạch nước ngầm nhưng bị ngăn chặn gây nên ứ tắc bùn, rất bất tiện.

Phàm tính theo Tuần Giáp hiện tại mà thấy Thiên không thừa Nhâm thần hay Quý thần thì gọi là Thiên không hạ lệ, điềm gặp chuyện buồn, bi thảm, khóc rơi lệ. Thí dụ trong Tuần Giáp Tý mà Thiên không thừa Thân Dậu thiên bàn thì gọi là Thiên không hạ lệ, vì Thân là Nhâm thần và Dậu là Quý thần. Hoặc như tuần Giáp Tuất thấy Thiên không thừa Ngọ Mùi thiên bàn thì cũng gọi là Thiên không hạ lệ.

Thiên không thừa khí: Thiên không thừa thần được Vượng khí là điềm Quý nhân, bề trên khi dễ đối trá. Được Tướng khí thì có sự đối trá về tiền tài, vật dụng. Hưu khí thì bị người lừa dối. Tù khí thì trong việc hình ngục có sự lừa dối. Tử khí thì gặp sự lừa dối trong việc chết chôn.

Thiên không vật loại: Chiêm về người thì Thiên không ứng cho hạng đàn bà xấu xí, người nghèo khổ. Chiêm quẻ thần là thần Táo, thần giếng nước hoặc tuyệt tự quẻ (người chết không có con để thờ cúng nên thành quẻ). Chiêm bệnh là bệnh chủ về ghen, tắc, táo bón. Về thú là loài chó sói. Về vật dụng là cái ấn thọ, vật rồng không có lỗ như chuông mõ, hộp không, rồng hay vật đã hư hỏng. Về sắc là màu vàng. Về số là số 5. Biến đổi hình thái lạ thì Thiên không là vật đã hư thối, xấu, dơ bẩn, gớm ghiếc.

Thiên không lâm địa bàn

Lâm Tý: Tý có tượng phòng để nghỉ, phòng dưỡng bệnh, ứng điềm âm nhân bị họa hoạn, bị chìm đắm, điềm bị tiểu nhân lật đổ, tiểu nhân gặp vận bất đắc.

Lâm Sửu: Sửu là Bản gia của sao Quý nhân, tượng người quân tử, Thiên không lâm Sửu tượng như tiểu nhân đứng bên hầu quân tử để xúi dục, phải phòng lời nói dối của kẻ dưới với bậc bề trên, tiểu nhân dối trá, không thật hình. Câu việc nhỏ thì được.

Lâm Dân: Thiên không bị Dân khắc gọi là phạm mâu, bị cướp lấy, tiểu nhân bị chế ngự, ứng điềm khẩu thiệt trong mọi việc chung hay riêng.

Lâm Mão: Mão khắc Thiên không, Mão cũng là tượng cửa nhà, ứng điềm có người hung bạo đến nhà để gây hại, dối trá, phải cẩn thận đề phòng. Lại cũng là điềm tiểu nhân, nô tỳ bị hình phạt, răn dạy sửa trị.

Lâm Thìn: Thìn là hung thần, Thiên không là hung tướng, gặp nhau tất ứng điềm hung hại to. Điềm gặp tiểu nhân hung ác.

Lâm Tị: Tị là Can tuyệt của Thổ, Thiên không đến Tị thì dứt tuyệt thời vận tốt, điềm bị nhục mạ. Quả thấy Sơ truyền là Tị thừa Thiên không thì ứng điềm bị đau kết tụ máu.

Lâm Ngọ: Ngọ là nơi văn minh, sáng suốt. Thiên không đến Ngọ gọi là biết chữ nghĩa, biết xét mình. Thiên không cũng là thần Tấu thư, điềm được tin tức thư từ.

Lâm Mùi: Mùi là Bản vị của sao Thái thường, chuyên ứng việc rượu trà, ăn uống. Vì vậy Thiên không đến Mùi, tượng chạy theo tiền bạc, tất nhờ lời nói ngon ngọt, giả dối, với bộ mặt khiêm tốn mà được ăn uống, để được tán tài lộc. Cũng là điềm tiến tới, khởi làm ăn tất cầu được tài lợi nhỏ. Cũng là điềm ẩn chứa tật bệnh.

Lâm Thân: Thân thuộc kim tượng con dao sắc, tượng quả như gặp người khua môi múa mép, lời nói đánh thép, sắc bén như gươm, lòng dạ khó lường, thật giả khó phân biệt, nếu không cẩn thận dễ bị lường gạt, dẫn dụ.

Lâm Dậu: Dậu là cung vị sao Thái âm chủ việc che giấu, dối trá, khéo nói, nói gian cho người, xảo trá, gian dâm. Lại cũng là điềm nô tỳ bỏ đi.

Lâm Tuất: Tuất là Bản vị sao Thiên không, tiểu nhân ở tại nhà, nên nguyên nhân của bất cứ việc gì cũng do tôi tớ trong nhà gây nên. Cũng có thể làm được việc nhỏ.

Lâm Hợi: Hợi là Bản vị sao Huyền vũ, là sao đạo tặc lại gặp Thiên không là sao dối trá, do vậy ứng điềm gặp kẻ gian tính mưu kế lường gạt, kẻ xảo ngôn, những lời nói thơ chữ, văn tự...đều có sự vu khống, vu oan, đổ lỗi.

8. Bạch hổ

Bạch hổ thiên sự: trên trời thì Bạch hổ giữ chức Đình úy khanh, ở Lôi bộ là vị thần làm sấm sét và làm gió to (phóng bá), Bản vị tại Canh Thân, thuộc dương kim, phương Tây nam, được Vượng khí trong mùa Thu. Bạch hổ ứng điềm gió bão.

Bạch hổ là một hung tướng, chuyên ứng việc tang thương, điều hung hại, ở phương chính Tây, tức là Bạch đế kim tinh. Tuy hình mạo yếu ớt như phụ nữ, nhưng vốn thuộc dương kim nên chuyên về quyền sát phạt (chém giết). Là một đại hung thần, thường mang đến tang chế, tổn hại cốt nhục, ưa đi đường tối, thích làm chuyện tư riêng, tà dâm dâm trực, hay ở nhà tối, hay làm chuyện bất lương. Lại cũng ứng về thai nghén.

Luận về người thì Bạch hổ ứng hạng có uy quyền, có đao gươm, có mang súng. Hoặc hạng người hung dữ, lỗ mãng, thích sát phạt người đi đường. Hoặc là t-ượng có người ở xa đang đến.

Bạch hổ sở chủ: Hổ chuyên ứng việc đạo lộ, việc ở dọc đường, tin tức, binh lính, can qua, việc đông người, uy quyền, tiền tài, vàng bạc, vật quý, chó ngựa. Ngoài ra còn ứng các việc hung như tang chế, chôn cất, khóc kể, tật bệnh, việc quái lạ, hung ác, giết hại, khẩu thiệt, tù ngục, cầm cố, cạnh tranh, ẩu đả, huyên náo, ám muội, oán cừu, kinh sợ, hình phạt. Nếu gặp Tam hình hay ác sát thì tai họa đến cấp kỳ. Đối với người quân tử, Bạch hổ ứng là bị mất chức, đổi quan, kinh sợ, có khi tới sự lưu huyết. Đối với thường dân thì bị thương tổn, thân thể sa sút, thời vận suy vi nghiêng ngả.

Bạch hổ thừa thân Vượng Tướng khí, lại cùng Hổ tương sinh, hoặc cùng địa bàn tương sinh tác Lục hợp, Tam hợp và thêm thấy Hổ thuận hành thì cũng ứng điềm được tài vật hoặc nhân vì ở chỗ náo loạn mà được may mắn tiền bạc.

Phạm thi hành những việc lớn, công to thì quẻ cần có Hổ nhập Tam truyền, thứ nhất là Sơ truyền thì sự việc mới mau thành tựu được, vì Bạch hổ có oai quyền to lắm, có khả năng điều khiển thành đạt đại sự. Chiêm việc quan cũng cần Bạch hổ nhập Tam truyền, nếu ngũ hình sát thì càng tốt, vì có hình sát thì mới mau phát lên được.

Chiêm bệnh rất kỵ thừa thân của Bạch hổ khắc Can, ngũ hình sát thì càng thêm nguy, vì bệnh sẽ phát lên mau lẹ. Hoặc Thìn Tuất thừa Hổ khắc Can, hay Can khắc Hành niên còn xấu hơn thế nữa, bởi Thìn Tuất là đại hung thần. Hoặc Bạch hổ âm thân khắc Can Chi, Bản mệnh, Hành niên cũng rất xấu, nếu thêm thừa Tử khí, Tử thân thì khó cứu. Duy Bạch hổ thừa thân ngũ Đức thân, cùng với Can tương sinh thì không đến nỗi chết, hoặc Hổ ngũ Tuần không thì cũng sẽ khỏi bệnh.

Chiêm kiện tụng rất sợ ở Tam truyền có Hổ thừa thân, hay Đằng xà thừa thân khắc Can, hai vị thần này thường gây ra máu lửa, thường dẫn tới tra tấn, tù ngục.

Chiêm về đất cát mồ mả, thấy Hổ ở cung nào thì phương ấy có đôi đá, hoặc có miếu thờ.

Bạch hổ lâm Chi, ngũ Tang môn, Điều khách là điềm trong nhà có tang hoặc ngoại tang, chiêm gia trạch thấy Hổ nhập Tam truyền chắc trong nhà có người mặc áo tang.

Chiêm hành nhân thấy Hổ lâm Sơ truyền thì người sắp về tới nơi, như lâm Trung truyền thì đang ở giữa đường, còn lâm Mạt truyền thì họ đã thất ước hay sai hẹn mà không về, không tới.

Tháng 1-5-9 thấy Hổ thừa Thân thiên bàn, tháng 2-6-10 thừa Dần, tháng 3-7-11 thừa Mão, tháng 4-8-12 thừa Hợi thì gọi là Hổ ngưỡng thị, tượng Hổ nhai người, ngẩng mặt lên dòm, ứng điềm tai hại, gây tội lỗi sâu lớn. Cũng gọi là quẻ cạp nhai người.

Bạch hổ sập bẫy, bị bắt, điềm miễn hung khỏi nạn khi Hổ lâm Tị Ngọ thiên bàn.

Phạm quẻ gặp Bạch hổ đều xấu, mình nên hiểu biết cho tường tận để tránh nạn cho bản thân. Phải biết phân ra quẻ của Nam hay quẻ của Nữ mà luận đoán sự sống chết. Bạch hổ thừa thân khắc Can thì hại người Nữ, đang mạnh khỏe sẽ đau, đang đau sẽ chết. Bạch hổ âm thân khắc Can thì hại người Nam, đang khỏe ắt ốm đau, đang đau ắt chết. Đặc biệt lưu ý khi Hổ lâm Mão Dậu là Hổ chặn tại cửa đón đường hại người, nếu không gặp hung hại thì trong nhà có người ra đi hoặc có người ở xa đến nhà mình, nghĩa là không có vụ bệnh chết thì cũng có vụ đạo lộ.

Bạch hổ thừa khí: Bạch hổ thừa thân được Vượng khí là ứng điềm gặp sự khốc lốc bị ai, việc quan nhiều nhương. Tướng khí ứng điềm có oán cừu cạnh tranh

nhau với người đi sứ ở nơi xa. Hưu khí là điềm bị bệnh tật. Tù khí là điềm có máu lửa ngục tù, kiện thưa, chìm đắm. Tử khí là điềm bệnh nặng hoặc có sự chôn cất.

Bạch hổ vật loại: về người thì ứng cho người bị bệnh hay người có tang. Về quý thần là người tử thương hay tử bệnh mà thành quý. Về bệnh là bệnh có máu kinh sợ. Về ngũ cốc là lúa mạch hay mè. Về thú là loại vượn, đười ươi, Hổ, báo. Về sắc là màu trắng. Về số là số 7. Về biến thể chất lạ là cây kiếm, cây thương, đao.

Bạch hổ lâm địa bàn

Lâm Tý: Hổ thuộc kim gặp Tý thủy tất bị hao tổn chìm khắc, Hổ là sao đưa tin, là điềm tin tức, thư từ không lưu thông, không đến, sự chờ đợi trông mong vô ích.

Lâm Sửu: tại Sửu là tượng Hổ ẩn nấp nơi đồng ruộng để bắt hại trâu bò, điềm có âm mưu rình rập sát hại, bị tổn hại liên tiếp.

Lâm Dần: Dần thuộc mộc, tượng cột, xà nhà. Hổ kim khắc Dần mộc như dao chém phá cột xà nhà, nên gọi là cột gãy nhà xiêu, điềm bị hư hại, đoạn chiết. Tiểu nhân bị chế ngự sinh khẩu thiệt. Lại cũng gọi là quẻ mặc áo giáp, cầm quyền tha giết. Hổ lên núi, điềm thêm uy quyền, có lợi cho khoa giáp thi cử.

Lâm Mão: Mão tượng cửa, Hổ tới chặn cửa làm hại người trong nhà, điềm bị ly cách tang thương. Tiểu nhân, nô tỳ bị hình phạt.

Lâm Thìn: Thìn là hung thần, Hổ là hung tướng, gặp nhau tất sinh ra sự hại rất to như bị tra khảo, giết chết. Quẻ Hổ ăn thịt người, việc gì rồi cuối cùng cũng rất xấu, rất hung.

Lâm Tị: Tị Hỏa khắc Bạch hổ kim, tượng Hổ bị đốt, điềm bị mất thân. Là quẻ phản họa thành phúc.

Lâm Ngọ: cũng như lâm Tị, lại gọi là Hổ bị thương ở đuôi, điều mà Hổ sợ nhất. Như Hổ thừa Thìn Tuất thiên bàn, mà gia Ngọ địa bàn là điềm bị tang chế hoặc đang lo việc tang.

Lâm Mùi: Mùi thuộc Thổ là ruộng nương, tượng Hổ đi chơi ruộng làm hại trâu dê, ứng điềm người bị thương tổn. Mùi cũng có tượng giếng ví như Hổ nằm hang, điềm sự việc còn nằm yên, chưa tiến triển. Lại cũng là tượng hổ lên núi, được thêm quyền hành, việc đang chậm hóa nhanh. Lại cũng là điềm sinh tài lộc.

Lâm Thân: Thân là Bản vị của Bạch hổ, cùng ứng việc đạo lộ, thư từ, tin tức vui mừng, có thể đứng một nơi mà đợi sự vui may đưa đến. Cũng là điềm tin tức được lưu thông, không bị gián đoạn. Quẻ cũng ứng đang có sự ngầm về tranh tụng, chưa lộ ra.

Lâm Dậu: Hổ chặn cửa đón đường, người nhà lâm bệnh, ly chiết, tang thương. Cũng là điềm tranh kiện.

Lâm Tuất: Tuất có tượng hang trũng sâu như giếng, gọi là Hổ sa xuống hang sâu, điềm hại hóa ra phúc, điềm thoát khỏi họa gông cùm, nhưng phải lấy làm kinh tâm tán đởm, hãi hùng, bởi Bạch hổ lâm Tuất là quẻ Hổ bắt chó.

Lâm Hợi: tượng Hổ bị chìm đuối, điềm tin tức bị chậm trễ, không thể đi đến nơi đến chốn, sự trông vọng chỉ là điều phí công.

(Bạch hổ không bao giờ lâm Thìn Tị địa bàn, nhưng vẫn kể đủ ra là để tùy tiện đoán khi Bạch hổ gặp các thời sở Thìn Tị khác như Bạch hổ thừa Thìn Tị thiên bàn hoặc để luận tới khi gặp Năm, Tháng, Ngày, Giờ Thìn Tị hoặc Tuổi Thìn Tị).

9. Thái thường

Thái thường thiên sự: trên trời sao Thái thường là quan Thái thường khanh, cũng gọi là quan Thiếu phủ, trong Lôi bộ là vị thần làm gió tốt để nuôi vạn vật, Bản vị tại Kỷ Mùi, thuộc âm Thổ, phương Tây nam, được vượng khí trong khoảng 18 ngày sau chót của các tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, Bản chất là thứ đất khô mà tốt lắm.

Thái thường là một cát tướng vốn ứng điềm tốt, bốn mùa tám tiết luôn làm ra sự vui mừng, hỷ hội, lễ nhạc... Động thì tuân theo pháp lệnh mà giữ chức Ty sát, chính quyền thời hạn xem xét về lương bổng, cấp bậc, lương thực, khen thưởng. Như đắc địa thì ứng về các vật liệu vải lụa, quần áo, tiền tài, cửa quý, nhà đất. Còn thất địa thì ứng bị thối lui, tiêu tán, gian truân, bóc lột, bán mướn, vay nợ, làm mai mối.

Thái thường thích hợp với sao Quý nhân, Thiên hợp, Thiên hậu, nhưng rất kỵ sợ các sao Đẳng xà, Thiên không.

Thái thường vật loại: Thái thường chuyên ứng về các việc có liên hệ đến văn chương, ấn thọ, công cộng, phục sức, tin tức giao quan, rượu tiệc lễ nhạc, vải lụa, nhà cửa, ruộng đất, ngũ cốc. Trái lại cũng ứng việc mất trộm y phục, uống công lo việc văn tự, các sự trái lẽ, so le, khóc lóc, dẫu việc công hay việc tư vẫn làm cho nhọc nhằn mà chẳng được thành.

Phàm chiêm về quan chức, rất cần có Thái thường nhập quẻ. Như Thái thường lâm Sơ truyền hay Mạt truyền mà cũng có Thiên mã hay Chi mã thì gọi là quẻ được ấn thọ, câu quan ắt được toại ý. Như Tam truyền đã có Thái thường lại có cả Tuất thiên bàn là quẻ được hai ấn thọ, vì Tuất là cái ấn và Thái thường là cái giấy thọ (giấy chứng nhận huân chương).

Phàm Sơ truyền thừa Thái thường mà Thái thường lại lâm Can Chi hay lâm môn hộ (Mão Dậu) là điềm động tới ấn thọ, rất tốt rất vui mừng, nếu Thái thường được Vượng Tướng khí nữa thì quẻ càng tốt hơn: quan nhân được tăng lương chức, thường dân được mai mối hôn nhân. Bằng như thừa thân bị Hưu-Tù-Tử khí lại ngộ hình khắc tất là điềm tiền bạc chẳng yên, vật liệu chẳng đủ hoặc bị sút mẻ.

Phàm mùa Xuân thấy Thái thường thừa Thìn thiên bàn, hoặc mùa Hạ thừa Dậu hoặc mùa Thu thừa Ngọ, mùa Đông thừa Tị thì gọi là quẻ Thái thường bị bác tức là bị lột xé, ứng điềm hung, trăm sự đều bị tiêu tan nung đốt.

Thái thường thừa khí: Chữ thiên bàn thừa Thái thường thì gọi là Thái thường thừa thân. Như thừa thân được Vượng khí thì ứng điềm được gặp Quý nhân, tiền tài, vật dụng, rượu, ăn uống, lễ hôn nhân, việc vui... Như được Tướng khí là điềm có cúng tế, việc hôn nhân, áo mũ. Như Hưu khí thì ứng về y phục, tiền bạc của bệnh nhân. Như Tử khí là điềm bị quan huyện mời đến. Như Tử khí là điềm được các vật truy tặng (là các vật ban thưởng cho người đã chết).

Thái thường vật loại: Chiêm nhân loại thì Thái thường là hạng quý phái, quan nhân hoặc hạng đàn bà nghèo. Về quẻ thân là thân Tư mệnh hoặc quẻ mới hóa. Chiêm bệnh là đau tay chân, đau bụng chẳng yên. Chiêm ngũ cốc là loại mè. Chiêm thú là loại Dê, nhạn. Chiêm vật thực là vật có thể ăn được. Chiêm hình dạng là hình tròn. Về sắc là màu vàng. Về số là số 8. Biến thể chất thì Thái thường là các loại kim thạch, văn hoa, tai, mắt, lông, tóc.

Thái thường lâm địa bàn

Lâm Tý: Thái thường là lễ tiệc, Tý thủy là rượu, nhưng bởi Thái thường khắc Tý cho nên ứng điềm vì tiệc rượu ăn uống mà sinh ra có sự xử phạt với người. Phòng phạm tội bị tra khảo, có thể bị kìm kẹp.

Lâm Sửu: Sửu là Bản vị của Quý nhân, cũng là tượng quan nhân như Thái thường. Vậy Thái thường đến đó tất được ngồi chiếu, ám chỉ vào sự được tiền tài vui vẻ. Lại cũng gọi là quả thọ tước vị, điềm thăng quan, tấn lộc. Sửu là Minh đường, chỗ để thưởng phạt, nhưng Thái thường là cát tướng lại cùng Sửu tỵ hòa (cùng là loại Thổ) tất phải được thưởng chứ chẳng bị phạt.

Lâm Dần: Dần khắc Thái thường nên gọi là bị tiểu nhân ngó nghiêng, ý nói bị dèm pha, phải cẩn thận.

Lâm Mão: Thái thường là áo mão, bị Mão khắc cho nên bị mất áo mão, tiền tài, vật dụng, tức là bị dời đổi ngôi quan.

Lâm Thìn: Tị là chỗ đúc ấn, Thái thường là ấn thọ, nay Thái thường lâm Thìn ở cạnh bên Tị cho nên gọi là quả đeo ấn, điềm được tái tạo hoặc được phong thưởng lại trong khi đã mất ấn tước. Cũng là điềm được lương bổng. Lại cũng gọi là quả kẹp cổ vì Thìn vốn là ác thần.

Lâm Tị: Thái thường là cái ấn, Tị là lò đúc ấn, gặp nhau gọi là quả đúc ấn, rất tốt về quan chức, tiền tài.

Lâm Ngọ: Ngọ là ngựa hay xe ngựa, Thái thường là chức Thái khanh cho nên gọi là quan Thái thường ngồi xe, điềm được Chính phủ thỉnh triệu, đi xe đến nhận lãnh ân huệ của bề trên.

Lâm Mùi: Mùi cũng tức là Thái thường (vì là Bản vị của nó), cùng chủ sự tửu thực, gặp nhau gọi là quả nâng chén hay quả ngôi chiếu tức là được mời thỉnh, dự tiệc vui mừng, tiền tài đầy đủ.

Lâm Thân: Thái thường gặp Bạch hổ, quan nhân sức khỏe sa sút, quan nhân gặp tang ma. Cũng là điềm đang có thông tin ngầm, dự luận làm ảnh hưởng tới việc tăng thêm lương chức, việc đang vui mừng.

Lâm Dậu: khí Thu phân vốn tại Dậu, đây là chỗ phân chia mùa Thu, họa phúc phân đôi, âm nhân trước có sự mừng nhưng phải phòng về sau có sinh điều cạnh tranh. Điềm có khoán thư tức là các giấy tờ giao hẹn nhưng trước thì thuận lợi mà sau e có sự tráo trở, lật lọng.

Lâm Tuất: Tuất là chốn lao ngục cho nên nói Thái thường nhập ngục, ứng điềm trên dưới chẳng thuận hòa. Cũng gọi là quả nghịch mệnh tuy tốt về quan tước nhưng trên dưới thừa kiện nhau, bất hòa tranh chấp nhau quyền vị giữ ấn. Tuất cũng chủ về ấn thọ cho nên gọi là quả giữ ấn nghĩa là có quyền tước.

Lâm Hợi: Hợi thuộc về sinh chiếu (kỷ vật hay giấy tờ của bề trên đem đến để thỉnh triệu), hạng người trên ắt tốt nhưng phòng bọn dưới ghét ganh. Hạng sĩ nhân vui mừng vì được phong tặng, có giấy mời thỉnh triệu.

(Thái thường không bao giờ lâm Mão Thìn địa bàn nhưng vẫn kể ra ở đây là để tiện đoán khi Thái thường gặp các thời sở Mão Thìn khác).

10. Huyền vũ

Huyền vũ thiên sự: Trên trời sao Huyền vũ làm chức Hậu quân, lại cũng là chức Tướng quân, ở Lôi bộ là vị thần làm khổ vũ (mưa trái với thời khí hoặc mưa quá nhiều sinh khổ hại), Bản vị tại Quý Hợi thuộc âm Thủy, phương Tây bắc, được Vượng khí trong mùa Đông. Đã dựa bên cung Kiền lại còn nương bên cung Khảm,

toàn Thủy, tốt bậc của âm, chứa đầy tà khí, làm cho vạn vật tổn hại đến mức cuối cùng. Như đất địa thì làm quan ngự vụ, chuyên ứng về quyền hao tán, phí xuất. Bằng thất địa thì làm kẻ gian đạo, cướp, cắp, làm sự bất thường, chứa điều không chính, chấp khí yêu tà. Đây là loại quỷ cùng ăn, cùng nằm, cùng ở, là ngôi cuối cùng của Lục giáp, ở khoảng cuối tận trong bốn mùa. Phàm tại sông biển thì ứng về gió mây, còn tại đường sá thì ứng về mưa nước.

Huyền vũ rất thích hợp với các sao Long, Xà, Tước nhưng rất kỵ sợ các sao Thiên không, Câu trăn, gặp Khôi Cương (Thìn Tuất thiên bàn) sẽ trở nên đại hung ác.

Huyền vũ sở chủ: Huyền vũ ứng vào hạng người thông minh, nhiều mưu trí, có tài văn chương, tài cán, võ nghệ, tính hay cầu ước tài vật, thích quan hệ với bậc Quý nhân và người giàu sang. Mặt khác Huyền vũ cũng ứng các điều gian trá, thất ước, sai hẹn mười phần, tật bệnh, trốn tránh, quỷ my, mờ ám riêng tư, mộng tưởng, thất lạc...toàn là những việc hao thoát, gian trá không thiết thực. Lại cũng ứng cho hạng tiểu nhân, người con gái.

Đối với hạng quân tử, quan nhân thì Huyền vũ thường ứng việc mất xe, ngựa, tôi tớ trốn đi. Còn đối với thường dân thì xảy ra bị phá nhà cửa hoặc xảy ra chuyện dâm dăng lòi thối.

Phàm Huyền vũ thừa thân tác Tài (bị Can khắc) là điềm tiền bạc tụ tán không chừng hoặc tiền tài bị thất lạc, bị kê trì (lâu), thành thì ít mà bại thì nhiều. Nếu thừa thân được Vượng Tướng khí và cùng với Huyền vũ tương sinh thì ứng việc có mua bán trao đổi tài vật.

Huyền vũ thừa thân khắc Can là điều rất kỵ, chủ về gặp kẻ mua bán hoặc gian đạo đang mưu tính hại mình. Lại là điềm hao phá tiền bạc, gặp việc quan tọng, vụ trốn tránh, thiếu sót. Huyền vũ không tương chiến (nội chiến, ngoại chiến) và thừa thân sinh Can, dầu có thừa ác sát đi nữa thì trong sự hung cũng thành tựu điều tốt lành mà đỡ đi phần hung hại. Cũng ứng điềm mưu tính âm thầm việc tư riêng, cầu hoạch tài.

Huyền vũ hoành tụyet: là giặc cướp với thế lớn mạnh làm càn, xâm lăng, cướp trộm. Khi Huyền vũ lâm Thìn Tuất Sửu Mùi thì gọi là Huyền vũ hoành tụyet.

Phàm chiêm đạo tác trộm cướp thì có 3 chỗ cần phải xem đến là: Huyền vũ thừa thân, Huyền vũ âm thân và Thọ vũ âm sinh Chi thần (là chữ thiên bàn được Huyền vũ âm thân sinh). Như 3 chỗ ấy có thừa cát thân, cát tướng, tương sinh thì không thể bắt chúng nó được. Bằng 3 chỗ ấy có thừa hung thân, hung tướng, tương khắc mới có thể tìm bắt bọn cướp được. Hoặc như thấy Can thượng thân hay Mệnh thượng thân khắc chế Huyền vũ thừa thân thì cũng tìm bắt được chúng.

Phàm quẻ thấy Huyền vũ nghịch hành lâm Can Chi mà Huyền vũ thừa thân khắc Can Chi thì phải phòng có đạo tặc hoặc việc trốn mất, bằng không tất trong nhà cũng có người toan tính mưu kế gì đó. Vậy chớ cùng tiểu nhân mưu việc hay mua bán, vì sẽ bị mất tài lợi. Nếu thêm thấy Mão Dậu lâm Can Chi càng ứng chắc bị đạo thoát (mất trốn) chẳng sai. Nhưng nếu Huyền vũ thuận hành mà thừa thân của nó được Vượng Tướng khí và cùng Huyền vũ tương sinh thì chớ đoán theo như vậy.

Phàm chiêm hỏi người đi trốn hay vật mất mà quẻ thấy Huyền vũ thừa Đức thân (Nhất là thừa Can đức) thì tìm được.

Phàm chiêm gặp Mão tinh khóa mà thấy Huyền vũ lâm Mão Dậu tất ứng điềm nguy hại, thứ nhất là hạng quan nhân sẽ bị lao ngục hoặc vì mang tội mà trốn

tránh. Nếu thêm thấy Huyền vũ thừa thân hoặc Tam truyền đối với Can Chi tác Tam hình, Lục hợp là tự mình làm cho mình phạm tội.

Phạm Huyền vũ thừa Phong bá, Vũ sư cũng ứng điềm có đạo tặc. (Phong bá: tháng giêng an tại Thân thiên bàn, rồi nghịch hành, tháng 2 tại Mùi... Vũ sư: tháng 1-5-9 tại Tý thiên bàn, tháng 2-6-10 tại Dậu, tháng 3-7-11 tại Ngọ, tháng 4-8-12 tại Mão).

Phạm Huyền vũ gặp Huyền vũ sát thì gọi là Huyền vũ hoành tuyệt (chém đứt ngang) cũng ứng điềm có đạo tặc, binh thương. (Huyền vũ sát: tháng giêng tại Hợi thiên bàn rồi tính thuận hành, tháng 2 tại Tý...).

Phạm chiêm đạo tặc mà quẻ thấy Huyền vũ lâm Thìn, Tuất, Sửu thì giặc cướp có thể lực to lớn đến xâm lăng mình.

Huyền vũ thừa khí: Huyền vũ thừa thân được Vượng khí là hạng quan quý để mất tài vật. Tướng khí cũng là mất tài vật có quan hệ đến quan nhân. Hưu khí là bệnh nhân làm mất tài vật. Tù khí là kẻ đạo tặc có liên hệ đến việc tù tội. Tử khí thì đạo tặc chết mất.

Huyền vũ vật loại: Về người thì Huyền vũ ứng loại người trộm cướp, người gian tà tiểu tâm. Về quỷ thần là Thủy thần, Hà bá hoặc loại quỷ dơ bẩn. Về bệnh là bệnh thủng ruột, sưng ruột. Về ngũ cốc là đậu. Về thú là heo, thủy trùng hay loài vật có vẩy, cũng ứng các vật loại văn chương. Về sắc là màu đen. Về số là số 4. Biến đổi hình chất khác lạ là vật hư hỏng, cũng là âm hộ của phụ nữ.

Huyền vũ lâm địa bàn

Lâm Tý: tượng đạo tặc qua sông biển. Điềm lui tới chẳng yên, lòng muốn đi bắt trộm.

Lâm Sửu: Sửu là phòng tiếp khách, Huyền vũ đến đó tất có người đến cầu cạnh điều gì đó, nhưng phải đề phòng họ giả dối, không thật, xảo trá. Lại cũng là điềm bị mất trộm.

Lâm Dần: là đạo tặc vào rừng khó mà tìm kiếm nó được. Cũng là điềm gặp sự cầu hỏi. Huyền vũ Bản gia tại Hợi, nhị hợp với Dần lại tương sinh nên nói là được hài hòa trong mọi việc, chẳng có hại.

Lâm Mão: Mão là cái cửa, đạo tặc đến cửa là để dòm ngó vào nhà, phòng bị trộm cắp, cũng là điềm trong nhà có đạo tặc. Như Huyền vũ thừa Tý thiên bàn gia Mão Dậu địa bàn ất bị thương tích.

Lâm Thìn: Thìn khắc Huyền vũ, là quẻ đạo tặc bị lạc đường mất lối mà tự nó bị hại, cũng gọi là đạo tặc tự nó bị nhập ngục, vì Thìn là nơi tù ngục. Lại cũng là điềm gặp việc quan. Như Huyền vũ thừa Thìn thiên bàn là điềm tôi tớ trốn mất.

Lâm Tị: gọi là quẻ tiến chân, nhìn lại kiểm tra các việc, điềm được tiến tới thẳng đạt, được tiến cử. Cũng gọi là đạo tặc ngoái lại, tuy thấy điềm kinh hãi, nhưng không có sự hại.

Lâm Ngọ: giờ Ngọ là lúc mặt trời chiếu sáng nhất, bọn đạo tặc rất sợ bị bại lộ, bởi thế nên nói là đạo tặc bị cùng đường không nên đuổi theo mà có hại. Lại cũng gọi là đạo tặc mất gươm, chẳng có sự hại. Cũng là điềm chuyển đổi nơi làm việc, chuyển chức, thiên quan.

Lâm Mùi: Mùi là cung vị sao Thái thường chủ sự thăng thưởng và lễ tiệc. Như quan nhân thì được yết kiến bề trên, được thêm chức tước... Lại cũng là điềm không biết giữ luật lệ mà bị hại vì tiệc rượu.

Lâm Thân: đạo tặc bị hiện hình, lộ chân tướng, nhưng vẫn phải phòng đạo tặc vì đường cùng quẫn hại mình. Cũng là đạo tặc bị gậy chân không làm hại được.

Lâm Dậu: Dậu thuộc kim cũng như lâm Thân là cây kiếm, gọi là đạo tặc rút kiếm không nên đuổi theo.

Lâm Tuất: Tuất cũng như Thìn chủ về tù ngục, là quả đạo tặc lâm tù, nó đã thất thế nên mình được việc. Cũng là quả cầm ấn vì Tuất là cái ấn thọ, còn Huyền vũ là vị tướng quân ra trận. Nhưng Huyền vũ thừa Tuất thiên bàn là điềm nô tỳ trốn mất.

Lâm Hợi: Hợi là bản gia của Huyền vũ, nên nói đạo tặc về nhà, tượng ẩn tàng kín đáo, nó không hoạt động, nên rất khó tìm bắt. Cũng là điềm quan chức bị tổn hại.

(Huyền vũ chẳng hề lâm Dần Mão Thìn Tị địa bàn, nhưng vẫn kể đủ là để tùy tiện đoán khi gặp nó ở các thời sở Dần Mão Thìn Tị khác).

11. Thái âm

Thái âm thiên sự: Trên trời thì sao Thái âm làm chức Sử nự đại phu, lại cũng là phi tần, mỹ nữ của Thiên át quý nhân. Trong Lôi bộ là vị thần làm sương tuyết, làm gió lạnh hay nước đá. Đứng phía sau Quý nhân tại cung thứ hai. Bản vị tại Tân Dậu, thuộc âm kim và thuộc hướng chính Tây, được Vượng khí trong mùa Thu.

Thái âm thuộc Bạch đế, tượng thiếu nữ, ở hậu cung, được ngôi xử bề tôi, chủ quyền tàn sát nghiêm trọng, có diện mạo uy nghi.

Thái âm là một thiên tướng nửa cát nửa hung (nửa tốt nửa xấu). Như đắc địa thì ứng cho hạng người chính trực, không tư riêng hoặc là bậc quan đàn bà. Hoặc ứng về đài, tường, nha phủ, luật lệ, phép tắc, xét sự phải trái của thiên hạ. Bằng thất địa thì ứng vào hạng tố gái, vợ lẽ.

Thái âm thích hợp với các sao Long Thường Hậu nhưng rất kỵ sợ các sao Chu Xà Không.

Thái âm sở chủ: Thái âm chuyên ứng về tiền tài, phụ nữ, vàng bạc, hôn nhân, việc vui mừng và các việc âm mưu, điều mưu tính bị trở trệ hoặc chưa thành, tin xa chưa đến hoặc bệnh chưa lành.

Đối với quan nhân thì Thái âm thường ứng vào việc ra vào giấu diếm mà mang danh có tội. Còn đối với thường dân thì thường là việc chứa chấp của gian dối.

Phàm Thái âm cùng với thừa thân tương sinh, thừa thân được Vượng Tướng khí là điềm được tiền tài vui mừng của âm nhân (phụ nữ) hoặc điềm phụ nữ thai sản. Bằng Thái âm cùng với thừa thân tương khắc, thừa thân bị Hưu Tù Tử khí, cùng với địa bàn Can Chi tác Tam hình, Lục hại...là điềm phụ nữ hoặc trẻ con bị bệnh hoạn, gây cãi do sự riêng tư, thường xảy ra những việc bất chính tồi tệ, nhỏ mọn.

Phàm chiêm kiện tụng mà thấy Thái âm nhập Tam truyền và thừa thân của nó cùng với Can tương sinh thì nên thú nhận tội lỗi, ắt có sự che trở khoan hồng.

Phàm chiêm tội lệ hay hỏi nguyên cớ của sự suy vi mà quả thấy Thái âm nhập Tam truyền, nhưng cùng với thừa thân tương khắc và thừa thân ngộ Tam hình là bởi có lời nguyện vái gì đó với thánh thần mà chưa trả, nên khiến cho mình bị suy vi.

Phàm chiêm đạo tặc mà thấy Thái âm nhập Tam truyền hay lâm Can Chi thì khó mà tìm bắt được vì nó là sao che giấu. Vả lại Thái âm tức là Dậu, mà Dậu là

cái cửa riêng (Thiên hợp cũng vậy), đi xa hoặc trốn tránh tất có âm phúc, tức như có thần phù hộ.

Phàm hỏi việc mờ mả mà quẻ thấy Thái âm nhập Tam truyền thì cứ xem nó lâm tại cung địa bàn nào thì tất nhiên ở hướng ấy có chùa phật hoặc vật chi tốt đẹp nổi tiếng.

Phàm chiêm hôn nhân mà thấy Thái âm ngộ Dậu Hợi Mùi và lâm Can Chi, lại nhập Sơ truyền thì người phụ nữ ấy là hạng bất chính hoặc cuộc hôn nhân ấy bị đàn bà hoặc bị quỷ thần khiến cho có sự ngăn trở. Nếu thừa thân lại gia Can trường sinh nữa là điềm dâm loạn. Quẻ như vậy mà chiêm vào ngày Bính Ngọ ắt có tiền tài.

Phàm Thái âm thừa Thân thiên bàn hoặc lâm Thân Dậu địa bàn thì gọi là Thái âm tuốt đao chém, phải phòng kẻ có âm mưu phá hại, trong sự tốt có ẩn điềm xấu.

Thái âm thừa khí: chữ thiên bàn thừa Thái âm gọi là Thái âm thừa thân. Như thừa thân được Vượng khí là điềm có sự cưới gả, thành đạt việc riêng tư. Như T-ướng khí ứng về tài vật che đậy, dấu điểm. Như Hư khí ứng về việc ám muội do bọn đồng bóng, thầy thuốc hay thầy bói vô học hành động. Như Tù khí ứng việc tù cầm, tư riêng. Như Tử khí ứng có việc chết chôn ám muội.

Thái âm vật loại: Về người thì Thái âm là hạng phụ nữ thượng lưu, dòng quý phái hoặc vợ lẽ. Về quỷ thần là loại quỷ cái ở lò táo hoặc là tuyệt tự quỷ (chết không có con thờ cúng). Chiêm bệnh là đau chân, lưng. Về vật thực là loại nếp nhỏ hột. Về thú là loại gà, chim trĩ, chim bay. Về vật dụng là các loại bằng sắt, vàng như cái trâm, dao, mác... Về màu sắc là màu trắng. Về số là số 6. Biến đổi hình chất lạ thì Thái âm là vật ở trong nước, ở ngoài đồng bãi.

Thái âm lâm địa bàn

Lâm Tý: Tý là cái phòng, Thái âm là vợ lẽ. Cho nên Thái âm lâm Tý địa bàn thì gọi là quẻ buồng màn làm điều ô nhục, ám chỉ vào điều dấu điểm gian loạn..

Lâm Sửu: Thái âm là hạng dưới, Sửu là hạng quan cao (vì Sửu là cung vị của sao Quý nhân). Thái âm cùng Sửu tương sinh cho nên gọi là trên dưới cùng vâng chịu nhau. Cũng gọi là quẻ chịu luân cúi hoặc cũng gọi là vào trong hoặc cũng gọi là điều nguyện của thầy tu. Như chiêm hôn nhân tất có hạng cao quý đứng làm chủ sự.

Lâm Dần: điềm được ban ơn, thăng tiến, danh dự. Vì Thái âm khắc Dần cho nên cũng gọi là quẻ trật chân hay rơi khăn, điềm tài vật hay văn thư đang âm thầm thay đổi.

Lâm Mão: Thái âm có tính che dấu, mà Mão là cái cửa riêng thế cho nên gọi là vi hành tức là lén ra đi, lén làm, làm sai phép. Nhưng người quân tử thì tốt, còn tiểu nhân thì gặp điều hung. Quan tốt, dân không tốt.

Lâm Thìn: Thìn là nhà ngục, Thái âm là điều tối tăm, gặp nhau tất ứng điềm cạnh tranh sai lạc, kiện thưa dây dưa, điềm hư thai, đàn bà bị tổn hại. Cũng gọi là trật chân, rơi khăn, hao tài, động việc văn thư. Các điều ấy đang động trong lúc chiêm quẻ, tức là tai họa đến cấp kỳ vậy. Lại cũng gọi là quẻ sửa mũ áo, điềm sở cầu có thể thành tựu.

Lâm Tị: Tị khắc Thái âm cho nên gọi là Thái âm sâu muộn, điềm âm nhân khẩu thiệt, điềm trộm cướp phải lo sợ.

Lâm Ngọ: gọi là xoắn tóc bù xù, điềm lo rầu, ôm ấp, sâu muộn.

Lâm Mùi: Mùi là tháng 6, tức là sắp qua Thu, sắp đến mùa Kim, chủ sự soạn sách, làm văn, viết thư...các việc thuộc về văn thư đều được thông đạt, rất xứng

đáng với hàng sĩ nhân. Lại cũng là điềm đưa truyền đến giả trá, thất lạc, tiêu phá. Cũng là điềm có việc hôn nhân. Quan nhân hay hàng trí thức gặp quẻ này thì tốt, còn thường dân và kẻ hèn hạ thì ứng điềm xấu.

Lâm Thân: Thân là ngày kế tới Dậu là ngôi của Thái âm, nghĩa là Thái âm sắp gặp ngôi vị của mình nên nói là sắp cầm quyền chính, điềm tốt cho quan chức mà xấu cho thường dân.

Lâm Dậu: Thái âm đã về đến nhà nên đóng cửa. Quân tử tốt, tiểu nhân xấu. Điềm nô tỳ bị tật bệnh. Ra đi hoặc về đều phòng có sự lo rầu.

Lâm Tuất: Tuất là nhà của Thiên không mà Thiên không là tượng tiểu nhân vậy nên phòng bọn tiểu nhân gièm pha, nói xấu. Lại cũng gọi là thù áo, điềm có hôn nhân. Lại cũng gọi là bị kiểm soát, gặp việc kỳ quái, điềm có u sầu.

Lâm Hợi: Hợi là nhà của Huyền vũ, là hạng trộm cướp, còn sao Thái âm thuộc kim là vàng bạc, vàng ngọc. Gặp nhau tất ứng điềm có âm mưu trộm cướp tài vật. Lại cũng gọi là Thái âm lửa thể, ám chỉ vào sự dâm dăng. Hoặc cũng ứng điềm thai dục, nhưng vì đó mà có thể buồn hay vui.

(Thái âm không bao giờ lâm Mão Thìn Tị Ngọ, nhưng trong bài văn đề cập tới để tiện đoán khi gặp Thái âm thừa Mão Thìn Tị Ngọ thiên bàn hay gặp tuổi hoặc gặp Năm Tháng Ngày Giờ Mão Thìn Tị Ngọ).

12. Thiên hậu

Thiên hậu thiên sự: trên trời thì Thiên hậu là chức Hậu phi của Thiên ất quý nhân. Trong Lôi bộ là vị thần làm mưa và sương mù. Đứng sau Quý nhân một cung, Bản vị tại Nhâm Tý, thuộc Dương thủy, thuộc chính Bắc, được vượng khí trong mùa Đông.

Thiên hậu là con nhà Hắc đế, ở phương Bắc là nơi âm khí đã đến cực độ và bắt đầu qua Dương khí, được ngôi xử bề tôi, cầm quyền hết thảy hậu cung, nhậm dụng tiền tài, vật dụng để chuyên thi hành tất cả các việc âm hậu, phối hợp với hàng quý nhân, rất mềm mỏng và thuận tòng, chủ sự trì trệ, làm mẹ hiền của Chư hầu, là ngôi chính của trời (Thiên hậu tức Tý, mà Tý cư thiên).

Thiên hậu là một cát tướng. Như đất địa thì trong sạch, chân thật, thanh liêm, cao quý, đáng tôn sùng. Bằng đất địa thì dâm loạn, gian tà, trái luân thường đạo lý.

Thiên hậu thích hợp với các sao Quý nhân, Thiên hợp, Thanh long, Thái thường. Nhưng rất kỵ sợ các sao Câu trện, Thiên không và Thổ thần (Thìn Tuất Sửu Mùi).

Thiên hậu sở chủ: Thiên hậu chuyên ứng về các cung điện, đền đài, đình, tài vật, việc âm tư vui mừng, phụ nhân, thai sản, hôn nhân, những việc thưởng tặng, ân xá, ân trạch, khánh lễ. Trái lại cũng ứng việc dâm loạn, tư riêng, bất chính, dối trá, khẩu thiệt, trốn tránh, thất lạc.

Đối với người có chức vị thì Thiên hậu ứng điềm được lên quan hay được hội kiến với quan khách. Còn thường dân thì ứng về hôn nhân.

Thiên hậu thừa thân được vượng-tướng khí thì thường riêng ứng về thê thiếp sinh đẻ. Bằng Hưu-Tử-Tử khí thì bị tổn hại trong sự dâm dâm loạn.

Phạm chiêm tội mà thấy Thiên hậu lâm Can hay nhập Sơ truyền lâm Mão Dậu thì được ân xá cấp kỳ. Nếu cùng gặp Tam dương khóa hay Tam quang khóa thì sự ân xá càng chắc chắn. Nếu Thiên hậu lâm Trung Mạt hay lâm Bản mệnh hay Hành niên ất cũng được tha tội nhưng lâu. Phạm chiêm việc công mà gặp các cách trên thì cũng ứng điềm tốt lành.

Phàm Thiên hậu thừa thần bị địa bàn khắc, tất bị tiểu nhân khi dễ và nhục mạ, vì Thiên hậu là tượng nữ yếu ớt nên rất kỵ ở dưới (tiểu nhân) khắc lên.

Phàm chiêm hôn nhân mà thấy Thiên hậu thừa thần cùng với Can tương sinh, lại cùng với Can địa bàn hay Can thượng thần tác Tam hợp, tác Lục hợp là quẻ tốt, hôn nhân ắt được thành tựu. Bằng trái lại tương khắc, tác Tam hình, tác Lục xung, Lục phá, Lục hại tất chẳng thành. Như Thiên hậu thừa thần khắc Can thì bên gái thuận mà bên nhà trai chẳng thuận. Nếu trái lại Can khắc Thiên hậu thừa thần thì bên trai cầu gái mà gái chẳng ưng. Tuy nhiên mà quẻ thấy Tam truyền tốt thì trước có trở ngại mà sau cũng được thành.

Có thể xem Thiên hậu thừa thần mà đoán tính tình phụ nữ, cũng như dung mạo. Thí dụ: Thiên hậu thừa Tý thì người phụ nữ ấy mập mạp, nước da ngăm, vì Tý thuộc thủy màu đen, thể chất rộng lớn.

Phàm quẻ thấy Thiên hậu thừa Dịch mã, lại ở bản mệnh có Thiên giải thì ứng điềm nữ nhân ly biệt. (Dịch mã: tính theo năm, tháng, ngày. Thiên giải: Tháng 1-7 tại Thân thiên bàn, tháng 2-8 tại Tuất, tháng 3-9 tại Tý, Tháng 4-10 tại Dần, tháng 5-11 tại Thìn, tháng 6-12 tại Ngọ).

Tý cũng tức Thiên hậu (vì là ngôi của Thiên hậu) cho nên thấy Tý thừa Huyền vũ thì có sự ám muội bất chính. Cũng như Tý thừa Bạch hổ là điềm vợ đau, vì Tý hay Thiên hậu đều có tượng là phụ nữ, vợ.

Phàm Thiên hậu thừa Thiên cương (Thần thiên bàn) và lâm Bản mệnh của người phụ nữ là điềm truy thai, hư thai.

Phàm đã là Thiên hậu thì việc gì cũng có liên quan đến phụ nữ, nguyên nhân do phụ nữ. Nếu lâm Ngọ Mùi hay lâm Nhâm (Hội) hay lâm Quý (Sử) thì trăm sự không có việc nào chân thật cả.

Phàm ngày Dương (Giáp Bính Mậu Canh Nhâm) mà thấy Thiên hậu lâm Dậu hoặc ngày âm mà thấy Thiên hậu lâm Thân thì gọi là Thiên hậu dâm loạn, điềm phụ nữ theo trai.

Thiên hậu thừa khí: chữ thiên bàn thừa Thiên hậu gọi là Thiên hậu thừa thần. Như thừa thần được vượng khí là điềm có cưới gả, lễ tiệc. Như tướng khí ứng việc tư riêng của phụ nữ. Như Hưu khí ứng về vụ tật bệnh ám muội. Như tù khí ứng việc gian tà. Như Tử khí ứng việc tiền tài mà có liên hệ đến việc chết chôn.

Thiên hậu vật loại: Luận về người thì Thiên hậu ứng về hạng phụ nữ quý phái. Về quỷ thần thì là Thủy thần hoặc hạng người chết chìm thành quỷ. Về bệnh là do Âm Dương chẳng điều hòa, tiểu tiện không thông, tạng phủ bị thương. Về ngũ cốc là đậu, nếp nương. Về thú là chuột, dơi hoặc các vật mà phụ nữ thường dùng. Về màu sắc là màu đen. Về số là số 9. Biến thể chất lạ thì Thiên hậu là vàng đá hoặc cỏ cây.

Thiên hậu lâm địa bàn

Lâm Tý: Tý là ngôi của Thiên hậu cho nên nói là Thiên hậu về đến nhà, vậy nên thủ phận, yên nhàn, nếu hoạt động ắt gặp điều chẳng hay. Mặt khác Tý còn là chốn khuê phòng, cần phải yên nghỉ. Lại là điềm Quý nhân đem lễ tới hỏi cưới, điềm có tin tức xa về đạo tặc.

Lâm Sửu: Thiên hậu tức Tý mà Tý với Sửu là Lục hợp, Tý với Sửu ở cạnh nhau, cho nên nói là dóm ngó, có ý âm mưu tính việc riêng, dấu diếm nhưng lại có điềm kinh hãi. Lại cũng ứng về lễ hôn nhân. Phàm Sửu tác Sơ truyền thừa Thiên hậu lại lâm Can Chi là điềm nằm mộng thấy giao hoan với phụ nữ, quỷ quái.

Lâm Dân: Dân thuộc mộc là lông, tóc. Thiên hậu là phụ nữ cho nên gọi là quẻ sữa sang, chải chuốt tóc tai, tức là sửa soạn dung nhan, điềm rất được hài hòa. Lại cũng gọi là điềm văn thư chẳng quyết định.

Lâm Mão: Mão là cái cửa riêng, tức người phụ nữ đi cửa riêng, ám chỉ vào sự gian dâm. Cũng gọi là quẻ Thiên hậu tựa cửa, cử chỉ cửa người đàn bà dâm. Lại cũng ứng điềm việc nhà chẳng yên.

Lâm Thìn: Thìn là chốn lao ngục, ấy là Thiên hậu nhập ngục, ám chỉ người phụ nữ hủy hoại dung nhan, để đầu tóc bù xù, ấy là điềm có thua kiện, để mất xiêm áo, vật dụng. Nếu chẳng như vậy tất cũng vì làm điều gì nhục nhã và muốn tránh tiếng xấu nên đi chơi xa nhân hạ. Phàm Thiên hậu thừa Thìn Tuất thiên bàn ất trong nhà có chứa phụ nữ mang bệnh nguy hiểm hoặc mang ác tật.

Lâm Tị: Tị là chỗ sinh Kim (vì Kim tràng sinh tại Tị) mà Kim tất sinh Thiên hậu thủy, và bởi Thiên hậu được sinh cho nên tham luyến chỗ sinh mình mà dẫn đến việc dâm. Lại cũng gọi là Thiên hậu cởi trần, điềm dâm loạn rất xấu hổ.

Lâm Ngọ: Thiên hậu thuộc thủy, mà loại Thủy tính theo Trường sinh cục thì tất Thai tại Ngọ, cho nên gọi là người đàn bà có thai nằm nghỉ mệt, thở dài, rên xiết. Cũng gọi là quẻ Thiên hậu nằm gối.

Lâm Mùi: Mùi là nhà của Thái thường, mà Thái thường là lễ tiệc, là áo xiêm, điềm có việc hôn nhân. Mùi cũng là tuổi, giếng cho nên gọi là Thiên hậu tắm gội. Lại cũng là điềm người nữ lo buồn, vì Mùi khắc Thiên hậu. Nhưng Nam nhân có lợi về ruộng đất nhà cửa.

Lâm Thân: Thân sinh Thiên hậu, tức Thiên hậu được Tướng khí, tốt. Thiên hậu thuộc Thủy tất Tràng sinh tại Thân, là nơi tốt nhất có tượng là người nữ trang điểm, sửa soạn dung nhan, các việc đều hoan hỷ.

Lâm Dậu: Dậu cũng như Mão là cái cửa riêng, chủ sự gian dâm, trong nhà chẳng yên. Cũng gọi là quẻ Thiên hậu tựa cửa hay soi gương, toàn là những cử chỉ của người phụ nữ dâm đẳng chẳng chán.

Lâm Tuất: Tuất là chốn lao ngục, lại Tuất khắc Thiên hậu Thủy, cho nên ứng việc thua kiện hoặc mất tài vật.

Lâm Hợi: Thiên hậu làm việc tại Hợi, vậy nên động mà chẳng nên tĩnh. Cũng là điềm ân nhân thọ bệnh. Xem thua kiện chắc bị tù ngục.

(Thiên hậu không bao giờ lâm Thìn Tị địa bàn nhưng vẫn kể đủ ra để tùy tiện đoán khi gặp Thiên hậu thừa Thìn Tị thiên bàn hoặc gặp các thời sở khác).

13. Tóm tắt thiên tướng ứng nhân sự

Bài này phụ tả những điềm ứng của 12 Thiên tướng về người và về sự việc.

Quý nhân: là một cát tướng. Luận về người là hạng công chức, hàng quý phái, hoặc cũng ứng cho bất cứ người nào giúp đỡ mình đem sự lợi tới cho mình. Luận về sự thì Quý nhân ứng các việc tốt như được cứu đỡ, được tiến dẫn, được ban tặng lợi lộc.

Đằng xà: là một hung tướng. Luận về người là kẻ tiểu nhân, người có tâm địa độc ác, nhỏ mọn, hiểm thù. Luận về sự thì Đằng xà là các vụ gây cãi, kinh hãi, bệnh hoạn, quái dị, nghi nan, máu lửa, bất thành, hao tán.

Chu tước: là một hung tướng. Luận về người thì Chu tước là hạng người chạy giấy tờ, hạng công lại, làm việc giấy tờ như thư ký, tùy phái, người đưa thư... Luận về sự là những việc có liên quan đến giấy tờ như văn thư, thư từ, công văn, đơn,

trát, việc không thật...hoặc các vụ thừa kiện, khẩu thiệt, máu lửa. Chu tước cũng ứng về gió.

Thiên hợp: là một cát tướng. Luận về người thì Thiên hợp là bạn bè, con cái, trẻ nhỏ. Luận về sự thì Thiên hợp là những việc có tính cách kết tụ, trao đổi, hội họp như hôn nhân, kết bạn, trai gái gặp nhau...hoặc là những việc tiền tài, lợi lộc, việc vui mừng. Thiên hợp ứng về mưa.

Câu trận: là một hung tướng. Luận về người thì Câu trận là người quen cũ, là hạng người chiến đấu như binh sĩ, quan, lính. Luận về sự thì Câu trận là những vụ kiện thưa, tranh đấu, động nhà đất, thọ án tước, tụ họp đông người, huyên náo, rối loạn...toàn là những việc tranh động dây dưa, lâu cũ.

Thanh long: là một cát tướng. Luận về người thì Thanh long là hạng quan văn, người trí thức, tử tế, thanh lịch. Luận về sự thì Thanh long là việc ăn uống, tin tức vui, văn thư mừng, tiền bạc, thuyền xe. Thanh long cũng ứng về mưa.

Thiên không: là một hung tướng. Luận về người thì Thiên không là hạng tiểu nhân, giả dối, hèn hạ, tội tở. Luận về sự thì Thiên không là những việc lừa dối, có hóa không, trống rỗng, không gặp, hao tài hoặc những việc có liên quan đến nô tỳ, ti tiện. Thiên không cũng ứng về nắng, không mưa (dù trời đang chuyển mưa).

Bạch hổ: là một đại hung tướng. Luận về người thì Bạch hổ là hạng có uy quyền, có đeo gươm, mang súng hoặc hạng người hung dữ, lỗ mãng, thích sát phạt người đi đường ở xa đến. Luận về sự thì Bạch hổ là những việc tang chế, chết chôn, tật bệnh, chém giết, tù ngục, máu lửa, tranh đấu, huyên náo, tin tức, đi đường, quan tụng. Bạch hổ ứng về gió bão.

Thái thường: là một đại cát tướng. Luận về người thì Thái thường là một quan võ, sang quý, giàu có. Luận về việc thì Thái thường là tiệc lễ, ăn uống, xiêm y, vải lụa, ngũ cốc, tiền tài, quan chức, ấn thọ, thăng thưởng.

Huyền vũ: là một hung tướng. Luận về người thì Huyền vũ là bọn giặc cướp, trộm cắp, hạng người thông minh mà gian trá, lanh lợi mà mưu trí, có tài nghệ. Luận về sự thì Huyền vũ là trộm đạo, thất lạc, hao tài, sai hẹn, trốn mất, cầu cạnh, chẳng minh bạch. Huyền vũ ứng về mưa.

Thái âm: là một thiên tướng nửa tốt, nửa xấu. Luận về người thì Thái âm là phụ nữ, thể nữ, tì thiếp. Luận về sự thì Thái âm là những việc che giấu, mưu kế, ám muội, trề nài, tiền bạc, vàng sắt, hôn nhân, những việc không bền lâu dù tốt hay xấu cũng vậy.

Thiên hậu: là một cát tướng. Luận về người thì Thiên hậu là nữ nhân, vợ vua quan, tỳ nữ...Luận về sự thì Thiên hậu là những việc có liên quan đến đàn bà con gái, hôn nhân, ban thưởng, ân xá, thai sản, hỷ khánh, vật uống, dâm dật. Thiên hậu ứng về mưa, mưa nhỏ.

MỤC 6: LẬP QUÊ

Mục này chỉ dẫn cách lập quê, khi muốn biết vận mệnh tốt hay xấu, hay muốn hiểu sự thành bại trong mỗi một công việc của mình hay của bất cứ người nào, thì lập thành một quê, để có thể thấu hiểu được điều hay hoặc lẽ dở vậy. Mục này lấy cơ sở là Năm-Tháng-Ngày-Giờ và số tuổi của Vận nhân, Nam hay Nữ, tuy có khác nhau và có biến đổi, nhưng vẫn có phương pháp nhất định.

BÀI 1: KHỞI DỤNG THỜI TIẾT

Khởi dụng thời tiết là bàn về Năm Tháng Ngày Giờ cùng Tiết khí trong lúc hiện tại đang chiêm quẻ, hoặc thời điểm ra đời, phải biết được tuổi của Vận nhân là tuổi sinh đứng tên con gì trong 12 con giáp, phải biết được số tuổi năm nay (thời điểm chiêm quẻ) là bao nhiêu tuổi, vận nhân là Nam hay Nữ. Quan trọng nhất còn phải biết được: tên Can Chi của ngày hiện tại, (tên Can Chi ngày sinh) tên của Nguyệt tướng, tên của Giờ đang chiêm quẻ (giờ sinh), tuổi cùng số tuổi của vận nhân là Nam hay Nữ.

1. Tên của ngày hiện tại:

Tiền nhân dùng 10 Can là: Giáp-Ất-Bính-Đinh-Mậu-Kỷ-Canh-Tân-Nhâm-Quý và 12 Chi gồm: Tý-Sửu-Dần-Mão-Thìn-Tị-Ngọ-Mùi-Thân-Dậu-Tuất-Hợi phối hợp tuần tự, ghép lại với nhau để đặt tên cho Năm, Tháng, Ngày, Giờ. Tên bao gồm hai chữ, chữ đọc trước là Can, chữ đọc sau là Chi. Mỗi ngày tuần tự, luân chuyển theo thứ tự 10 Can và 12 Chi qua 60 ngày thì trở lại tên ngày cũ.

2. Tên của nguyệt t-óng:

Nguyệt tướng lấy cơ sở từ 12 tiết và 12 khí, mỗi Tiết hay mỗi Khí có khoảng 15 ngày hay 16 ngày. Mỗi Nguyệt tướng gồm trọn 1 Tiết và một Khí, biết tên của Khí thì biết tên của Nguyệt tướng, Nhâm độn lấy ngày Nạp khí làm cơ sở để tính Nguyệt tướng luân chuyển trên từng quỹ đạo như sau:

- Khí Vũ thủy và tiết Kinh trập thì dùng nguyệt tướng Hợi.
- Khí Xuân phân và tiết Thanh minh Tuất
- Khí Cốc vũ và tiết Lập hạ Dậu
- Khí Tiểu mãn và tiết Mang chủng Thân
- Khí Hạ chí và tiết Tiểu thử Mùi
- Khí Đại thử và tiết Lập thu Ngọ
- Khí Xử thử và tiết Bạch lộ Tị
- Khí Thu phân và tiết Hàn lộ Thìn
- Khíương giáng và tiết Lập đông Mão
- Khí Tiểu tuyết và tiết Đại tuyết Dần
- Khí Đông chí và tiết Tiểu hàn Sửu
- Khí Đại hàn và tiết Lập xuân Tý

Trải qua một Khí và một Tiết rồi mới đổi tên Nguyệt tướng. Nên nhớ phải đến đúng giờ lập Khí, tức là giờ bước qua một Khí mới khác tuần tự, liên thông thì đổi tên Nguyệt tướng.

Thí dụ: tháng Giêng, ngày 2, giờ Ngọ, Vũ thủy, nghĩa là ngày mùng 2 giờ Ngọ thì thuộc về khí Vũ thủy, nếu chưa đến giờ Ngọ thì chưa thuộc về khí Vũ thủy, tức là chưa được dùng Nguyệt tướng Hợi.

3. Tên giờ chiêm quẻ

Giờ đang chiêm quẻ tức là giờ hiện tại, mỗi giờ âm lịch có 2 giờ dương theo đồng hồ. Người nghiên cứu môn Lục nhâm tự mình nên kinh nghiệm lấy, có thể tự mình chọn một cây gậy dài chừng 1,6m dựng vuông góc với nền đất để chọn giờ Ngọ. Khi Chính phủ thay đổi giờ thì mình cũng thay đổi theo, tức là thay đổi giờ dương, nhưng giờ âm lịch thì không bao giờ thay đổi. Kinh nghiệm thì giờ âm lịch chiêm quẻ đi trước 20 phút.

4. Tuổi và số tuổi của vận nhân: Tuổi là năm sinh ra đời, số tuổi là số năm đã sống trải qua. Vận nhân là người hỏi quẻ cần biết là Nam hay Nữ để tính Hành niên. Ví như mình muốn biết sự việc của một kẻ địch thủ thì không đợi phải biết tuổi và số tuổi của nó.

BÀI 2: LẬP ĐỊA BÀN

Thời tối cổ, tiên thánh cũng đã thấy rõ Địa cầu là quả đất của ta đang sinh sống có 12 phần khác nhau về tính chất – phương vị- ảnh hưởng. Mười hai phần này hay cũng gọi là 12 cung được đặt tên bằng 12 chi, gọi chung là Địa bàn, theo một phương hướng nhất định không bao giờ thay đổi :

Tị	Ngọ	Mùi	Thân
Thìn	Địa bàn		Dậu
Mão			Tuất
Dần	Sửu	Tý	Hợi

BÀI 3 : AN TỨ BẢN

Tứ bản là bốn cái gốc bao gồm: Can-Chi-Bản mệnh-Hành niên, bởi rất cần yếu cho nên gọi là gốc. Ví như Vận nhân hỏi về Bản thân thì xem tại cung có an Can mà đoán, hỏi về gia trạch thì xem tại cung có an Chi, hỏi về Mệnh vận thì xem tại cung có an Bản mệnh, hỏi sự tốt xấu trong năm thì xem tại cung có an Hành niên. Tứ bản đều phải an theo 12 chi Địa bàn.

1. An Can: là Can của ngày chiêm quẻ (hay ngày sinh) mà Can ký gửi vào một cung địa bàn, điền tên Can của ngày chiêm quẻ vào cung Địa bàn như sau:

- + Ngày Giáp thì biên 2 chữ Can Giáp vào cung Dân địa bàn.
- + Ngày Ất Can Ất Thìn
- + Ngày Bính Can Bính Tị
- + Ngày Đinh Can Đinh Mùi
- + Ngày Mậu Can Mậu Tị
- + Ngày Kỷ Can Kỷ Mùi
- + Ngày Canh Can Canh Thân
- + Ngày Tân Can Tân Tuất
- + Ngày Nhâm Can Nhâm Hợi
- + Ngày Quý Can Quý Sửu

2. An Chi

Chi là chi của ngày chiêm quẻ. Tên của một ngày nào cũng có 2 chữ, nhưng chữ đọc sau gọi là Chi. Như ngày Giáp Thân thì gọi Thân là Chi. Khi an Chi ngày thì biên Chi ngày vào bên ngoài cạnh cung địa bàn có cùng tên với Chi của ngày chiêm quẻ.

3. An Bản mệnh

Tên của năm mình sinh ra đời thì gọi là tuổi của mình. Tuổi gì thì biên 2 chữ Bản mệnh vào Chi địa bàn đồng một tên với tuổi ấy. Gọi là Địa mệnh.

4. An Hành niên

Có phân ra cho vận nhân là Nam hay là Nữ.

- Tính và an Hành niên cho người Nam: kể 1 tuổi tại chi Dân địa bàn, rồi đếm thuận tới thì 2 tuổi tại Mão, 3 tuổi tại Thìn, 4 tuổi tại Tị, 5 tuổi tại Ngọ... đếm đến số tuổi hiện tại của người nam đang thọ, đếm tới nhằm chi địa bàn nào thì biên 2 chữ Hành niên vào Chi địa bàn đó. Thí dụ: nam 32 tuổi thì Hành niên tại chi Dậu địa bàn. Nên nhớ 1 tuổi hay 13, 25, 37, 49, 61, 73, 85, 97 tuổi đều ở tại Dân địa bàn.

- Tính và an Hành niên cho người Nữ: kể 1 tuổi tại chi Thân địa bàn, rồi đếm nghịch lại, thì 2 tuổi tại Mùi, 3 tại Ngọ, 4 tại Tị, 5 tại Thìn, ... đếm cho tới số tuổi hiện tại của người nữ đang thọ, đếm nhằm chi địa bàn nào thì biên 2 chữ Hành niên vào chi địa bàn đó. Thí dụ: người nữ đến hỏi tuổi 46 thì an Hành niên vào Chi Hợi địa bàn. Nên nhớ nữ mệnh 1 tuổi an tại Thân, cũng đồng dạng với tuổi 13, 25, 37, ...

5. An Trạch-Mộ

Trạch là nền đất nơi chỗ con người ở, Mộ là mồ mả nơi chôn cất. Không nhầm lẫn với Chi của ngày xem quẻ, Chi ngày cũng ứng về gia trạch là nhà ở, là không gian thuộc về nơi để sống, và Mộ là Can Mộ hay Chi Mộ, hoặc Mộ phân đều tính theo Trường sinh cục.

Căn cứ vào 12 Chi ngày để xác định ngũ âm, từ Ngũ âm mà biết được nơi an Trạch và an Mộ. Ngũ âm là 5 loại âm thanh, là 5 giọng: Cung-Thương-Dốc-Chủy-Vũ, được lập thành Ngũ âm và nơi an Trạch Mộ như sau:

+ Ngày Tý Ngọ đều thuộc về âm Cung, thì Trạch an tại chi Mùi địa bàn, Mộ an tại chi Thìn địa bàn.(Âm Cung thuộc thổ, tiếng trầm, thanh phát ra thông suốt bốn phương).

+ Ngày Thìn Tuất đều thuộc về âm Thương, thì Trạch an tại chi Dậu địa bàn, Mộ an tại chi Sửu địa bàn.(Âm Thương thuộc kim, nghe như tiếng kim và vào nhau).

+ Ngày Tị Hợi đều thuộc về âm Giốc, thì Trạch an tại chi Mão địa bàn, Mộ an tại chi Mùi địa bàn.(Âm Giốc thuộc mộc, tiếng kêu của mộc).

+ Ngày Dần Thân Sửu Mùi đều thuộc về âm Chủy, thì Trạch an tại chi Ngọ địa bàn, Mộ an tại chi Tuất địa bàn.(Âm chủy thuộc hỏa, nghe như tiếng lửa cháy).

+ Ngày Mão Dậu đều thuộc về âm Vũ, thì an Trạch tại chi Tý địa bàn, Mộ an tại chi Thìn địa bàn.(Âm Vũ thuộc thủy, tiếng nước chảy).

Nên khảo sát nghiên cứu thêm để tìm sự chính đính hay để bổ chú thêm cho sự hiểu biết trong quá trình khảo nghiệm. Có chỗ an Trạch theo một cách khác, kể 1 là Chi địa bàn nơi an Bản mệnh, rồi đếm theo chiều thuận tới Chi thứ 6 thì an Trạch. Ví như người tuổi Tuất thì Bản mệnh tại Tuất địa bàn, đếm thuận 6 cung thì Trạch an tại Mão địa bàn.

BÀI 4: AN THIÊN BÀN

Địa bàn là kể chung 12 cung của quả đất-Địa cầu, còn Thiên bàn là 12 cung của Mặt trời (Thái dương). Thiên bàn cũng chia làm 12 cung, về tên gọi cũng sử dụng tên 12 con Giáp: Tý-Sửu-Dần-Mão-Thìn-Tị-Ngọ-Mùi-Thân-Dậu-Tuất-Hợi. Về nguyên tắc Mặt trời ở trên Địa cầu, nên khi an Thiên bàn bao giờ cũng an lên phía trên 12 chi địa bàn.

Điểm khởi đầu khi đã lập xong địa bàn dựa vào tên Nguyệt tướng và Giờ chiêm quẻ. Khởi đầu xuất phát: an Nguyệt tướng lên trên Giờ hiện tại chiêm quẻ, dùng Chi địa bàn làm tên của Giờ hiện tại, như giờ Dần thì an Nguyệt tướng lên trên chi Dần địa bàn. Khi đã biết điểm khởi đầu rồi thì tuần tự theo chiều thuận, an thứ tự 12 chi Thiên bàn lên trên 12 chi địa bàn. Như trong tiết Mang chủng, dùng Nguyệt tướng Thân, chiêm quẻ vào giờ Dần thì phải an chữ Thân lên trên chi Dần địa bàn- đây là điểm khởi đầu theo như bảng sau:

Hợi	Tý	Sửu	Dần
Tị	Ngọ	Mùi	Thân
Tuất	<i>Tên Nguyệt tướng</i>		Mão
Thìn			Dậu
Dậu			Thìn
Mão			Tuất
Thân	Mùi	Ngọ	Tị
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Tên giờ hiện tại

Theo bảng trên, mỗi cung đều có 2 chữ, chữ ở dưới là chữ địa bàn, chữ ở trên là chữ thiên bàn. Chữ thiên bàn luôn thay đổi khi Nguyệt tướng và Giờ chiêm quẻ thay đổi, còn chữ địa bàn thì không bao giờ thay đổi. Khởi nhâm lẫn trong cách gọi, không gọi là chi thiên bàn hay chi địa bàn, mà gọi là Chữ thiên bàn hay Chữ địa bàn.

Vì sao khi lập quẻ phải lập địa bàn và an thiên bàn? Địa cầu tức trái đất chia làm 12 cung, và giờ hiện tại đang chiêm quẻ là 1 trong 12 cung của trái đất. Thái dương tức Mặt trời cũng chia làm 12 cung, và Nguyệt tướng là 1 trong 12 cung của Mặt trời. Một tháng bao gồm trọn một Khí và một Tiết thì Trái đất vận động lẫn qua 1 cung của Mặt trời, chuyển động lẫn đủ 12 cung của Mặt trời, nghĩa là đủ 12 tháng thì giáp vòng Mặt trời, tức 1 năm 365 ngày. Tính cho đủ thêm nữa thì một năm có 365 ngày thêm già một phần tư của một ngày nữa mới giáp mí (Giao thừa). Vì thế cứ 4 năm dương lịch thì nhuận 1 ngày, tức là thêm 1 ngày trong tháng Hai dương lịch, nghĩa là năm nhuận có tới 366 ngày- cũng chưa đủ đúng, vì đến hơn Ba nghìn năm thì lại dư thêm ra 1 ngày nữa.

Trong khoảng thời gian mà trái đất lẫn qua 1 cung của Mặt trời thì gọi là 1 Nguyệt tướng, vậy Nguyệt tướng là vị tướng dùng trong 1 tháng. Ví như trong khí Vũ thủy và tiết Kinh trập, thì trái đất đang lẫn trong khoảng cung Hợi của Mặt trời

Trái đất chuyển động theo chiều nghịch của Mặt trời, nên hết cung Hợi thì lẫn qua cung Tuất và kế đó là qua cung Dậu, Thân, Mùi... Trái đất còn tự vận động xoay vòng quanh thân mình nó trong 12 giờ âm lịch, tức là một ngày đêm, cho nên Nguyệt tướng chiếu vào một cung trái đất cũng trong 2 giờ dương lịch (1 giờ âm lịch). Trải qua 12 giờ âm lịch thì Nguyệt tướng chiếu đủ vào 12 cung của trái đất: Tý-Sửu-Dân-Mão-Thìn-Tị-Ngọ-Mùi-Thân-Dậu-Tuất-Hợi. Một ngày Nguyệt tướng chiếu vào 12 cung của Trái đất, do vậy 30 ngày tức 1 tháng thì Nguyệt tướng chiếu đủ 360 giờ.

Tóm lại, lấy cung của Mặt trời làm Nguyệt tướng, lấy cung của Trái đất làm giờ hiện tại. Theo ví dụ trên khí Vũ thủy và tiết Kinh chập, Nguyệt tướng Hợi, giờ Mùi, nghĩa là cung Mùi của Trái đất đang đối xung với cung Hợi của Mặt trời, nên viết chữ Hợi lên trên chữ Mùi địa bàn khi lập quẻ (11 cung còn lại của Mặt trời cũng tuân tự đối xung với 11 cung của Trái đất mà điểm xuất phát bắt đầu từ Hợi). Điểm khởi đầu an thiên bàn là chỗ này vậy.

BÀI 5: AN TỬ KHÓA

Tứ khóa bao gồm 4 khóa là: khóa Nhất, khóa Nhị, khóa Tam, khóa Tứ. Trước khi an Tứ khóa phải làm xong: lập địa bàn, an Can, an Chi, an thiên bàn. Phải có 4 điều kiện này thì mới tính ra được Tam truyền, là phần cơ bản nhất của Nhâm độn.

Khóa nào cũng đủ 2 chữ, 1 chữ trên và 1 chữ dưới. Bốn chữ trên của Tứ khóa đều là chữ thiên bàn. Chữ dưới của khóa Nhất là Can của ngày hiện tại đã an nơi quẻ. Chữ dưới của khóa Tam là Chi của ngày đã an nơi quẻ. Hai chữ dưới của khóa Nhị và khóa Tứ đều là chữ địa bàn.

An khóa Nhất-K1

Xem xét tại cung có an Can của ngày để lấy khóa Nhất. Tại cung an Can đã có sẵn một chữ thiên bàn và Can của ngày, dùng chữ thiên bàn đó để làm chữ trên của khóa Nhất, và dùng Can của ngày để làm chữ dưới của khóa Nhất.

An khóa Nhị-K2

Dựa vào chữ trên của khóa Nhất để lấy khóa Nhị. Chữ trên của khóa Nhất có tên là gì thì phải tìm tại cung địa bàn cũng đồng một tên ấy. Nơi cung này vốn đã có sẵn một chữ thiên bàn và một chữ địa bàn. Dùng chữ thiên bàn để làm chữ trên của khóa Nhị và dùng chữ địa bàn để làm chữ dưới của khóa Nhị.

An khóa Tam-K3

Xem xét tại cung có an Chi của ngày chiêm quẻ để lấy khóa Tam. Tại cung này vốn đã có sẵn 1 chữ thiên bàn và Chi của ngày. Vậy dùng chữ thiên bàn đó để làm chữ trên của khóa Tam, dùng Chi của ngày để làm chữ dưới của khóa Tam.

An khóa Tứ-K4

Do chữ trên của khóa Tam mà lấy khóa Tứ, chữ trên của khóa Tam tên là gì thì phải tìm cung địa bàn nào cũng có cùng một tên với tên của khóa Tam. Nơi cung này có sẵn 1 chữ thiên bàn và 1 chữ địa bàn. Dùng chữ thiên bàn ấy làm chữ trên của khóa Tứ và dùng chữ địa bàn đó để làm chữ dưới của khóa Tứ.

Thí dụ: khởi dụng thời tiết, ngày Tân Mão, nguyệt tướng Dần, giờ Tị.

Ng. Tướng Giờ	Dần Tị	Mão Ngọ				Thìn Mùi	Tị Thân
	Sửu Thìn	K1 Mùi Tân	K 2 Thìn Mùi	K3 Tý Mão	K4 Dậu Tý	Ngọ Dậu	
	Tý Mão					Mùi Tuất	
	Hợi Dần	Tuất Sửu		Dậu Tý		Thân Hợi	

Can Tân

Tên các khóa: Tặc-Khắc-Sinh-Tỷ

Trước khi nghiên cứu đến Khóa kinh tập để lấy Tam truyền thì phải nhận định chính xác về tên của mỗi khóa. Trong Tứ khóa bao gồm 4 loại khóa: khóa Tặc, khóa Khắc, khóa Sinh, khóa Tỷ. Khóa nào cũng có 2 chữ, do sự tương khắc, tương sinh, hay tương tỷ của 2 chữ ấy mà đặt tên, thông qua mối quan hệ Ngũ hành.

+ **Khóa Tặc:** là khóa nào có chữ dưới khắc chữ trên. Thí dụ chữ dưới là Dậu, chữ trên là Mão thì gọi là khóa Tặc, bởi Dậu kim ở dưới khắc Mão mộc ở trên.

+ **Khóa khắc:** là khóa nào có chữ trên khắc chữ dưới. Thí dụ: chữ trên là Tý và chữ dưới là Ngọ thì gọi là khóa Khắc, vì Tý thủy ở trên khắc xuống Ngọ hỏa ở dưới.

+ **Khóa Sinh:** là khóa có chữ trên sinh chữ dưới, hoặc chữ dưới sinh chữ trên.

+ **Khóa tỷ:** là khóa chữ trên và chữ dưới cùng thuộc một loại trong ngũ hành. Thí dụ chữ trên ngũ hành thuộc Kim thì chữ dưới có ngũ hành cũng thuộc Kim.

BÀI 6: AN THIÊN TƯỚNG

An Thiên tướng tức là an 12 Thiên tướng vào quẻ. Tên của 12 Thiên tướng được sắp đặt theo thứ tự vòng sao Quý nhân như sau: Quý nhân-Đằng xà-Chu tước-Thiên hợp-Câu trăn-Thanh long - Thiên không-Bạch hổ-Thái thường-Huyền vũ-Thái âm-Thiên hậu.

Trong môn Nhâm độn này, 12 Thiên tướng là 12 sao trọng hệ nhất. Trong mỗi quẻ 12 Thiên tướng chủ sự quyết định trong mỗi việc về tốt hay xấu.

Cách an Thiên tướng tương đối phức tạp, phải nhận định kỹ lưỡng để khỏi nhầm lẫn. An tên của 12 Thiên tướng luôn phải an theo các chữ thiên bàn. Khi tính để biên theo chiều thuận hay chiều nghịch thì phải dựa vào các chữ địa bàn.

An 12 Thiên tướng vào quẻ còn phải biết điểm khởi đầu từ sao Quý nhân, rồi mới tiếp tục an 11 sao kế tiếp theo thứ tự vòng sao Quý nhân. Khi đã biết điểm khởi đầu rồi còn phải biết an theo chiều thuận hay chiều nghịch. Phàm trong cách nói thì nói Thiên tướng hay nói là Sao cũng được.

An vòng sao Quý nhân:

Giáp Mậu Canh : Sửu Mùi

Ất Kỷ : Tý Thân trư

Bính Đinh : Hợi Dậu thượng

Nhâm Quý : Tị Mão tù

Tân nhậ : Ngọ Dần khởi.

Trong bài an vòng sao Quý nhân trên, những câu ghi Can đó là Can của ngày xem quẻ, còn những câu ghi Chi, đó là chữ thiên bàn để chỉ chỗ an sao Quý nhân. Trong hai chữ thiên bàn ở mỗi câu, thì chữ đứng trước chỉ chỗ an sao Quý nhân khi chiêm quẻ nhằm ban ngày, còn chữ đứng sau chỉ chỗ an sao Quý nhân khi chiêm quẻ nhằm ban đêm. Ban ngày được tính cho những giờ: Mão-Thìn-Tị-Ngọ-Mùi-Thân. Ban đêm được tính cho những giờ : Dậu-Tuất-Hợi-Tý-Sửu-Dần.

Lời giải thích từng câu vòng sao Quý nhân:

Câu 1: ngày Giáp Mậu Canh chiêm quẻ vào giờ ban ngày, an sao Quý nhân tại Sửu thiên bàn, chiêm quẻ vào giờ ban đêm, an sao Quý nhân tại Mùi thiên bàn.

Câu 2: ngày Ất Kỷ, chiêm quẻ vào giờ ban ngày, an sao Quý nhân tại Tý thiên bàn, chiêm quẻ vào giờ ban đêm, an sao Quý nhân tại Thân thiên bàn.

Câu 3: ngày Bính Đinh, chiêm quẻ vào giờ ban ngày, thì an sao Quý nhân tại Hợi thiên bàn, chiêm quẻ vào giờ ban đêm thì an sao Quý nhân tại Dậu thiên bàn.

Câu 4: ngày Nhâm Quý, chiêm quẻ vào giờ ban ngày, thì an sao Quý nhân tại Tị thiên bàn, chiêm quẻ vào giờ ban đêm thì an sao Quý nhân tại Mão thiên bàn.

Câu 5: ngày Tân, chiêm quẻ vào giờ ban ngày, thì an sao Quý nhân tại Ngọ thiên bàn, chiêm quẻ vào giờ ban đêm, thì an sao Quý nhân tại Dần thiên bàn.

Cũng nên biết mà không nên nghi ngờ, vì cách an vòng sao Quý nhân ở các môn khác hay ở sách khác có chỗ không giống với cách an vòng sao Quý nhân ở môn Lục nhâm này. Như ở sách hay môn khác, thì câu 1 không có can Canh, câu 4 thì sắp đặt Mão ở trước Tị, câu 5 có thêm can Canh,...

Quý nhân thuận- Quý nhân nghịch

Tuy an vòng sao Quý nhân phải phụ thuộc vào các chữ thiên bàn, nhưng muốn biết Quý nhân thuận hay Quý nhân nghịch thì phải dựa vào sao Quý nhân được an vào cung **địa bàn** nào để biết chiều và hướng mà an 11 sao còn lại.

+ Quý nhân ở vào 6 cung địa bàn: Hợi-Tý-Sửu-Dân-Mão-Thìn thì gọi là Quý nhân thuận hành, và phải an 11 sao còn lại theo chiều thuận, mỗi sao 1 cung.

+ Quý nhân ở vào 6 cung địa bàn: Tị-Ngọ-Mùi-Thân-Dậu-Tuất thì gọi là Quý nhân nghịch hành, và phải an 11 sao còn lại theo chiều nghịch, mỗi sao 1 cung.

Thì dụ: ngày Canh Tuất, nguyệt tướng Dậu, giờ Hợi, nam nhân, tuổi Dân,

Khóa 2 Q/nh âm thân Tị				Khóa 1 Khóa 4 Can Canh Q/nh th.thần
Mão Câu trạn Tị	Thìn Thiên hợp Ngọ	Tị Chu tước Mùi	Ngọ Đằng xà Thân	
Dân Thanh long Thìn	K1 Ngọ Canh	K2 Thìn Ngọ	K3 Thân Tuất	K4 Ngọ Thân
Sửu Th.Không Mão				Mùi Quý nhân Dậu
Tý Bạch hổ Dần	Hợi Thái thường Sửu	Tuất Huyền vũ Tý	Dậu Thái âm Hợi	Thân Thiên hậu Tuất
Bản mệnh	Hành niên			Khóa 3 Chi ngày Ng . tướng Giờ chiêm

Lời giải thích về quẻ mẫu:

- Khóa Nhất và khóa Nhị thuộc về Can, cho nên gọi khóa Nhất là Can dương khóa, khóa nhị gọi là Can âm khóa. Khóa Tam và Khóa tứ đều thuộc về Chi, cho nên gọi khóa Tam là Chi dương khóa, gọi khóa Tứ là Chi âm khóa. Khóa Nhất-Tam thuộc về dương, khóa Nhị-Tứ thuộc về âm, đây là phân biệt thuộc về âm dương của Can-Chi. Còn về âm dương khóa thì Khóa nhất-Khóa Tam thuộc về dương khóa, Khóa nhị-Khóa tứ thuộc về âm khóa. Cần phải ghi nhớ về điều này!

- Ngày Canh chiêm quẻ giờ Hợi là ban đêm, nên an sao Quý nhân tại Mùi thiên bàn. Sao Quý nhân ở tại Mùi thiên bàn nhưng lại lâm Dậu địa bàn, nên vòng sao Quý nhân an theo chiều nghịch hành.

- Tại cung Dậu địa bàn, thì gọi Mùi thiên bàn là Quý nhân thừa thân, xem xét tại cung Mùi địa bàn, thấy có Tị thiên bàn, vậy gọi Tị thiên bàn này là Quý nhân âm thân. Tương tự tại cung Dân địa bàn, có sao Bạch hổ, có Tý thiên bàn, vậy gọi Tý là Bạch hổ thừa thân và xem tại cung Tý địa bàn thấy có Tuất thiên bàn, gọi Tuất là Bạch hổ âm thân.

BÀI 7: NHẤT THỜI ĐA CHIÊM PHÁP

Nhất thời đa chiêm pháp là phép xem nhiều quẻ trong một giờ, đồng thời cũng trong một giờ mà xem cho nhiều người kế tiếp nhau, hoặc một người đã xem

xong một quẻ rồi nhưng lại muốn xem thêm quẻ khác nữa, muốn xem nhiều việc khác nhau, thì đều phải đổi quẻ, mỗi việc khác nhau thì phải đổi 1 quẻ khác nhau. Duy nhất trường hợp có người đã nói trước rằng: muốn xem tổng hợp mọi sự trong một quẻ thì không cần phải đổi quẻ. (Trường hợp này từ xưa cho đến nay vẫn chưa được xác nhận, cần phải thử nghiệm nhiều).

Sự đổi quẻ là điều nhất định, song có tới 3 phép đổi quẻ cần phải phân biệt là: xem cho người khác khác hay cũng chính một người khác đó mà lại hỏi thêm việc khác. Bởi “**người khác**” đối với “**việc khác**” thì cách đổi quẻ không giống nhau. Cần hiểu và phân biệt cho rõ như sau:

1. Cùng trong một giờ, mà xem cho người khác thứ 2, thứ 3, 4, 5, 6,...đó là đổi người xem, thì dùng “**Hoán nhật thân pháp**” để đổi quẻ. Nếu cũng chính là người khác khi đã xem xong 1 quẻ rồi, lại muốn xem thêm nhưng xem dùm, xem hộ cho người khác vắng mặt, thì vẫn dùng “**Hoán nhật thân pháp**” mà đổi quẻ khác, cứ mỗi một người khác nhau xem, thì đều đổi sang một quẻ khác.

2. Cùng trong một giờ, vẫn một người khác đã xem 1 quẻ rồi, lại muốn xem thêm một quẻ thứ 2, thứ 3, thứ 4...để hỏi một việc khác nhưng vẫn là việc có quan hệ đến người đó, thì dùng “**Hoán tượng pháp**” hay dùng “**Di tượng pháp**” để đổi quẻ. Hai cách đổi quẻ này tùy ý dùng cách nào cũng được, tự ý mình lấy tâm linh mà dùng hoặc như mình đã kinh nghiệm để xem phương pháp nào thích hợp, có tính chính xác cao hơn thì dùng phương pháp ấy. Riêng tôi, khi cũng một người hỏi, mà hỏi sang việc khác thì dùng “**Hoán tượng pháp**”.

3. Từ người khác thứ 2 trở lên đều gọi là thứ khách. Cùng trong một giờ, nếu có người thứ khách đến xem, thì phải dùng “**Hoán nhật thân pháp**” mà đổi quẻ. Nhưng nếu người thứ khách ấy đã xem xong một quẻ rồi, lại muốn xem thêm quẻ khác nữa để hỏi việc của chính họ, thì lại phải dùng “**Hoán tượng pháp**” hay “**Di tượng pháp**” mà đổi quẻ.

Trong một giờ xem nhiều quẻ, thì quẻ thứ nhất gọi là quẻ chính, còn quẻ thứ 2 trở lên đều gọi là quẻ đổi. Sau đây là 3 phép đổi quẻ.

Phép thứ nhất: **Hoán nhật thân pháp**

Hoán nhật thân pháp cũng gọi là “**Hoán can chi pháp**”, vì Nhật tức Can và Thân tức Chi, đó là phép đổi Can Chi.

Can là Bản thân người muốn chiêm quẻ, Chi là gia trạch của người chiêm quẻ, vì vậy khi xem cho người thứ hai trở đi mà cùng trong một giờ xem, thì phải đổi Can và đổi Chi, có nghĩa là đổi Bản thân và đổi gia trạch khác, căn cứ vào mỗi người đều có Bản thân khác nhau và gia trạch khác nhau. Khi đã đổi xong Can Chi cần phải hiểu rằng đã xem nhằm qua một ngày khác rồi.

1. Phép đổi Can

+ Quy tắc: Dương Can thì phải đổi ra Âm Can, còn Âm Can thì phải đổi ra Dương Can, với điều kiện Can của quẻ sau phải khác Can của quẻ trước.

Dương Can là Giáp-Bính-Mậu-Canh-Nhâm, Âm Can là: Ất-Đinh-Kỷ-Tân-Quý. Do quy tắc trên, nên được lập thành như sau: Giáp đổi ra Tân, Tân đổi ra Bính, Bính đổi ra Quý, Quý đổi ra Mậu, Mậu đổi ra Ất, Ất đổi ra Canh, Canh đổi ra Đinh, Đinh đổi ra Nhâm, Nhâm đổi ra Kỷ, Kỷ đổi ra Giáp. Ta có thể sắp đặt sẵn những Can để tuần tự đổi cho những quẻ kế tiếp nhau như sau:

“Giáp-Tân-Bính-Quý-Mậu-Ất-Canh-Đinh-Nhâm-Kỷ-Giáp-...”

Như Can ngày của quẻ là Giáp, thì Can của quẻ sau phải đổi ra Tân, bởi Giáp là Dương Can phải đổi ra Tân là Âm Can, đó là Can của quẻ sau khác Can của quẻ trước, Tân kim khắc Giáp mộc.

2. Phép đổi Chi

+ Quy tắc: kể là 1 tại Chi của hiện tại, nếu Chi của quẻ hiện tại thuộc Dương thì đếm nghịch lại 4 cung để đổi, còn Chi của quẻ hiện tại thuộc Âm thì đếm thuận tới 6 cung để đổi.

Những Chi thuộc Dương là: Dần-Ngọ-Tuất-Thân-Tý-Thìn. Những Chi thuộc Âm là: Hợi-Mão-Mùi-Tị-Dậu-Sử. Đếm nghịch hay đếm thuận đều phải hteo thứ tự 12 chi: Tý-Sử-Dần-Mão-Thìn-Tị-Ngọ-Mùi-Thân-Dậu-Tuất-Hợi. Theo quy tắc trên ta có thể sắp đặt sẵn thứ tự như sau:

“Tý-Dậu-Dần-Hợi-Thìn-Sử-Ngọ-Mão-Thân-Tị-Tuất-Mùi-Tý-...”

Thí dụ quẻ thứ nhất dùng chi Dần, thì quẻ thứ hai dùng chi Hợi, quẻ thứ 3 dùng chi Thìn, quẻ thứ 4 dùng chi Sửu...

Phép đổi chi cũng như phép đổi Can, vẫn chú trọng đến Âm Dương. Vì có định luật và quy tắc, ta có thể lập thành một lượt cho cả Can và Chi đổi đồng thời: Giáp Tý đổi ra Tân Dậu, Tân Dậu đổi ra Bính Dần>Quý Hợi>Mậu Thìn>Ất Sửu>Canh Ngọ>Đinh Mão>Nhâm Thân>Kỷ Tị>Giáp Tuất>Tân Mùi>Bính Tý>...Như quẻ thứ nhất chiêm ngày Bính Dần, thì quẻ thứ 2 kể như chiêm ngày Quý Hợi, quẻ thứ 3 kể như chiêm ngày Mậu Thìn...đổi mãi cho tới thứ 61 thì gặp lại ngày Bính Dần, có nghĩa là dùng lại Can Chi của quẻ thứ nhất. Như vậy ta có thể hiểu rằng trong một giờ âm lịch, có thể chiêm tới 60 quẻ khác nhau.

Nên nhớ khi đã đổi quẻ rồi, thì chỗ an Can Chi của quẻ sau dĩ nhiên phải khác với chỗ an Can Chi của quẻ trước. Đối với Nguyệt tướng và giờ xem quẻ thì không thay đổi.

Thí dụ: quẻ thứ nhất ngày Mậu Tuất, nguyệt tướng Tý, giờ Thân.

Can Mậu	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Ng.tướng
	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Giờ chiêm
	Thân	Quẻ thứ 1 trong giờ Thân		Sử	Chi Tuất
	Thìn			Dậu	
	Mùi			Dần	
	Mão			Tuất	
	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	
	Dần	Sử	Tý	Hợi	

Trên đây là quả thứ nhất chiêm trong giờ Thân, muốn đổi thành quả thứ 2 thì phải đổi Can và đổi Chi. Quả 1 dùng Can Mậu thì phải đổi ra Can Ất, dùng Chi Tuất thì phải đổi ra chi Mùi, kết quả là ngày Ất Mùi, nhưng không đổi nguyệt tướng và đổi giờ, theo như bảng sau: ngày Ất Mùi, nguyệt tướng Tý, giờ Thân:

Can Ất	Chi Mùi				Ng. Tướng
	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	
	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Giờ hiện tại
	Thân	Quả thứ 2 Trong giờ Thân		Sửu	
	Thìn			Dậu	
	Mùi			Dần	
	Mão			Tuất	
	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	
	Dần	Sửu	Tý	Hợi	

Quả thứ 2 trên đây chỉ khác với quả thứ nhất là tên Can Chi và vị trí an Can Chi. Muốn chiêm quả thứ 3 thì cũng phải đổi Can Chi từ quả thứ 2 là ngày Ất Mùi thành ngày Canh Tý, vẫn là nguyệt tướng Tý và giờ Thân như sau:

	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Ng. Tướng
	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	
	Thân	Quả thứ 3 Trong giờ Thân		Sửu	Giờ hiện tại
	Thìn			Dậu	
	Mùi			Dần	
	Mão			Tuất	
	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	
	Dần	Sửu	Tý	Hợi	

Chi Tý

Quả thứ 2 có ngày là Ất Mùi đổi sang quả thứ 3 có ngày là Canh Tý.

Phép thứ hai: Hoán tướng pháp

Hoán tướng pháp là phép đổi nguyệt tướng, nghĩa là đổi tên của Nguyệt tướng. Trong cùng 1 giờ vẫn là một người xem quả lại muốn coi thêm một quả nữa để hỏi một việc khác, thì ta dùng “Hoán tướng pháp”, cứ mỗi một quả thì ta đổi một lần Nguyệt tướng cho một người xem nhiều việc trong cùng một giờ. Đổi

Nguyệt tướng tức là ta dùng tên Nguyệt tướng khác, nhưng vẫn gia lên cung giờ hiện tại (địa bàn) để an thiên bàn và địa bàn.

Cần phải biết Nguyệt tướng hiện tại (Nguyệt tướng của quẻ thứ nhất) thuộc Âm hay thuộc Dương, vì phép đổi thuận nghịch và trước saucó khác nhau.

1. Phép đổi khi Nguyệt tướng hiện tại thuộc Dương

+ **Quy tắc:** Kể là 1 tại tên Nguyệt tướng của quẻ trước, rồi theo thứ tự 12 Chi mà đếm,...nhưng nếu đổi cho quẻ chẵn thì đếm nghịch lại 4 cung, còn đổi cho quẻ lẻ thì đếm thuận tới 6 cung.

Nói **quẻ trước** chứ không phải quẻ thứ 1, lấy sự tương đối mà nói thì quẻ thứ 1 trước quẻ thứ 2, quẻ thứ 2 trước quẻ thứ 3 nhưng sau quẻ thứ 1, quẻ thứ 3 trước quẻ thứ 4 nhưng sau quẻ thứ 2,...

Quẻ chẵn là những quẻ: 2, 4, 6,..., 10, 12, ...,

Quẻ lẻ là những quẻ: 3, 5, 7, 9, 11, ..., 15, 17, ...,

Đếm nghịch lại 4 cung: quan sát trong thứ tự 12 chi để xem Nguyệt tướng của quẻ trước ở nhằm vào Chi nào, thì ta kể 1 tại Chi ấy mà đếm nghịch lại Chi thứ 4, rồi dùng Chi thứ 4 này làm Nguyệt tướng.

Đếm thuận tới 6 cung: quan sát trong thứ tự 12 Chi để xem Nguyệt tướng của quẻ trước nhằm Chi nào, thì ta kể 1 tại Chi ấy, rồi đếm thuận tới Chi thứ 6, rồi dùng Chi thứ 6 này mà làm Nguyệt tướng cho quẻ sau.

Thí dụ: quẻ thứ 1 dùng Nguyệt tướng Thìn thuộc dương. Thìn là Nguyệt tướng của quẻ thứ 1 hay cũng chính là Nguyệt tướng của quẻ hiện tại. Quẻ thứ 2 là quẻ chẵn, vậy theo thứ tự 12 Chi thì kể 1 tại Thìn là tên Nguyệt tướng của quẻ trước đếm nghịch lại thì 2 là Mão, 3 tại Dần, 4 tại Sửu, vậy dùng Sửu làm Nguyệt tướng cho quẻ thứ 2. Quẻ thứ 3 là quẻ có số đếm theo thứ tự là số lẻ, theo thứ tự của 12 Chi kể 1 tại Sửu, là tên Nguyệt tướng của quẻ thứ 2 rồi đếm thuận tới thì 2 tại Dần, 3 tại Mão, 4 tại Thìn, 5 tại Tị, 6 tại Ngọ, vậy dùng Ngọ làm Nguyệt tướng cho quẻ thứ 3.

Theo quy tắc trên thì quẻ thứ 4 dùng Nguyệt tướng Mão, quẻ thứ 5 thì dùng Nguyệt tướng Thân, quẻ thứ 6 thì dùng Nguyệt tướng Tị, quẻ thứ 7 thì dùng Nguyệt tướng Tuất, quẻ thứ 8 thì dùng Nguyệt tướng Mùi, quẻ thứ 9 thì dùng Nguyệt tướng Tý...

Để khỏi nhầm lẫn vì tính chẵn lẻ cùng thuận nghịch, theo quy tắc ta lập sẵn tên Nguyệt tướng để tuần tự đổi cho quẻ kế tiếp như sau:

“...Tý-Dậu-Dần-Hợi-Thìn-Sửu-Ngọ-Mão-Thân-Tị-Tuất-Mùi-Tý...”

Như quẻ thứ 1 dùng Nguyệt tướng Tuất, thì quẻ thứ 2 dùng Nguyệt tướng Mùi, quẻ thứ 3 dùng Nguyệt tướng Tý, quẻ thứ 4 dùng Nguyệt tướng Dậu,...Nên nhớ Nguyệt tướng của quẻ thứ 1 phải là **Nguyệt tướng thuộc dương** (Tý-Dần-Thìn-Ngọ-Thân-Tuất). Mỗi lần đổi quẻ thì thay tên Nguyệt tướng khác, nhưng luôn luôn gia lên cung giờ hiện tại, là nơi Nguyệt tướng của quẻ thứ 1 đã gia lên, không thay đổi chỗ. Thí dụ: ngày Mậu Dần, Nguyệt tướng Thìn, giờ Dậu.

Can Mậu	Tý Tị	Sử Ngọ	Dần Mùi	Mão Thân	Nguyệt tướng Giờ hiện tại
	Hợi Thìn	Quẻ thứ 1		Thìn Dậu	
	Tuất Mão			Tị Tuất	
Chi Dần	Dậu Dần	Thân Sử	Mùi Tý	Ngọ Hợi	

Đổi sang quẻ thứ 2 khi Nguyệt tướng thuộc dương, vẫn trong giờ Dậu, Nguyệt tướng của quẻ trước là Thìn thuộc dương thì phải đổi thành Nguyệt tướng Sửu như sau: Ngày Mậu Dần, Nguyệt tướng Sửu, giờ Dậu:

Can Mậu	Dậu Tị	Tuất Ngọ	Hợi Mùi	Tý Thân	Nguyệt tướng đã đổi Giờ hiện tại
	Thân Thìn	Quẻ thứ 2 cũng trong giờ Dậu		Sử Dậu	
	Mùi Mão			Dần Tuất	
Chi Dần	Ngọ Dần	Tị Sử	Thìn Tý	Mão Hợi	

Muốn xem quẻ thứ 3 cũng trong giờ Dậu thì phải đổi Nguyệt tướng Sửu ra Nguyệt tướng Ngọ được quẻ như sau: ngày Mậu Dần, Nguyệt tướng Ngọ, giờ Dậu.

Can Mậu	Dần Tị	Mão Ngọ	Thìn Mùi	Tị Thân	Nguyệt tướng đã đổi Giờ hiện tại
	Sử Thìn	Quẻ thứ 3 cũng trong giờ Dậu		Ngọ Dậu	
	Tý Mão			Mùi Tuất	
Chi Dần	Hợi Dần	Tuất Sử	Dậu Tý	Thân Hợi	

2. Phép đổi quẻ khi Nguyệt tướng hiện tại thuộc Âm

+ **Quy tắc:** kể là một tại tên Nguyệt tướng của quẻ trước, rồi theo thứ tự 12 Chi mà đếm,...nhưng nếu đổi cho quẻ có số thứ tự chẵn thì đếm thuận tới 4 cung, còn đổi cho quẻ có số thứ tự lẻ thì đếm nghịch lại 6 cung.

Thí dụ: quẻ thứ 1 dùng Nguyệt tướng Mão thuộc Âm (Mão là Nguyệt tướng của quẻ thứ 1 hay cũng là Nguyệt tướng của quẻ hiện tại). Quẻ thứ 2 là quẻ chẵn, theo thứ tự 12 Chi, kể 1 tại Mão là tên Nguyệt tướng của quẻ trước, đếm thuận tới thì 2 là Thìn, 3 là Tị, 4 là Ngọ, vậy dùng Ngọ làm Nguyệt tướng cho quẻ thứ 2 (sau quẻ thứ 1). Quẻ thứ 3 có số thứ tự là số lẻ, theo thứ tự 12 Chi, kể một tại Ngọ là tên

Nguyệt tướng của quẻ trước đếm nghịch lại thì 2 tại Tị, 3 tại Thìn, 4 tại Mão, 5 tại Dần, 6 tại Sửu, vậy dùng Sửu làm Nguyệt tướng cho quẻ thứ 3 (sau quẻ thứ 2).

Cứ theo quy tắc mà đổi quẻ thì quẻ thứ 4 dùng Nguyệt tướng Thìn, quẻ thứ 5 dùng nguyệt tướng Hợi, quẻ thứ 6 dùng Nguyệt tướng Dần,...để khỏi nhầm lẫn vì tính quẻ chẵn lẻ và thuận nghịch, thì theo quy tắc ta có thể lập sẵn thứ tự như sau:

“...Hợi-Dần-Dậu-Tý-Mùi-Tuất-Tị-Thân-Mão-Ngo-Sửu-Thìn-Hợi-...”

Nên nhớ theo thứ tự trên khi đổi Nguyệt tướng là hteo thứ tự thuận và Nguyệt tướng của quẻ thứ 1 phải là Nguyệt tướng thuộc Âm, mỗi lần đổi là một lần thay tên Nguyệt tướng khác và luôn gia lên Giờ hiện tại là cung địa bàn có cùng tên với giờ chiêm quẻ, là nơi mà Nguyệt tướng của quẻ 1 gia lên.

Thí dụ: ngày Ất Mão, nguyệt tướng Mùi (thuộc âm), giờ Hợi.

	Sửu Tị	Dần Ngọ	Mão Mùi	Thìn Thân	
Can Ất	Tý Thìn	Quẻ thứ 1 trong Giờ Hợi		Tị Dậu	
Chi Mão	Hợi Mão			Ngọ Tuất	
	Tuất Dần	Dậu Sửu	Thân Tý	Mùi Hợi	- Nguyệt tướng - Giờ hiện tại

Đổi sang quẻ thứ 2 vẫn trong giờ Hợi thì ta đổi Nguyệt tướng của quẻ thứ 1 là Mùi thuộc Âm, sang Nguyệt tướng của quẻ thứ 2 là Tuất, nghĩa là Ngày Ất Mão, Nguyệt tướng Tuất, giờ Hợi như sau:

	Thìn Tị	Tị Ngọ	Ngọ Mùi	Mùi Thân	
Can Ất	Mão Thìn	Quẻ thứ 2 trong giờ Hợi		Thân Dậu	
Chi Mão	Dần Mão			Dậu Tuất	
	Sửu Dần	Tý Sửu	Hợi Tý	Tuất Hợi	- Nguyệt tướng đã đổi - Giờ hiện tại

Muốn chiêm quẻ thứ 3 cũng trong giờ Hợi thì Nguyệt tướng Tuất phải đổi thành Nguyệt tướng Tị như sau:

	Hợi Tị	Tý Ngọ	Sửu Mùi	Dần Thân	
Can Ất	Tuất Thìn	Quẻ thứ 3 cũng trong giờ Hợi		Mão Dậu	
Chi Mão	Dậu Mão			Thân Tuất	
	Thân Dần	Mùi Sửu	Ngọ Tý	Tị Hợi	- Nguyệt tướng đã đổi - Giờ hiện tại

Phép thứ 3: Di tướng pháp

Di tướng pháp cũng gọi là “ Di thân pháp ”. Một người đã xem xong 1 quẻ, lại muốn xem thêm quẻ khác để hỏi một việc khác của chính người đó, nhưng vẫn còn trong một giờ thì phải đổi quẻ bằng Di tướng pháp. Cứ mỗi việc có nội dung khác thì phải đổi sang một quẻ khác.

Di tướng pháp là phép dời Nguyệt tướng. Phép dời Nguyệt tướng có sự khác nhau giữa ngày Âm và ngày Dương. Ngày Âm là những ngày: Ất-Đinh-Kỷ-Tân-Quý. Ngày Dương là những ngày: Giáp-Bính-Mậu-Canh-Nhâm.

1. Phép dời Nguyệt tướng trong ngày Dương

+ **Quy tắc:** kể 1 tại cung địa bàn có thừa Nguyệt tướng nơi quẻ thứ 1, rồi đếm nghịch lại cung địa bàn thứ 3 hay thứ 4, điều cốt yếu là phải gặp cung Âm địa bàn, rồi dùng Nguyệt tướng gia lên cung Âm địa bàn này mà làm quẻ thứ 2. Từ quẻ thứ 3 trở đi thì kể 1 tại cung địa bàn có thừa Nguyệt tướng nơi quẻ trước, rồi đếm..., nhưng nếu dời Nguyệt tướng cho quẻ lẻ, thì đếm thuận tới cung địa bàn thứ 5 và dùng tên Nguyệt tướng gia lên cung thứ 5 này mà làm Nguyệt tướng cho quẻ sau. Còn dời Nguyệt tướng cho quẻ chẵn thì đếm nghịch lại cung địa bàn thứ 3 và dùng tên Nguyệt tướng gia lên cung thứ 3 này mà làm quẻ sau.

Lời giải: trong quy tắc không luận quẻ thứ 1 vì vẫn trang quẻ theo thường lệ, cũng không luận Nguyệt tướng gia lên cung Âm hay cung Dương địa bàn. Chiêm tới quẻ thứ mấy thì vẫn dùng một Nguyệt tướng, tức là tên của Nguyệt tướng hiện tại hay Nguyệt tướng của quẻ thứ 1. Dù đếm thuận hay đếm nghịch cũng phải do theo thứ tự của 12 cung địa bàn đã an sẵn trong quẻ. Đếm tại quẻ trước mà tìm chỗ để làm quẻ sau, đó là tìm tại cung địa bàn khác để dùng Nguyệt tướng gia lên. Theo luật Âm Dương, thì ngày Dương phải tìm tại cung Âm mà dùng, mà làm quẻ đối, vì thế cho nên chiêm quẻ thứ 2 theo quy tắc thì phải đếm nghịch lại cung địa bàn thứ 3, nếu gặp ngay cung Âm địa bàn thì dùng Nguyệt tướng gia lên đó mà làm quẻ thứ 2, bằng như cung thứ 3 này nhằm đúng vào cung Dương địa bàn thì phải đếm nghịch thêm một cung nữa, tức là cung thứ 4, để gặp cung Âm địa bàn, rồi vẫn dùng Nguyệt tướng của quẻ thứ 1 mà gia lên cung địa bàn thứ 4 đó để làm quẻ thứ 2. (Phạm xem tại quẻ thứ 1, nếu thấy Nguyệt tướng gia lên cung Âm địa bàn thì đếm nghịch lại cung thứ 3 thì sẽ gặp ngay cung Âm, còn như quẻ thấy Nguyệt tướng gia lên cung Dương địa bàn thì đếm nghịch lại cung thứ 4 sẽ gặp cung Âm địa bàn).

Thí dụ: ngày Giáp Tuất, Nguyệt tướng Dần, giờ Thân.

Can Giáp	Hợi Tị	Tý Ngọ	Sửu Mùi	Dần Thân	Nguyệt tướng Giờ hiện tại
	Tuất Thìn	Quẻ thứ 1 dùng nguyệt tướng Dần gia Thân địa bàn		Mão Dậu	
	Dậu Mão			Thìn Tuất	Chi Tuất
	Thân Dần	Mùi Sửu	Ngọ Tý	Tị Hợi	

Ngày Giáp Tuất là ngày Dương, ở trên quẻ thứ 1 trong giờ Thân, muốn chiêm quẻ thứ 2 cũng trong giờ Thân, theo Quy tắc: kể 1 tại cung Thân địa bàn là cung có thừa Nguyệt tướng Dần, đếm nghịch lại 4 cung gặp cung Tị là cung âm, dùng Nguyệt tướng Dần gia lên cung Tị làm quẻ thứ 2: ngày Giáp Tuất, Nguyệt tướng Dần gia Tị địa bàn.

Nguyệt tướng	Dần Tị	Mão Ngọ	Thìn Mùi	Tị Thân	Chi Tuất
	Sửu Thìn	Quẻ 2 cùng giờ Thân dùng Nguyệt tướng Dần Gia Tị địa bàn		Ngọ Dậu	
	Tý Mão			Mùi Tuất	
	Hợi Dần	Tuất Sửu	Dậu Tý	Thân Hợi	
Can Giáp					

Xem trong quẻ thứ 2 thì cung Tị địa bàn có thừa Nguyệt tướng Dần, muốn chiêm tiếp tục quẻ thứ 3, là quẻ có số thứ tự là quẻ lẻ, thì phải kể 1 tại cung Tị địa bàn là cung có thừa Nguyệt tướng Dần, rồi đếm thuận tới 5 cung, là cung Dậu địa bàn. Vẫn dùng Nguyệt tướng Dần gia lên cung Dậu địa bàn để làm quẻ thứ 3 như sau:

	Tuất Tị	Hợi Ngọ	Tý Mùi	Sửu Thân	-Nguyệt tướng - Chi Tuất
	Dậu Thìn	Quẻ 3 cùng giờ Thân dùng Ng.tướng Dần gia lên Dậu địa bàn		Dần Dậu	
	Thân Mão			Mão Tuất	
	Mùi Dần	Ngọ Sửu	Tị Tý	Thìn Hợi	
Can Giáp					

Xem quẻ thứ 3 ở trên thấy Dậu địa bàn có thừa Nguyệt tướng Dần, muốn chiêm tiếp quẻ thứ 4 là quẻ chẵn, thì kể 1 tại Dậu địa bàn rồi đếm nghịch lại 3 cung, tới cung Mùi địa bàn, vẫn dùng Nguyệt tướng Dần gia lên cung Mùi địa bàn.

Nguyệt tướng

	Tý	Sửu	Dần Mùi	Mão	Chi Tuất
	Hợi	Quẻ thứ 4 cùng trong giờ Thân: ngày Giáp Tuất dùng nguyệt tướng Dần gia Mùi địa bàn		Thìn	
	Tuất			Tị Tuất	
	Dậu Dần	Thân	Mùi	Ngọ	
Can Giáp					

2. Phép dời Nguyệt tướng trong ngày Âm:

+ **Quy tắc:** kể là 1 tại cung địa bàn có thừa Nguyệt tướng nơi quẻ thứ 1, rồi đếm thuận tới cung địa bàn thứ 5 hay thứ 6, cốt yếu là cho gặp cung Dương địa bàn, rồi dùng Nguyệt tướng gia lên cung Dương địa bàn này mà làm quẻ thứ 2. Từ quẻ thứ 3 trở lên thì kể 1 tại cung địa bàn có thừa Nguyệt tướng của quẻ trước, rồi cứ đếm,..., nhưng khi dời nguyệt tướng cho quẻ có số thứ tự là quẻ lẻ, thì đếm nghịch lại cung địa bàn thứ 3, rồi dùng Nguyệt tướng gia lên cung thứ 3 này mà làm quẻ sau; Còn như rời Nguyệt tướng cho quẻ có số thứ tự là chẵn, thì đếm thuận tới cung địa bàn thứ 5 và dùng Nguyệt tướng gia lên cung thứ 5 này mà làm quẻ sau.

Lời giải: theo quy tắc, thì luật Âm Dương phải có sự tương đối, do vậy muốn lập quẻ thứ 2 phải đếm thuận tới cung địa bàn thứ 5, nếu cung thứ 5 này là cung Dương thì liền lấy Nguyệt tướng gia lên đó mà làm quẻ thứ 2; Còn như cung thứ 5 này là cung Âm địa bàn, thì phải đếm thuận thêm một cung nữa tới cung thứ 6, thì tất sẽ gặp cung Dương địa bàn, rồi mới dùng Nguyệt tướng gia lên cung thứ 6 này mà làm quẻ thứ 2. Đó là nguyên tắc: ngày Âm thì phải biến đổi tìm tại nơi chỗ Dương mà đổi quẻ; Phàm xem tại quẻ 1, thấy Nguyệt tướng gia lên cung Dương địa bàn thì đếm thuận tới cung thứ 5 sẽ gặp ngay cung Dương địa bàn, còn như tại quẻ thứ 1 thấy Nguyệt tướng gia lên cung Âm địa bàn thì phải đếm thuận tới cung thứ 6 thì sẽ gặp cung Dương địa bàn.

Quy tắc đổi quẻ ngày Dương và đổi quẻ ngày Âm có những điểm khác nhau: đối với ngày Dương thì đếm nghịch lại cung thứ 3 hay cung thứ 4 để gặp cung Âm địa bàn mà làm quẻ thứ 2; còn đối với đổi quẻ cho ngày Âm thì đếm thuận tới cung thứ 5 hay thứ 6 để gặp cung Dương địa bàn mà làm quẻ thứ 2. Từ quẻ thứ 3 trở đi, ngày Dương thì quẻ lẻ đếm thuận tới cung thứ 5, còn quẻ chẵn thì đếm thuận tới cung địa bàn thứ 3; đối với ngày Âm từ quẻ thứ 3 trở đi thì quẻ lẻ đếm nghịch lại cung thứ 3, còn quẻ chẵn thì đếm thuận tới cung thứ 5.

Theo mẫu đổi quẻ ngày Dương là phép dời Nguyệt tướng trong ngày Dương thì ta cũng căn cứ vào đó mà hiểu cách đổi quẻ cho ngày Âm.

Ví dụ: ngày Quý Hợi, Nguyệt tướng Mùi, giờ Dần.

		Quẻ 2, 5, 14, 17,		Quẻ 4, 7, 16, 19	
	Tị đb	Mùi <i>Ngọ đb</i>	Mùi đb	Mùi Thân đb	
Quẻ 3, 12, 15, 24,	Mùi Thìn đb				
	Mão đb			Mùi Tuất đb	Quẻ thứ 6 9, 18, 21
-Ng tướng -Giờ	Mùi Dần đb	Sử đb	Mùi Tý đb	Hợi đb	Chi Hợi
quẻ thứ 1 10, 13, 22, 25		Can Quý	Quẻ thứ 8, 11, 20, 23		

Mẫu quẻ trên toàn dùng Mùi làm Nguyệt tướng nhưng dời qua các cung địa bàn khác nhau. Để ý quẻ thứ 2 trong ví dụ. Kể 1 tại Dần địa bàn, đếm thuận tới cung thứ 5 gặp Ngọ địa bàn, cung Dương nên dùng Mùi gia Ngọ làm quẻ 2.

Tóm tắt:

Cùng trong một giờ mà chiêm xem nhiều quẻ thì từ quẻ thứ 2 trở đi phải thay đổi quẻ. Nhưng xem cho người khác khác thì phải dùng “**Hoán nhật thân pháp**” mà đổi quẻ, còn xem thêm sự việc khác thì phải dùng “**Hoán tướng pháp**” hoặc dùng “**Di tướng pháp**” mà đổi quẻ.

Hoán nhật thân pháp: là phép dùng Can Chi để đổi quẻ (mỗi quẻ đều có an Can Chi). Tuy thay đổi Can Chi nhưng vẫn dùng một Nguyệt tướng theo quẻ ban đầu. Đây là những Can sắp đặt sẵn để tuần tự đổi cho những quẻ kế tiếp sau:

...Giáp-Tân-Bính-Quý-Mậu-Ất-Canh-Đinh-Nhâm-Kỷ-Giáp...

Đây là những Chi sắp đặt sẵn để tuần tự đổi cho những quẻ kế tiếp sau:

...Tý-Dậu-Dần-Hợi-Thìn-Sửu-Ngọ-Mão-Thân-Tị-Tuất-Mùi-Tý...

Hoán tướng pháp: là phép đổi tên Nguyệt tướng để làm quẻ khác. Đổi Nguyệt tướng nhưng không đổi Can Chi. Đổi khác tên Nguyệt tướng nhưng vẫn gia lên cung giờ địa bàn hiện tại. Cách đổi do Nguyệt tướng hiện tại là Dương hay Âm.

+ Nếu Nguyệt tướng hiện tại thuộc Dương mà muốn chiêm thêm các quẻ kế tiếp, thì đây là tên của những Nguyệt tướng đã sắp đặt sẵn để tuần tự đổi như sau:

...Tý-Dậu-Dần-Hợi-Thìn-Sửu-Ngọ-Mão-Thân-Tị-Tuất-Mùi-Tý...

+ Nếu Nguyệt tướng hiện tại thuộc Âm mà muốn chiêm thêm các quẻ kế tiếp thì đây là tên của những Nguyệt tướng đã sắp đặt sẵn để tuần tự đổi như sau:

...Hợi-Dần-Dậu-Tý-Mùi-Tuất-Tị-Thân-Mão-Ngọ-Sửu-Thìn-Hợi...

Di tướng pháp: là phép dời Nguyệt tướng đến một nơi khác. Dời Nguyệt tướng chứ không đổi Can Chi, phải dùng mãi một Nguyệt tướng hiện tại gia lên một cung địa bàn khác, không phụ thuộc vào giờ khi chiêm quẻ. Cách đổi quẻ căn cứ vào ngày Dương hay ngày Âm.

+ Tìm cung địa bàn để đổi quẻ trong ngày Dương: kể một tại cung địa bàn có thừa Nguyệt tướng ở quẻ trước, đổi cho quẻ có số thứ tự chẵn thì đếm nghịch tới cung thứ 3, đổi cho quẻ có số thứ tự lẻ thì đếm thuận tới cung thứ 5, rồi dùng Nguyệt tướng gia lên cung đó làm quẻ sau. Nhưng chỉ riêng quẻ thứ 2 là quẻ có số thứ tự chẵn, nếu đếm nghịch lại cung thứ 3 mà chưa gặp cung Âm địa bàn thì phải đếm nghịch thêm một cung nữa là cung thứ 4, cho gặp cung Âm địa bàn, rồi mới dùng Nguyệt tướng gia lên.

Tìm cung địa bàn để đổi quẻ trong ngày Âm: kể 1 tại cung địa bàn có thừa Nguyệt tướng nơi quẻ trước, nếu đổi cho quẻ có số thứ tự chẵn thì đếm thuận tới cung địa bàn thứ 5, đổi cho quẻ có số thứ tự lẻ thì đếm nghịch lại cung địa bàn thứ 3, rồi dùng Nguyệt tướng gia lên cung địa bàn đó mà làm các quẻ sau. Nhưng chỉ riêng quẻ thứ 2, là quẻ có số thứ tự chẵn, nếu đếm thuận tới cung thứ 5 mà chưa gặp cung Dương địa bàn, thì phải đếm thuận thêm một cung nữa là cung thứ 6, cho gặp cung Dương địa bàn, rồi mới dùng Nguyệt tướng gia lên.

MỤC 7: LỤC HÀO TƯỢNG

Lục hào tượng là 6 hào tượng để biểu tượng hay để ám chỉ vào các hạng người và các sự vật mà mình muốn biết. Sáu hào ấy là: **Phụ mẫu, Bản thân, Tử tôn, Thê tài, Quan quý và Huynh đệ**. Phụ mẫu là bậc cha mẹ cũng là hàng trưởng thượng. Bản thân là thân mình, tức là chính mình. Tử tôn là hạng con cháu. Thê tài là vợ và tiền tài. Quan quý là ông quan, ma quý, người đã quá vãng. Huynh đệ là hàng anh em hay chị em. Thông qua mối quan hệ sinh khắc hay tử hòa của ngũ hành đối với Can ngày để biết được các hào tượng (đối với Số mệnh thì là Can ngày sinh).

1. Lục hào toán lệ:

Đây là phép tính ra hào tượng. Bất cứ Can Chi, thân, tướng...phàm muốn tính ra hào tượng cho chữ nào thì lấy chữ ấy đem so với Can (Can ngày chiêm quẻ) và do sự sinh khắc hay tử hòa mà biết hào tượng của chữ ấy. Được diễn giải như sau:

Tỷ Can vi huynh đệ: Tỷ tức là tử hòa, ngang bằng nhau, cùng thuộc một loại như nhau, kim gặp kim, mộc gặp mộc,...Vậy chữ nào cùng thuộc một loại trong ngũ hành với Can, cũng như cùng máu mủ với mình tất phải là hàng anh chị em của mình thì gọi là hào huynh đệ.

Sinh Can vi Phụ mẫu: nghĩa là chữ nào sinh Can thì gọi chữ ấy là hào Phụ mẫu. Bởi người sinh ra mình (Can) tất nhiên là hàng cha mẹ của mình, tức là hào Phụ mẫu.

Khắc Can vi Quan quý: hào Quan quý là chữ khắc Can. Vì sao? Vì hạng người khắc sử được mình tất phải là hạng quan chức và ma quỷ. Bởi ông quan xử tội được mình, ma quỷ hại mình đau ốm và đem tai họa đến cho mình. Đối với phụ nữ thì hào Quan quý là Chồng, vì chồng cũng như ông quan của vợ.

Can sinh vi Tử tôn: nghĩa là Can sinh chữ nào thì gọi chữ ấy là hào Tử tôn. Vì sao? Vì hạng người mà mình sinh đẻ ra tất phải là hạng Tử tôn, tức con cháu của mình vậy.

Can khắc vi Thê tài: nghĩa là Can khắc chữ nào thì gọi chữ ấy là hào Thê tài. Vì sao? Vì hạng người mà mình khắc sử được tất là vợ (Thê) của mình, và vật liệu mà mình được tự do sử dụng theo ý muốn của mình là tiền tài (Tài).

2. Lục hào tương sinh:

- Phụ mẫu sinh Huynh đệ và sinh Bản thân (Can).
- Huynh đệ và Bản thân sinh Tử tôn.
- Tử tôn sinh Thê tài.
- Thê tài sinh quan quý.
- Quan quý sinh Phụ mẫu.

3. Lục hào tương khắc:

- Phụ mẫu khắc Tử tôn.
- Tử tôn khắc Quan quý.
- Quan quý khắc Huynh đệ và Bản thân.
- Huynh đệ và Bản thân khắc Thê tài.
- Thê tài khắc Phụ mẫu.

4. Lục hào sở ứng:

Phụ mẫu: là cha mẹ, bậc tôn trưởng, cũng là sinh kế, những việc làm ăn sinh sống. Muốn biết tốt xấu ra sao thì tìm trong Lục xứ có hào Phụ mẫu mà suy đoán. Hào Phụ mẫu được Vượng-Tướng khí, thừa cát thần, cát tướng thì cha mẹ yên lành, sinh kế phát đạt. Bằng Phụ mẫu bị Hưu-Tù-Tử khí thừa hung thần, hung tướng thì ắt cha mẹ chẳng bình yên, làm ăn suy sụp. Hào Phụ mẫu gặp hào Quan quý thì được lợi tốt vì Quan sinh Phụ, còn gặp hào Tài thì là điềm hung hại. Các công việc làm lớn và mưu sự rất cần có hào Phụ mẫu, vì Phụ cần được tốt mới thành công to. Hỏi về việc con cháu chẳng nên gặp hào Phụ mẫu, còn hỏi về anh em thì rất cần có hào Phụ mẫu.

Bản thân: dùng Can của ngày chiêm quẻ để đại diện cho bản thân, ứng cho chính mình. Chiêm quẻ cho bất cứ người nào, thì Can ngày là bản thân người đó. Can ngày Vượng- Tướng khí thừa cát tướng, cát thần, gặp Đức lộc thì mình thịnh, mọi sự đều thuận lợi. Bằng như Can bị Hưu-Tù-Tử khí, thừa hung tướng, hung thần thì mình suy, gặp điềm bất lợi. Trong mỗi quẻ, Can ngày là quan trọng nhất, rất cần có hào Phụ mẫu, vì hào Phụ mẫu luôn sinh dưỡng cho Bản thân (Can) và rất kỵ gặp hào Quan quý khắc Bản thân.

Tử tôn: là con cháu. Muốn biết sự tốt xấu của con cháu thì tìm hào Tử tôn ở Lục xứ mà đoán. Đại khái hào Tử tôn Vượng-Tướng, thừa cát tướng, cát thần, thì con cháu gặp may mắn. Bằng bị Hưu-Tù-Tử thừa hung tướng, hung thần thì con cháu gặp điều hung hại. Hào Tử tôn rất thuận gặp hào Huynh đệ vì hào Huynh đệ sinh Tử tôn, nhưng rất kỵ gặp hào Phụ mẫu, vì Phụ mẫu khắc Tử tôn. Chiêm câu tài thì hào Thê tài nên gặp hào Tử tôn, vì Tử tôn sinh Thê tài. Chiêm hỏi các sự việc tai hại như bệnh hoạn, quan họa... lại cần có hào Tử tôn, vì hào Tử tôn khắc được hào Quan quý là hào gây tai họa và vì lẽ ấy cho nên gọi hào Tử tôn là cứu thần, là hào Phúc đức. Nhưng nếu chiêm hỏi việc quan chức hoặc cầu quan vị mà gặp hào Tử tôn là điềm bất hạnh, vì hào Quan đã bị Tử tôn khắc. Nếu cầu hỏi sinh kế làm ăn mà gặp hào Tử tôn là không tốt, vì hào Tử tôn làm hao khí lực của Bản thân là Can, bởi Can vốn sinh hào Tử tôn cho nên phải bị hao tổn, tức là phải bị thoát khí, vì thế cũng gọi hào Tử tôn là hào Thoát khí.

Thê tài: là vợ và tiền tài. Vì thế cho nên xem vụ vợ hay việc tiền bạc thì phải tìm hào Thê tài ở Lục xứ mà đoán. Đại khái hào Thê tài Vượng-Tướng, thừa cát tướng, cát thần, thì vụ vợ và tiền tài thịnh tốt. Bằng bị Hưu-Tù-Tử khí, thừa hung tướng, hung thần là điềm hung hại. Thê tài gặp Tử tôn thì tốt vì Tử tôn sinh Thê tài, nhưng nếu gặp hào Huynh đệ thì ắt xấu vì Huynh đệ khắc Thê tài. Người làm Quan hoặc chiêm hỏi việc quan chức nên gặp hào Thê tài vì Thê tài sinh Quan quý, nhưng nếu hỏi việc tai nạn thì lại xấu. Phạm chiêm hỏi việc cha mẹ hay sinh kế rất kỵ gặp Thê tài, vì Thê tài khắc Phụ mẫu.

Quan quý: là quan chức và ma quỷ. Chữ Quan ám chỉ vào người làm quan, việc quan, chức tước, còn chữ Quý ám chỉ vào ma quỷ, kẻ thù địch, giặc cướp, trộm đạo cùng tất cả các tai họa như bệnh tật, thua kiện... Bởi thế cho nên chiêm hỏi về các hạng người hay các sự vật đã kể đó thì phải tìm hào Quan quý ở Lục xứ mà đoán. Hào Quan quý cũng ứng cho ông bà, người quá vãng, các loại thần kỳ, sùng quỷ, ma quái, dị đoan. Đối với phụ nữ thì hào Quan quý là chồng. Đại khái cầu quan chức hoặc hỏi vụ Chồng mà thấy hào Quan quý Vượng-Tướng thừa cát thần, cát tướng là điềm tốt lành. Bằng bị Hưu-Tù-Tử khí, thừa hung thần, hung tướng là

điềm hung hại. Hào Quan quỷ rất kỵ gặp hào Tử tôn, vì Tử tôn khắc Quan quỷ, nhưng rất hợp gặp hào Thê tài vì Thê tài sinh Quan quỷ. Chiêm hỏi việc anh chị em chẳng nên gặp hào Quan quỷ vì nó khắc Huynh đệ. Chiêm hỏi vụ làm ăn hay việc cha mẹ rất nên gặp Quan quỷ vì nó sinh Phụ mẫu.

Huynh đệ: là anh chị em trai gái. Vì thế nên chiêm hỏi về việc các hạng người ấy thì phải tìm hào Huynh đệ ở Lục xứ mà đoán. Đại khái hào Huynh đệ Vượng-Tướng thừa cát thân, cát tướng là điềm anh chị em được tốt lành. Bằng bị Hưu-Tù-Tử khí thừa hung thân, hung tướng là điềm anh chị em gặp điều hung hại. Huynh đệ rất kỵ gặp hào Quan quỷ khắc Huynh đệ, nhưng rất hợp gặp Phụ mẫu vì Phụ vốn sinh Huynh đệ. Chiêm hỏi cầu tài rất kỵ gặp hào Huynh đệ vì hào Huynh đệ khắc Thê tài. Chiêm hỏi việc con cái rất cần có hào Huynh đệ vì nó sinh hào Tử tôn.

Tóm lại: muốn chiêm hỏi hạng người nào hay sự việc gì thì cứ quan sát ở Lục xứ để tìm hào tượng nào ứng cho hạng người hay sự việc của mình muốn biết ấy mà đoán. Đại khái hào tượng đó được Vượng-Tướng khí cùng thừa cát thân, cát tướng là điềm tốt. Bằng hào tượng đó bị Hưu-Tù-Tử khí cùng thừa hung thân, hung tướng là điềm xấu.

5. Lục hào cư Lục xứ:

Đây là cách đoán 6 hào tượng ở Lục xứ, tức là Can, Chi, Bản mệnh, Sơ truyền, Trung truyền và Mạt truyền. Đây là 6 nơi quan trọng nhất của một quẻ, mối quan hệ sinh khắc hay tử hòa giữa Lục hào với nhau trong Lục xứ sẽ phản ánh những sự việc những sự việc mình muốn biết, nên gọi là Lục xứ.

Mỗi quẻ đều có 12 cung thiên bàn, 12 cung địa bàn, Tứ khóa, Tam truyền, Can, Chi, Bản mệnh, Hành niên nhưng cũng chỉ có Lục xứ là có quan hệ tới việc chiêm hỏi nhiều hơn cả. Đôi khi ở Lục xứ không có hào tượng hay thần tướng ứng vào việc mình muốn biết thì phải tìm ở ngoài Lục xứ. Khi đã lập quẻ xong thì phải quan sát ở Lục xứ để tìm hào Chính sự, tức là hào ứng vào việc mình muốn biết. Thí dụ xem về cầu tài hay hôn nhân thì hào Thê tài là hào Chính sự.

Sơ truyền sinh hào Chính sự là quẻ ứng điềm tốt, bằng khắc hào Chính sự thì ứng điềm xấu. Chiêm hỏi các việc tai họa thì hào Quan quỷ là hào Chính sự, nếu Sơ truyền khắc hào Quan quỷ thì khỏi được tai họa. Lại như hào Chính sự được Vượng Tướng khí, thừa cát thân, cát tướng thì ứng điềm tốt. Bằng trái lại hào Chính sự bị Hưu-Tù-Tử khí, thừa hung thân, hung tướng thì ứng điềm xấu. Đó là chỉ luận riêng cho hào Chính sự, ngoài ra phải quan sát trong Lục xứ có Khắc thân hay Cừ thân là điềm xấu, còn như có Sinh thân hay Trợ thân là điềm tốt. Khắc thân là hào khắc hào Chính sự. Cừ thân là hào sinh hào Chính sự. Sinh thân là hào sinh hào Chính sự. Trợ thân là hào sinh hào Chính sự.

Như chiêm hỏi sinh kế thì hào Chính sự là hào Phụ mẫu, Khắc thân là hào Thê tài, Cừ thân là hào Tử tôn, Sinh thân là hào Quan quỷ, Trợ thân là hào Thê tài. Như trong quẻ không có hào Quan quỷ thì Khắc thân lại chính là hào Thê tài, không phải là hào Trợ thân nữa. Lại như không có hào Thê tài thì không gọi hào Tử tôn là Cừ thân.

Trong Lục xứ có hào Chính sự, lại có Khắc thân là quẻ xấu, nếu có thêm Cừ thân thì càng xấu hơn, vì Cừ thân bao giờ cũng sinh Khắc thân, để Khắc thân tăng thêm sức mạnh mà khắc hào Chính sự. Thí dụ chiêm hỏi về tiền bạc thì hào Thê tài là hào Chính sự, vậy Khắc thân là hào Huynh đệ và Cừ thân là hào Phụ mẫu, hào

Phụ mẫu bị hào Thê tài khắc cho nên Phụ mẫu cừ oán, nay gặp hào Huynh đệ tất xúi giục (sinh) hào Huynh đệ khắc hào Thê tài.

Phàm trong Lục xứ có hào Chính sự và hào Sinh thần là quẻ tốt, nếu thêm hào Trợ thần thì càng tốt hơn. Thí dụ chiêm hỏi về việc con cái thì Chính sự là hào Tử tôn, vậy Sinh thần là hào Huynh đệ vì Huynh đệ sinh Tử tôn và Trợ thần là hào Phụ mẫu (vì hào Phụ mẫu sinh hào Sinh thần là hào Huynh đệ). Phụ mẫu là Trợ thần vì Phụ mẫu sinh trợ Huynh đệ để hào Huynh đệ tăng thêm sức mạnh mà sinh lại hào Tử tôn. Nên lưu ý: nếu không có hào Sinh thần thì hào Trợ thần chính là hào Khắc thần. Không có hào Huynh đệ (Sinh thần) thì hào Phụ mẫu chính là Khắc thần, vì hào Phụ mẫu vốn khắc hào Tử tôn.

Nếu trong Lục xứ không có hào Chính sự thì phải tìm loại thần, tức là tìm trong Lục xứ xem có Thiên thần hay Thiên tướng nào ứng về người hay sự việc mà mình muốn biết mà đoán. Nếu trong Lục xứ cũng không có nữa thì mới tìm đến Thiên thần hay Thiên tướng ở ngoài Lục xứ ứng về việc mình muốn biết mà xét đoán.

6. Tam truyền thi

Chiêm hỏi bất cứ sự việc gì cũng dựa theo bài Tam truyền thi sau đây mà đoán định điều cát hung.

Sơ, Trung, Mạt định tam thời phạm.

Sự phát, đương, chung, luận ư trung.

Sơ tức là Sơ truyền, Trung tức Trung truyền, Mạt tức Mạt truyền. Đây là Tam truyền. Tam truyền là 3 chỗ để định 3 thời kỳ của một sự việc hay của một thời gian nào đó.

Luận trong một sự việc thì Sơ ứng vào lúc việc ấy mới phát, tức là ứng vào cái cớ, cái nguyên nhân hay lúc đầu của sự việc ấy. Trung ứng vào lúc việc ấy đang tiến hành, tức là lúc giữa hay khoảng giữa của sự việc ấy. Mạt ứng vào lúc cuối cùng của sự việc ấy, tức là chung cuộc. Ba chữ Phát Đương Chung ám chỉ vào 3 chữ Sơ Trung Mạt. Tam thời phạm là ba thời kỳ, ba phần. Luận trung nghĩa là mỗi sự việc gì cũng luận định trong vòng Tam truyền.

Ta cứ theo nghĩa thật của Sơ Trung Mạt mà định thời kỳ. Sơ nghĩa là sơ khởi, là mới đầu. Trung là giữa. Mạt nghĩa là ngọn, cuối cùng.

Như luận theo thời gian nhất định thì ta phân ra ba thời kỳ bằng nhau. Thí dụ: xem vận mệnh trong một năm thì Sơ ứng vào 4 tháng đầu, Trung ứng vào 4 tháng giữa, Mạt ứng vào 4 tháng cuối năm. Như xem vận mệnh trong một mùa Thu thì Sơ ứng vào tháng 7, Trung ứng vào tháng 8 và Mạt ứng vào tháng 9 (vì mùa Thu bao gồm tháng 7-8 và 9).

Như xem vận mệnh trong một tháng thì Sơ ứng vào thượng tuần tức là từ mùng 1 đến mùng 10. Trung ứng vào Trung tuần tức là từ 11 đến 20 và Mạt ứng vào Hạ tuần tức là từ 21 đến hết ngày cuối tháng. Tóm lại Tam truyền có thể phân 3 thời kỳ cho một thế kỷ, một thời đại, hay nhiều hơn nữa, hoặc ít hơn nữa...

Xem trong Tam truyền, hễ Truyền nào ứng điềm tốt thì trong khoảng thời gian ấy được may mắn, bằng Truyền nào ứng điềm xấu thì trong khoảng thời gian ấy rủi ro. ứng điềm tốt tức như được Vượng-Tướng khí, thừa cát thần, cát tướng, gặp Trường sinh, Đế vượng... Còn ứng điềm xấu như bị Hưu-Tù-Tử khí, thừa hung thần, hung tướng, gặp Mộ, Tuyệt, Suy... Đây là luận đại khái điềm tốt xấu theo thời

kỳ, còn cái điều may hay rủi ứng ra như tiền tài hay công danh, bệnh hoạn, thi đỗ... là phải do hào tượng, thiên tượng cùng thần sát sẽ học ở các phần sau.

Phạm xem thành bại để tổng kết một sự việc nào thì phải xem cả Sơ Trung Mạt liên quan với nhau, mà cần nhất là ở Mạt truyền, vì nó ứng vào khoảng kết cuộc.

Mạt khắc Sơ thời ngôi cát lợi.

Sơ khắc Mạt thì hung trung.

Phạm Mạt truyền khắc Sơ truyền là quẻ tốt, có thắng lợi. Thí dụ: Mạt là Thân và Sơ là Mão tất Thân kim khắc Mão mộc. Trái lại nếu Sơ truyền khắc Mạt truyền là quẻ xấu, ứng điềm hung. Thí dụ Sơ là Tị và Mạt là Dậu tất Tị hỏa khắc Dậu kim.

Mộ Tuyệt truyền Sinh Vượng thời đoán cát.

Sinh Vượng truyền Mộ Tuyệt thời đoán hung.

Chữ *truyền* của hai câu này nghĩa là đưa, từ Sơ đưa truyền xuống Mạt. Mộ tức là Can mộ, Tuyệt tức là Can tuyệt, Sinh tức Can sinh, Vượng tức Can vượng.

Như Sơ truyền là Can mộ hay Can tuyệt, còn Mạt truyền là Can sinh hay Can vượng là quẻ tốt, sự việc ắt thành, ví như từ chỗ khó đến chỗ dễ, đây là trước xấu mà sau tốt. Thí dụ ngày Bính mà quẻ thấy Sơ truyền là Hợi và Mạt truyền là Dân thì gọi là quẻ từ Tuyệt truyền lại Sinh, vì Bính thuộc hỏa thì Hợi là Can tuyệt và Dân là Can sinh. Hoặc như ngày Nhâm chiêm mà quẻ thấy Sơ là Thìn và Mạt là Tý thì gọi là quẻ từ Mộ truyền đến Vượng, vì ngày Nhâm thuộc thủy tất Thìn là Can Mộ và Tý là Can Vượng. Nếu trái lại Sơ truyền là Can sinh hay Can vượng và Mạt truyền là Can Mộ hay Can Tuyệt là quẻ xấu, sự việc tất không hay, đó là từ chỗ dễ đi đến chỗ khó, trước tốt mà sau xấu vậy. Thí dụ ngày Giáp chiêm quẻ mà thấy Sơ truyền là Mão và Mạt truyền là Thân thì gọi là từ Vượng truyền đến Tuyệt, vì ngày Giáp thuộc mộc tất Mão là Can vượng và Thân là Can tuyệt. Hoặc như ngày Canh chiêm quẻ mà thấy Sơ truyền là Tị và Mạt truyền là Sửu thì gọi là từ Sinh truyền đến Mộ, vì ngày Canh thuộc kim tất Tị là Can sinh và Sửu là Can mộ.

Sơ tự gia lâm Mộ Tuyệt hương,

Mạt gia Sinh Vượng : hỷ hân tường.

Bốn chữ Mộ Tuyệt Sinh Vượng cũng tính theo Trường sinh cục, nhưng phải tính bằng cách lấy Sơ Mạt mà so đối với cung địa bàn chỗ nó đứng (gia lâm). Chữ hương ám chỉ vào địa bàn. Hỷ hân tường ám chỉ là điềm mừng, vui vẻ, tốt.

Phạm quẻ thấy cung địa bàn của Sơ truyền là Mộ hay Tuyệt của Sơ truyền, còn cung địa bàn của Mạt truyền là Sinh hay Vượng của Mạt truyền tức là quẻ tốt, hỏi sự tốt thì được thành, hỏi sự xấu thì khỏi tai ương. Thí dụ Sơ truyền là Dậu thiên bàn gia Sửu địa bàn thì gọi là Sơ truyền gia Mộ, vì Dậu thuộc kim nên Mộ tại Sửu. Thí dụ Sơ truyền là Ngọ thiên bàn gia Hợi địa bàn tức Sơ truyền gia Tuyệt, vì Ngọ thuộc Hỏa và Tuyệt tại Hợi. Thí dụ Mạt truyền là Mùi thiên bàn gia Thân địa bàn tức Mạt truyền gia Sinh, vì Mùi thuộc thổ thì Trường sinh tại Thân. Thí dụ Mạt truyền là Dân thiên bàn gia Mão địa bàn tức Mạt truyền gia Vượng, vì Dân thuộc mộc thì Đế vượng tại Mão.

Sơ truyền gia Mộ hay gia Tuyệt thì lúc đầu xấu, còn Mạt truyền gia Sinh hay gia Vượng thì lúc kết cuộc tốt. Lúc đầu xấu, lúc cuối tốt là sự việc mình cầu tất thành đạt vậy. Hai câu này ứng cũng như câu “Mộ Tuyệt truyền Sinh Vượng đoán cát”.

**Sơ nhược gia lâm Sinh Vượng địa,
Mạt gia Mộ Tuyệt tất bi thương.**

Hai câu này luận ngược lại với hai câu trên. Sự ứng tốt xấu cũng đối ngược lại. Hai câu trên thì Sơ truyền gia Mộ Tuyệt và Mạt truyền gia Sinh Vượng. Còn hai câu này thì Sơ truyền gia Sinh Vượng và Mạt truyền gia Mộ Tuyệt. Hai câu trên thì ứng trước xấu mà sau tốt cho nên gọi là quẻ tốt. Còn hai câu này ứng trước tốt mà sau xấu cho nên gọi là quẻ xấu, lại cũng ứng giống như câu: “Sinh Vượng truyền Mộ Tuyệt đoán hung”.

**Mạt vi Sinh Vượng chi Sơ: hỷ,
Mạt vi Mộ Tuyệt chi Sơ: ương.**

Bốn chữ Sinh Vượng Mộ Tuyệt của hai câu này cũng do Trường sinh cục mà tính ra. Lấy Mạt truyền mà so với Sơ truyền để tính, chứ không tính với Can hay với cung địa bàn như ở các câu trước.

Phàm Mạt truyền là Trường sinh của Sơ truyền hay Mạt truyền là Đế vượng của Sơ truyền thì quẻ ứng điềm vui (hỷ), sự cầu ắt được. Thí dụ Mạt truyền là Dân và Sơ truyền là Tị, tức Mạt truyền là Sinh của Sơ truyền, vì Tị thuộc hỏa và Trường sinh tại Dân. Thí dụ Sơ truyền là Thân và Mạt truyền là Dậu, tức Mạt truyền là Vượng của Sơ truyền, vì Thân thuộc kim thì Vượng tại Dậu.

Phàm Mạt truyền là Mộ của Sơ truyền, hay Mạt truyền là Tuyệt của Sơ truyền là quẻ xấu, việc cầu chẳng thành hoặc gặp tai ương. Thí dụ: Sơ truyền là Dân và Mạt truyền là Mùi thì gọi Mạt truyền là Mộ của Sơ truyền, vì Dân thuộc mộc thì Mộ tại Mùi. Thí dụ Sơ truyền là Tý và Mạt truyền là Tị thì gọi Mạt truyền là Tuyệt của Sơ truyền, vì Tý thuộc thủy thì Tuyệt tại Tị.

**Hung quái chung phùng thân tướng cát,
Ưu trung hữu hỷ, sự nghi đương.**

Hung quái tức là các quẻ ứng điềm xấu đã kể ở các phần trước và sẽ nói tới ở các phần sau, hoặc như Xung phá khóa, Hình thương khóa, Thiên họa khóa... mà ta sẽ học tới ở Khóa kinh tập. Chung phùng tức là Mạt truyền gặp, vì chung có nghĩa là chung cuộc, chung kết, ở cuối. Thân tướng cát là nói cát thân, cát tướng vốn ứng điềm tốt. Cát thân là chữ thiên bàn được Vượng-Tướng khí hoặc có thừa Can đức, Chi đức, Thiên đức, Nguyệt đức, Thành thân, Phúc tinh, Thước thân, Sinh khí, Hoàng ân, Thiên hỷ, Giải thân... Cát tướng như Quý nhân, Thiên hợp, Thanh long, Thái thường, Thái âm, Thiên hậu hoặc các Thiên tướng đặc địa. Ưu trung hữu hỷ là trong lo buồn có lẫn vui mừng. Sự nghi đương là sự cầu có thể thành được, nên đảm đương.

Phàm hung quái vốn ứng điềm xấu, nhưng nếu thấy ở Mạt truyền có cát thân, cát tướng thì gọi là quẻ có cứu tinh, trong xấu có tốt, chỗ cầu có thể thành tựu, chẳng nên đoán là bị họa to.

**Cát quái chung phùng thân tướng cát,
Đại nhân toàn cát hảo vô song.**

Cát quái là chỉ những quẻ tốt đã giải ở các phần trước hoặc như các khóa Tam quang khóa, Thời thái khóa, Lục nghi, Hanh thông... Chung phùng thân tướng cát:

đã giải ở hai câu trên. Đại nhân toàn cát hảo vô song: là hạng quan chức quý phái thì được trọn tốt chẳng ai bằng. Phàm chiêm gặp cát quái lại thấy ở Mạt truyền có cát thần, cát tướng thì may mắn, có khác nào như găm tốt còn thêu hoa đẹp, dân nhiều thắng lợi, quan tốt chẳng kể xiết.

***Hung quái, Mạt thừa hung sát tướng,
Hung trung thêm hại, vận suy cùng.***

Mạt thừa hung sát tướng là ở Mạt truyền thấy có hung thần, hung tướng. Hung thần là chữ thiên bàn bị Hưu-Tù-Tử khí hoặc thừa Phục ương, Đại sát, Tử thần, Nguyệt yểm, Nguyệt quỷ, Đại họa,... Hung tướng là như Đằng xà, Câu trăn, Chu tước, Thiên không, Bạch hổ, Huyền vũ hoặc các thiên tướng thất địa. Hung trung thêm hại vận suy cùng: là trong chỗ xấu lại còn thêm điều họa hại, thời vận đến suy cùng.

Phàm hung quái vốn đã ứng điềm hung, nếu còn thêm thấy ở Mạt truyền có hung thần, hung tướng là lẽ tất nhiên quả rất xấu, đang kinh hãi còn thêm sự hại, quả như vậy là vận mệnh đã tới lúc suy vi cùng cực.

***Sơ truyền thượng hạ: tôn ti luận,
Cường nhược phân minh, thắng bại trung.***

Sơ truyền thượng hạ tức nói Sơ truyền vốn là chữ thiên bàn ở trên và cung địa bàn thừa Sơ truyền vốn là cung ở dưới. Tôn là hạng người trên, ti là hạng người dưới, tức như chủ với tớ, cha với con, chồng với vợ, quan với dân, Vua chúa với bầy tôi... Cường là mạnh như được Vượng- Tướng khí. Nhược là yếu, như bị Hưu-Tù-Tử khí. Cường nhược phân minh, thắng bại trung nghĩa là do trong sự mạnh hay yếu mà phân rõ thì biết được sự thắng hay bại.

Phàm quả thấy Sơ truyền được Vượng-Tướng khí, còn cung địa bàn của nó bị Hưu-Tù-Tử khí thì gọi là Thượng cường Hạ nhược (trên mạnh dưới yếu) là quả có lợi cho hàng tôn trưởng, bậc trên thắng hạng dưới, cha dạy được con, chồng bảo được vợ, quan trị được dân. Thí dụ Sơ truyền là Thân thiên bàn gia lâm Mão địa bàn, nếu quả chiêm vào mùa Thu kim thì Thân ở trên được Vượng khí, còn Mão ở dưới bị tử khí, ấy là thượng cường hạ nhược, vậy nên trong sự cạnh tranh tất Tôn trưởng thắng hàng Ti hạ. Nếu được chữ trên khắc chữ dưới nữa (như ví dụ này) thì người trên có thừa sức thắng kẻ dưới.

Phàm quả thấy Sơ truyền bị Hưu-Tù-Tử khí, còn chữ địa bàn của nó lại được Vượng-Tướng khí thì gọi là Hạ cường thượng nhược (dưới mạnh trên yếu) là quả có lợi cho hàng ti hạ, kẻ dưới thắng người trên, nếu con bất hiếu thì cha nguy, vợ bội thì chồng nguy, tớ phản thì chủ nguy, dân nghịch thì quan nguy... Thí dụ Sơ truyền là Sửu thiên bàn gia Dần địa bàn, nếu quả chiêm vào mùa Đông thì Dần ở dưới được Tướng khí, còn Sửu ở trên bị Tù khí, đấy là Hạ cường thượng nhược, trong sự cạnh tranh tất kẻ dưới thắng người trên. Nếu chữ dưới khắc lên chữ trên nữa (như ví dụ này) thì hạng người dưới có thừa sức phản thắng bậc trên.

Nếu quả Thượng cường Hạ nhược mà chữ dưới khắc chữ trên thì người trên thắng kẻ dưới một cách khó khăn. Nếu quả Hạ cường Thượng nhược mà chữ trên khắc chữ dưới thì kẻ dưới chưa chắc đã thắng được người trên.

**Sơ Tử khắc Hành niên hoặc Mệnh,
Kiêm thừa hung tướng, phụ nan thông.**

Sơ Tử là Sơ truyền tác hào Tử tôn. Phàm Sơ truyền là hào Tử tôn đã khắc Hành niên hay khắc Bản mệnh, lại thêm thừa hung tướng là điềm đạo làm cha khó thông đạt, vì bị con cái hung dữ bất hiếu phản nghịch làm hại. Nếu người cha chiêm hỏi về việc con cái, quẻ càng ứng đúng như vậy. Cứ như thế cách của quẻ này, tức Sơ truyền thừa hung tướng và khắc Hành niên hay khắc Bản mệnh của người hỏi quẻ thì không riêng luận Sơ truyền là hào Tử tôn, nhưng cứ xem Sơ truyền là hào nào thì chỉ vào hạng người ấy hung ác. Như Sơ truyền là hào Huỳnh đệ thì anh em hại nhau, nếu người đến chiêm hỏi về việc của anh chị em thì quẻ càng ứng chắc như vậy. Nếu Sơ truyền là hào Thê tài thì vợ hại chồng nguy, nếu người chiêm hỏi về việc thê thiếp thì càng ứng nghiệm. Nếu Sơ truyền là hào Phụ mẫu thì cha mẹ hung ác hại con, nếu người chiêm hỏi việc cha mẹ thì càng ứng nghiệm. Như Sơ truyền là hào Quan quý thì quan nhân hung ác uy hiếp dân, nếu người chiêm hỏi việc quan thì quẻ càng ứng nghiệm. Chiêm hỏi tai nạn cũng vậy, là điềm bị nguy hại nặng nề. Lại cũng là điềm chồng hung ác hại vợ.

**Tam truyền đệ sinh nhân cử tiến,
Tam truyền đệ khắc chúng nhân khi.**

Đệ sinh tức là chuyển nhau mà sinh kế tiếp tới. Phàm Sơ sinh Trung, Trung sinh Mạt và Mạt sinh Can thì gọi là Tam truyền đệ sinh Can. Hoặc Mạt sinh Trung, Trung sinh Sơ và Sơ sinh Can cũng gọi là Tam truyền đệ sinh Can. Quẻ như vậy thật là tốt, cầu gì được vậy, điềm được người tiến cử hoặc nhiều người chuyển nhau giúp mình, ví như gửi đơn xin điều gì với chính phủ thì nhờ cấp này chuyển đơn đi đến cấp kia cho đến tới đích, thành đạt.

Trái lại với trên là Sơ khắc Trung, Trung khắc Mạt và Mạt khắc Can hoặc Mạt khắc Trung, Trung khắc Sơ và Sơ khắc Can thì gọi là Tam truyền đệ khắc Can. Quẻ như vậy rất xấu, điềm có nhiều người chuyển nhau hại mình, khinh bỉ mình, nên phòng bị lật đổ.

**Mạt trợ Sơ sinh Can: cát triệu,
Khắc Can phản đoán tức vi suy.**

Phàm Mạt sinh Sơ và Sơ sinh Can là quẻ tốt, đây là Mạt giúp Sơ để Sơ giúp lại Can. Bằng Mạt sinh Sơ để Sơ khắc Can thì quẻ xấu. Đây là Mạt sinh Sơ để Sơ mạnh mẽ khắc hại Can.

**Sơ trợ Mạt sinh Can diệc diệu,
Khắc Can phản hại khởi vô nguy?**

Phàm Sơ sinh Mạt và Mạt sinh Can cũng là quẻ vui mừng tốt, ví như Sơ giúp Mạt để Mạt giúp lại Can. Bằng Sơ sinh Mạt và Mạt khắc Can là quẻ xấu, ví như Sơ giúp Mạt để Mạt thêm sức làm hại Can thì sao lại không nguy.

**Tam truyền nội chiến hung nan miễn,
Tam truyền ngoại chiến thượng khinh vi.**

Phàm trong Tam truyền, Truyền nào cũng khắc Thiên tướng thì gọi là Tam truyền nội chiến, ứng điềm hung khó giải. Thí dụ: Sơ truyền là Dần thừa Câu trận thì gọi là nội chiến, vì Dần khắc Câu trận thổ.

Trong Tam truyền, Truyền nào cũng bị Thiên tướng khắc thì gọi là Tam truyền ngoại chiến, cũng ứng điềm hung nhưng có thể giải cứu, vì tai họa còn nhỏ nhẹ. Thí dụ Sơ truyền là Dần thừa Bạch hổ thì gọi là Sơ truyền ngoại chiến vì Bạch hổ kim khắc Dần mộc.

***Thiên tướng sinh Truyền vi hỷ triệu,
Tam truyền hạ khắc vận khuynh khuỵ.***

Phàm Tam truyền, Truyền nào cũng được Thiên tướng sinh là quẻ vui mừng. Thí dụ Sơ truyền là Tị thừa Thanh long, ấy là Thiên tướng sinh Sơ truyền, vì Thanh long thuộc mộc sinh Tị hỏa.

Phàm Tam truyền, Truyền nào cũng bị địa bàn khắc là điềm thời vận nghiêng ngửa, suy kém. Thí dụ Sơ truyền là Thân gia Ngọ địa bàn, đó là Sơ truyền bị địa bàn khắc, vì Ngọ hỏa khắc Thân kim.

***Chư quái giai như thượng thủ đoán,
Cố vô quyết đoán thiếu tinh vi.***

Mỗi quẻ vẫn nương theo bài Tam truyền thì này mà đoán hai lẽ tốt xấu. Cái cố không quyết đoán được là bởi không học hiểu cho tinh vi và do đó mà không nhận định ra được từng cách là hay hoặc là dở.

MỤC 8: LỤC XỨ

Lục xứ nghĩa là 6 nơi liên quan với nhau trong mỗi quẻ có quan hệ đối với vận nhân (người đến hỏi quẻ). Sáu nơi đó là: Can, Chi, Bản mệnh, Sơ truyền, Trung truyền và Mạt truyền. Vì thế nên bất cứ xem một việc gì mà muốn đoán định cho đúng cái sự tốt xấu, nhiều ít như thế nào, tất phải quan sát đủ cả 6 chỗ ấy. Nếu thấy đâu đoán đó thì tất không thể đoán đúng được. Thí dụ chiêm bệnh mà thấy ở Sơ truyền ứng điềm chết, nhưng nếu Mạt truyền khắc chế được Sơ truyền và có thừa cứu tinh là như Đức thần, Thiên y, Phúc tinh...thì không thể đoán chết. Thí dụ ở Tam truyền ứng điềm có tiền tài, nhưng tại Can có hào Huynh đệ thừa Huyền vũ thì sao dám quyết là quẻ phát tài, vì Huynh đệ vốn khắc hào Thê tài và sao Huyền vũ chuyên ứng chuyện trộm cướp.

Trong mỗi quẻ có 12 Thiên tướng, 12 chữ Thiên bàn, 12 cung địa bàn, Tam truyền, Tứ khóa cùng những thân sát...mỗi sao, mỗi chỗ vẫn cho thông tin cách tốt hoặc xấu, nhưng cách nào không ở trong Lục xứ thì không quan hệ. Thí dụ: Bạch hổ lâm Dân là điềm cột gãy nhà xiêu, quan tai, tù tội...nhưng nếu Bạch hổ và cung Dân ấy không phải ở tại Lục xứ thì chẳng bị làm sao cả. Vả lại dù có ở Lục xứ đi nữa cũng phải tùy theo việc của người hỏi hay việc của mình muốn biết mà đoán tốt hay xấu, vì lắm khi cũng một cách đó hay một hào đó hay một chỗ đó mà ứng điềm xấu ở điều này nhưng lại ứng điềm tốt ở sự kia. Thí dụ tại Can có hào Thê tài Vượng Tướng khí, nếu cầu tiền tài, cầu quan chức thì tốt, vì hào Thê tài Vượng-Tướng khí là điềm có tài lợi và Thê tài vốn sinh Quan quý tất có lợi cho vụ cầu quan, nhưng nếu hỏi việc cha mẹ là quẻ xấu, vì Thê tài khắc Phụ mẫu. Vả lại, hễ Thê tài Vượng-Tướng khí thì Phụ mẫu phải Hưu-Tù-Tử khí.

Cũng có trường hợp không xem ở Lục xứ mà đoán, nhưng cũng vẫn phải quan sát ở Lục xứ mà biết thêm bớt hay biết cái lối của sự việc ấy xảy ra như thế nào. Thí dụ muốn đi cầu người Quý nhân để giúp mình một việc gì đó thì không cần đến Lục xứ, cứ tìm xem sao Quý nhân ở đâu mà đoán sự thành bại, như Quý nhân lâm Tị, lâm Mùi thì cầu ắt được, hoặc Quý nhân thừa thần sinh Can cũng tốt, còn nếu Quý nhân lâm Thìn Tuất hoặc Quý nhân thừa thần khắc Can là điềm thất bại. Tuy vậy nhưng cũng nên quan sát ở Lục xứ xem vận mệnh tốt hay xấu, và như Quý nhân ấy là hạng anh em thì xem xét hào Huynh đệ, hoặc cầu Quý nhân để giúp về việc quan thì phải quan sát hào Quan quý, hoặc cầu Quý nhân để giúp việc tiền tài thì phải quan sát hào Thê tài. Lại như cầu việc văn thư, không luận là ở đâu, cứ tìm sao Chu tước mà xem, hỏi người đi đường hoặc việc truyền đưa cứ tìm sao Bạch hổ và Thân thiên bàn mà đoán,...

Trong Lục xứ không có kể Hành niên, nhưng Hành niên cũng quan trọng như Bản mệnh. Quẻ ứng điềm hung, nhưng nếu ở Hành niên có cách cứu được thì cũng

khỏi họa. Như chữ Thiên bàn ở Hành niên xung khắc với chỗ ứng điềm xấu thì giải khỏi được cái xấu ấy. ở Bản mệnh cũng vậy.

Phàm nói lâm Lục xứ tức là có mặt ở Lục xứ. Phàm nói nhập Truyền hay nhập quái tức là có mặt ở Tam truyền (ở Sơ, Trung hay Mạt cũng được). Phàm nói lâm Can tức là có mặt ở cung có an Can. Phàm nói lâm Chi là có mặt ở cung an Chi. Phàm nói Niên Mệnh là nói chung Hành niên và Bản mệnh.

Trong Lục xứ và Hành niên có Can là quan trọng nhất, vì Can là Bản thân, là chính mình. Vì thế nên xem Bản thân là phải xem tại Can và bất cứ chỗ nào hễ sinh Can thì tốt, khắc Can thì xấu, chỗ nào bị Can khắc thì mình có lợi, chỗ nào được Can sinh thì mình bất lợi. Phàm hỏi Bản mệnh thì xem tại nơi có an hai chữ Bản mệnh. Phàm hỏi trong năm hiện tại thì phải xem tại chỗ có an hai chữ Hành niên. Muốn biết nguyên nhân khởi đầu của sự việc thì xem ở Sơ truyền, lúc giữa xem ở Trung truyền, và lúc kết cuộc thì xem ở Mạt truyền. Muốn biết nhà cửa tốt xấu xem ở cung có an Chi. Đây là dẫn giải đại khái chỗ dùng của Lục xứ và Hành niên, ngoài ra còn phải học kỹ càng hơn ở những tập sau.

MỤC 9: TƯƠNG TỶ LOẠI

Tương tỷ tức là so sánh ngang nhau, cùng một tính chất như nhau, tức là cùng thuộc Âm hay cùng thuộc Dương mà cùng một loại trong ngũ hành (Kim-Mộc-Thủy-Hỏa-Thổ), hoặc cùng thuộc một con số. Loại là nói chung Can, Chi, Thần, T-ướng.

Các loại đã tương tỷ tất ứng sự tốt xấu cũng đại khái giống nhau, trừ ra khi phải dùng theo từng trường hợp cụ thể riêng. Tương tỷ loại đối với môn Lục nhâm là bộ phận quan trọng nhất, mối quan hệ từ một mà biết bốn: Can Chi Thần Tướng. Lục nhâm cần dùng đến 10 Can, 12 Chi và 12 thiên tướng. Ta có thể xếp tương tỷ loại theo 3 bài sau:

1. Âm dương, Ngũ hành- Sở ứng chi loại

- Giáp với Dân và Thanh long cùng thuộc Dương mộc, đại khái ứng các sự vui mừng như tiền tài, vật dụng, ăn uống, tin tức, mưa...

- Ất với Mão và Thiên hợp cùng thuộc Âm mộc, đại khái ứng các việc kết hợp, hội hợp, tiền tài, hôn nhân, trao đổi, gặt gở, mưa...

- Bính với Ngọ và Chu tước cùng thuộc Dương hỏa, đại khái ứng về văn thư, tin tức, giấy tờ, quan tụng, khẩu thiệt, dối trá, gió...

- Đinh với Tị và Đằng xà cùng thuộc Âm Hỏa, đại khái ứng các việc gây cãi, kinh sợ, nghi nan, kỳ quái, tang chế, vụ máu lửa...

- Mậu với Thìn, Tuất và Thiên không Câu trăn cùng thuộc Dương thổ, đại khái Thìn và Câu trăn ứng các việc đấu đá, kiện tụng...; Còn Tuất và Thiên không ứng các việc có liên hệ đến hàng ty hạ như tội tở, người hèn mọn hay các việc trốn tránh, dối gạt. Cả thấy đều có tính cách tự hội, tranh động và diên trì (lâu). Mậu có thể ứng các việc đã kể.

- Kỷ với Sửu, Mùi và Quý nhân, Thái thường cùng thuộc Âm thổ, Mùi và Thái thường đại khái ứng về lễ nhạc, tiệc tùng, ngũ cốc, ấn tước, huy chương...; Còn Sửu và Quý nhân đại khái ứng về sự giúp đỡ, vườn, đất...Tất cả đều thuộc về hạng người quý phái, giàu có. Kỷ ứng chung các việc đã kể.

- Canh với Thân và Bạch hổ cùng thuộc Dương kim, đại khái ứng về các việc đường xá như đi đường, như đưa truyền tin tức...cũng ứng các việc tang thương như tang chế, giết chóc, bệnh hoạn, tai nạn, các việc có dùng đến đao kiếm, súng đạn...

- Tân với Dậu và Thái âm cùng thuộc Âm kim, đại khái ứng các việc có liên quan đến phụ nữ cùng tiền tài, bảo vật, các việc ám muội...

- Nhâm với Tý và Thiên hậu cùng thuộc Dương thủy, đại khái ứng các việc có liên hệ đến phụ nữ, hôn nhân, dấu diếm, dâm loạn...

- Quý với Hợi và Huyền vũ cùng thuộc Âm thủy, đại khái ứng về các việc gian lận, trộm cướp, trốn tránh, mất, lạc, sai, điều dâm loạn...

2.Chủ loại thuộc số mục

- Giáp, Kỷ, Tý, Ngọ Thiên hậu, Chu tước cùng thuộc số 9.
- Ất, Canh, Sửu, Mùi, Quý nhân, Thái thường cùng thuộc số 8.
- Bính, Tân, Dần, Thân, Thanh long, Bạch hổ cùng thuộc số 7.
- Đinh, Nhâm, Mão, Dậu, Thiên hợp, Thái âm cùng thuộc số 6.
- Mậu, Quý, Thìn, Tuất, Câu trện, Thiên không cùng thuộc số 5.
- Tị Hợi, Đằng xà, Huyền vũ cùng thuộc số 4.

3.Ngũ hành số mục

Mỗi loại ngũ hành cũng thuộc một con số: loại Thủy số 2, loại Mộc số 3, loại Kim số 4, loại Thổ số 5, loại Hỏa số 6.

MỤC 10: TRƯỜNG SINH CỤC

Trường sinh cục gồm 12 sao hay 12 thời kỳ có thứ tự như sau: Trường sinh, Mộc dục (còn gọi là Bại), Quan đới, Lâm quan, Đế vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng.

Phàm muốn tính Trường sinh cục phải biết chỗ khởi đầu của sao Trường sinh, rồi theo thứ tự an thuận 11 sao còn lại vào các Chi. Sao Trường sinh được tính như sau:

- Loại Mộc như Giáp Ất Dần Mão đều khởi Trường sinh tại Hợi.
- Loại Hỏa như Bính Đinh Tị Ngọ đều khởi Trường sinh tại Dần.
- Loại Kim như Canh Tân, Thân Dậu đều khởi Trường sinh tại Tị.
- Loại Thủy như Nhâm Quý Hợi Tý và loại Thổ như Mậu Kỷ Thìn Tuất Sửu Mùi đều khởi Trường sinh tại Thân.

Trường sinh cục có thể tính theo Can hay tính theo Chi, nhưng tính theo Can thì thêm chữ Can ở trước các sao, còn tính theo Chi thì thêm chữ Chi ở trước các sao. Thí dụ ngày Giáp thuộc mộc thì nói Can sinh tại Hợi, Can bại tại Tý, Can Đới tại Sửu...Can Dưỡng tại Tuất (đấy là tính theo Can). Hoặc thí dụ: ngày Tuất thuộc thổ thì nói Chi sinh tại Thân, Chi bại tại Dậu, Chi đới tại Tuất...Chi dưỡng tại Mùi (đấy là tính theo Chi). Hai chữ đối đãi với nhau không luận là thiên bàn địa bàn, Can, Chi, Thiên tướng...đều có thể tính Trường sinh cục để biết là hai chữ hay hai loại ấy gặp gỡ nhau thì loại nào được lợi cùng loại nào bất lợi. Cứ tra ra Ngũ hành của 2 loại mà tính. Thí dụ Dần mộc gặp Mùi thổ, Dần đới với Mùi thì Dần là Bệnh của Mùi vì Mùi thuộc thổ khởi Trường sinh tại Thân, Bại tại Dậu, Đới tại Tuất, Quan tại Hợi, Vượng tại Tý, Suy tại Sửu và Bệnh tại Dần. Còn Mùi đới với Dần thì Mùi là Mộ của Dần vì Dần thuộc Mộc mà Mộc thì Sinh tại Hợi, Vượng tại Mão và Mộ tại Mùi. Lại thí dụ Tý thiên bàn gia Dậu địa bàn thì gọi là Tý gia Bại, bởi vì Tý thuộc thủy nên Sinh tại Thân và Bại tại Dậu, đấy là lấy chữ thiên bàn mà luận với chữ địa bàn. Thí dụ Thân địa bàn thừa Tuất thiên bàn thì nói là Thân thừa Suy, vì Thân thuộc kim khởi Sinh tại Tị, và tính thuận tới thì Bại tại Ngọ, Đới tại Mùi, Quan tại Thân, Vượng tại Dậu, Suy tại Tuất, đấy là lấy chữ địa bàn ở dưới mà luận với chữ thiên bàn ở trên. Thí dụ Giáp thừa Hợi thì nói Giáp thừa Sinh (Trường sinh) vì Giáp thuộc mộc nên Sinh tại Hợi.

Trường sinh cục là một vòng luân hồi, bắt đầu từ lúc mới phôi thai cho đến khi sinh ra để sống, rồi trải qua những hồi thịnh suy cho đến lúc chết tiêu tận. Một cuộc luân hồi ấy chia ra làm 12 thời kỳ, tức là 12 sao đã kể ở phần trên. Muôn loài vạn vật đều không thoát khỏi vòng luân hồi đó, nhưng lắm khi mới sinh ra chưa được Vượng mà đã Tử, Tuyệt hoặc đã đến thời kỳ Suy Bệnh rồi mà còn Sinh Vượng lại. Hai sự bất thường không tuần tự ấy ví như cây kia chưa kịp có hoa trái mà đã bị cơn giông tố làm ngã chết, hoặc như cây đang héo sắp khô chết mà nhờ nước mưa

tới thắm nhuần cho nên được tới sống trở lại. Như luận theo quẻ là đang gặp thời kỳ thịnh vượng nhưng bị các sao xấu làm trở ngại, hoặc đang lúc suy vi được các sao tốt sinh phù....Đại khái theo thứ tự 12 sao ấy ứng vào 12 thời kỳ như sau:

Trường sinh: là lúc mới sinh ra, sự sống ắt còn lâu dài, cho nên được gọi là Trường sinh, nghĩa là sống lâu. Đây là thời kỳ tốt nhất, vì đang được thụ hưởng khí Âm Dương của Trời Đất mà biết có sự sống linh động. Đây là cội nguồn của sự sống, đây là nơi bắt đầu sinh ra ngũ hành, muôn loài vạn vật. Phạm chiêm gặp Sinh là tốt hơn hết, trừ khi hỏi vụ bệnh hoạn thì lâu khỏi nhưng người bệnh không chết. Cầu việc nào có tính chất dài lâu thì tốt, cầu cho mau thì ắt chẳng được như ý. Trường sinh bao giờ cũng ở Dần Thân Tị Hợi.

Bại: là thời gian non yếu, không thể tự sinh sống, ví như đứa trẻ mới lọt lòng phải có người chăm sóc, tắm gội, cho nên còn gọi là Mộc dục (nghĩa là tắm gội), như cây mới đâm chồi cần phải được tới nước. Sao Bại thường ứng sự việc bất thành, hành động bị bất lực, bị tổn hại...hoặc cũng ứng việc tắm rửa, vụ dâm loạn. Bại bao giờ cũng ở Tý Ngọ Mão Dậu.

Đối: tức là Quan đối nghĩa là mũ mào và đai áo, các vật liệu của bọn văn nhân cùng học sinh trang sức. Đối ám chỉ vào thời kỳ học hành. Đối bao giờ cũng ở Thìn Tuất Sửu Mùi.

Quan: tức Lâm quan, nghĩa là đến cửa quan. Học xong rồi thì hành sự, vì là thời kỳ đi làm việc, lúc đã có được sinh kế. Trong quẻ gặp Lâm quan thì thường được sự mới mẻ, hoan hỉ, đáng khoe khoang. Lâm quan bao giờ cũng ở Dần Thân Tị Hợi.

Vượng: tức là Đế vượng, là thời kỳ được thịnh vượng như bậc đế vương, vì đã làm việc tất có tiền của, thân thế, tinh thần sung mãn. Quẻ gặp Đế vượng ứng điềm tấn phát, tốt cũng như Trường sinh, nhưng thịnh tiến nhanh hơn mà không bền bằng Trường sinh. Chiêm hỏi việc sinh kế, cầu lợi lộc cùng mưu sự mà gặp vượng thì may mắn. Vượng bao giờ cũng ở Tý Ngọ Mão Dậu.

Suy: thời kỳ thịnh vượng đã qua rồi thì phải đến lúc suy yếu cho nên gọi là Suy. Trong quẻ gặp Suy là điềm không hay vậy. Suy bao giờ cũng ở Thìn Tuất Sửu Mùi.

Bệnh: đã suy yếu rồi tất đến bệnh hoạn cho nên gọi là Bệnh. Trong quẻ gặp Bệnh thì ốm đau. Bệnh bao giờ cũng ở Dần Thân Tị Hợi.

Tử: sau bệnh hoạn thì mới chết, cho nên gọi là Tử. Trong quẻ gặp Tử là điềm bất thành, thời vận đã cùng mặt trời vậy. Tử bao giờ cũng ở Tý Ngọ Mão Dậu.

Mộ: chết rồi phải chôn xuống mộ, cho nên gọi là Mộ. Phạm trong quẻ gặp Mộ là ứng điềm tối tăm, u uẩn, đần độn và chậm chạp. Mộ bao giờ cũng ở Thìn Tuất Sửu Mùi.

Tuyệt: bị chôn xuống mộ rồi thì tinh thần tiêu tán, xác thể rã rời cho đến tận tuyệt, cho nên gọi là Tuyệt. Phạm trong quẻ gặp Tuyệt thì ứng điềm dứt, đứt, hết

hắn. Tuyệt cũng ứng về sự hoài thai. Xem về thời gian dứt điểm thì dùng Tuyệt mà kỳ hạn. Thí dụ có người hỏi ngày nào đưa con đi xa sẽ về tới nhà, và như trong quẻ thấy Sơ truyền là Dân thì kỳ hạn tới ngày Thân sẽ về tới nhà. Vì sao? Vì Dân thuộc mộc khởi Sinh tại Hợi và tính thuận tới thì Tuyệt tại Thân, vậy kỳ hạn tới ngày Thân về tới. Tuyệt bao giờ cũng ở Dân Thân Tị Hợi.

Thai: Thân xác đã tiêu tuyệt hết rồi thì linh hồn đi đâu thai cho nên gọi là Thai. Trong quẻ gặp Thai ứng điểm mới kết thành, lại là điểm có thai nghén. Thai bao giờ cũng ở Tý Ngọ Mão Dậu.

Dưỡng: đã nhập thành thai tất được cung cấp khí huyết của mẹ để được nuôi dưỡng cho nên gọi là Dưỡng. Rồi khi đủ ngày tháng sẽ lọt lòng mẹ, tức là trở lại Sinh. Sao Dưỡng ứng điểm được giúp đỡ và sung sức, nhưng chưa hoàn thành. Dưỡng bao giờ cũng ở Thìn Tuất Sửu Mùi.

Cả một cuộc luân hồi của vạn vật cũng như của con người là như vậy. Trong quẻ rất thường dùng đến Trường sinh cục, nhưng phải tùy theo chỗ dùng. Thí dụ chiêm câu lộc ăn mà gặp Tuyệt là điểm bị tuyệt lương thực, bằng chiêm hỏi tin tức là điểm tin tức sắp đến nơi, hỏi thai sản là điểm thọ thai. Thí dụ chiêm mất của mà gặp Sinh là tìm lại được, bằng chiêm về bệnh thì còn đau yếu lâu,... Còn luận theo tính danh thì gặp Sinh, Đối, Quan, Vượng, Dưỡng là tốt. Còn gặp Bại Tử Mộ Tuyệt thì xấu.

Trường sinh cục lập thành:

Loại mộc: như Giáp Ất Dân Mão thì Sinh tại Hợi, Bại tại Tý, Quan đối tại Sửu, Lâm quan tại Dân, Đế vượng tại Mão, Suy tại Thìn, Bệnh tại Tị, Tử tại Ngọ, Mộ tại Mùi, Tuyệt tại Thân, Thai tại Dậu, Dưỡng tại Tuất.

Loại hỏa: như Bính Đinh Tị Ngọ thì Sinh tại Dân, Bại tại Mão, Quan đối tại Thìn, Lâm quan tại Tị, Đế vượng tại Ngọ, Suy tại Mùi, Bệnh tại Thân, Tử tại Dậu, Mộ tại Tuất, Tuyệt tại Hợi, Thai tại Tý và Dưỡng tại Sửu.

Loại kim: như Canh Tân Thân Dậu thì Sinh tại Tị, Bại tại Ngọ, Quan đối tại Mùi, Lâm quan tại Thân, Đế vượng tại Dậu, Suy tại Tuất, Bệnh tại Hợi, Tử tại Tý, Mộ tại Sửu, Tuyệt tại Dân, Thai tại Mão, Dưỡng tại Thìn.

Loại Thổ: như Mậu Kỷ Thìn Tuất Sửu Mùi và **loại Thủy** như Nhâm Quý Hợi Tý thì Sinh tại Thân, Bại tại Dậu, Quan đối tại Tuất, Lâm quan tại Hợi, Đế vượng tại Tý, Suy tại Sửu, Bệnh tại Dân, Tử tại Mão, Mộ tại Thìn, Tuyệt tại Tị, Thai tại Ngọ và Dưỡng tại Mùi.

MỤC 11: THẦN SÁT

Thần sát nói chung là các sao ứng điềm tốt lành và các sao ứng điềm hung dữ. Đôi khi cát thần cũng ứng điềm không hay hoặc hung sát mà ứng điềm có lợi, đó là tùy thuộc chỗ dùng đặc biệt hay tùy theo địa vị của nó.

Bao giờ cũng an thần sát theo *chữ thiên bàn*, không an theo cung địa bàn, thần sát vẫn thuộc về các sao nhỏ và sao thì phải an trên trời, không an ở dưới đất. Thí dụ: nói tháng Giêng thì an Sinh khí tại Tý nghĩa là tại Tý thiên bàn, chứ không phải cung Tý địa bàn. Về cách nói thì chính Tý thiên bàn là Sinh khí hay nói Tý thừa Sinh khí hoặc nói Sinh khí thừa Tý, tựu chung không ngoài cái nghĩa là gặp nhau. Thần sát có 4 loại:

- **Niên thần sát:** là những thần sát tính theo năm.
- **Nguyệt thần sát:** là những thần sát tính theo tháng.
- **Can thần sát:** là những thần sát tính theo Can.
- **Chi thần sát:** là những thần sát tính theo Chi.

1. Niên thần sát:

Niên thần sát là những thần sát tính theo năm hiện tại đang chiêm quẻ hay năm sinh, an thần sát theo mỗi cung thiên bàn.

Tên các Niên thần sát: Thái tuế, Thiếu dương, Tang môn, Thiếu âm, Quan phù, Tử phù, Tuế xung, Long đức, Tuế hổ, Phúc đức, Điều khách, Bệnh phù, Đại hao, Tuế sát, Tuế trạch, Tiểu hao, Tuế hình, Tuế mộ, Tuế hợp, Phục binh, Lục sĩ, T-ướng quân, Kim thần, Thái âm, Tuế phá, Tuế bại.

2. Nguyệt thần sát:

Có tất cả hơn 170 Nguyệt thần sát. Đại khái cũng có những sao tốt như: Giải thần, Hoàng thư, Hoàng ân, Hỷ thần, Thiên thư, Thiên chiếu, Thiên xá, Thiên mã, Thiên y, Thiên giải, Thiên đức, Tấn tước, Tín sát, Tín thần, Thành thần... Đại khái cũng có những sao xấu như: Đại sát, Đại họa, Huyết chi, Kiếp sát, Kim thần, Nguyệt yểm, Nguyệt hình, Nguyệt xung, Nguyệt phá, Phục ương, Phá toái, Thiên quý, Tử khí, Tử thần...

Sinh khí cục: Sinh khí-Huyết chi-Tiểu thời-Du sát-Thiên giao-Hỏa chúc-Tử khí-Tĩnh sát-Bạch hổ-Tín sát-Thiên thư-Du hôn. Khi biết vị trí an sao Sinh khí rồi thì cứ thuận hành an kế tiếp 11 thần sát còn lại, mỗi cung an một sao. Tháng Giêng an sao Sinh khí tại Tý thiên bàn, rồi thuận tiến tháng 2 tại Sửu, tháng 3 tại Dần...tháng 12 tại Dậu.

3. Can thần sát:

Can thần sát là những thần sát tính theo Can của ngày chiêm quẻ, an vào các cung thiên bàn. Can thần sát quan trọng hơn các thần sát khác, vì Can là Bản thân.

Can thần sát thường dùng là 26 can thần sát: Can sinh, Can bại, Can đối, Can quan, Can vượng, Can suy, Can bệnh, Can tử, Can mộ, Can tuyệt, Can thai, Can dưỡng, Can lộc, Tuế tinh, Nghi thần, Thiên giải, Dương nhận, Thiên la, Địa võng, Du đô, Lỗ đô, Nhật y, Trục phù, Thiên tặc, Thiên đạo, Can đức.

4. Chi thần sát:

Kể ra có 25 Chi thần sát thường dùng: Chi sinh, Chi bại, Chi đối, Chi quan, Chi vượng, Chi suy, Chi bệnh, Chi tử, Chi mộ, Chi tuyệt, Chi thai, Chi dưỡng, Chi hợp, Chi đức, Chi nghi, Chi mã, Chi hình, Chi xung, Chi phá, Chi hại, Kim thần, Kiếp sát, Mã đao, Tứ sát, Hoa cái. Trong 25 sao chi thần sát thường dùng có 12 sao liên hệ theo vòng cục Trường sinh. Loại thần sát có nhiều tên giống nhau như Thái âm, Kim thần...nhưng cách an khác nhau.

MỤC 12: ỨNG KỲ PHÁP

Ứng kỳ pháp là một thuật toán quan trọng vào bậc nhất của Lục nhâm, ứng kỳ cho ta biết mối quan hệ giữa thời gian và không gian trong thời điểm Quá khứ – Hiện tại – Tương lai, cho biết việc tốt hay xấu ứng nơi quẻ sẽ bao giờ xảy ra ở Năm Tháng Ngày Giờ nào? Phép tính ứng kỳ pháp bao gồm:

- Khởi tuế: kỳ niên nội.
- Phùng thiềm: nguyệt nội phân.
- Truyền chi: tuần nhật ứng.
- Trục Can: mục tiền thân.
- Khí động: thiềm phân thể.
- Hâu lai: tuần chiết thân.

Giải nghĩa từng câu như sau

1. Khởi tuế kỳ niên nội:

Tuế tức là Thái tuế, là tên của Chi năm hiện tại, quẻ thấy Sơ truyền chính là Chi năm hiện tại đang chiêm quẻ thì việc ứng nơi quẻ sẽ xảy ra trong năm hiện tại, hoặc không quá một năm. Như chiêm quẻ năm Dần, mà trong quẻ thấy Sơ truyền cũng là Dần và Dần thừa Câu trạch thì nội trong năm đó ắt xảy ra vụ kiện tụng, bởi Câu trạch chủ sự kiện tụng (kiện tụng là việc ứng nơi quẻ).

2. Phùng thiềm: nguyệt nội phân

Thiềm tức là cung trăng, ám chỉ vào cung tháng vậy. Phàm quẻ thấy Sơ truyền chính là tên của tháng hiện tại đang chiêm quẻ, thì việc ứng nơi quẻ sẽ xảy ra trong tháng hiện tại hoặc không quá một tháng là 30 ngày kể từ ngày chiêm quẻ. Thí dụ: chiêm quẻ vào tháng 4 tức là tháng Tị mà trong quẻ thấy Sơ truyền cũng chính là Tị, và như Tị thừa Quý nhân thì nội trong tháng sẽ được thưởng tặng, bởi Tị thừa Quý nhân ứng về việc thưởng tặng.

3. Truyền chi: tuần nhật ứng

Truyền chi tức là nói Sơ truyền là Chi thân, Tuần nhật tức là trong một tuần Giáp 10 ngày. Phàm quẻ thấy Sơ truyền chính là Chi thân của ngày hiện tại đang chiêm quẻ thì việc ứng nơi quẻ sẽ xảy ra nội trong tuần nhật hiện tại hoặc không quá 10 ngày kể từ ngày chiêm quẻ. Thí dụ quẻ chiêm vào ngày Tý, mà trong quẻ thấy Sơ truyền chính là Tý (Chi thân), và như Tý thừa Huyền vũ thì nội trong Tuần giáp hiện tại sẽ bị hao mất tài vật, bởi Tý thừa Huyền vũ ứng về vụ đạo tặc, trộm cắp.

4. Trục Can: mục tiền thân

Phàm Sơ truyền chính là Can thân của ngày hiện tại đang chiêm quẻ thì việc ứng nơi quẻ sẽ xảy ra nội trong ngày hiện tại hoặc không quá một ngày tức 12 canh giờ (một canh giờ bằng 2 giờ theo đồng hồ), kể từ giờ chiêm quẻ. Thí dụ: ngày Giáp chiêm quẻ mà thấy Sơ truyền là Dần (Can thân), và như Dần thừa Quý nhân thì nội trong một ngày ắt được Quý nhân mời thỉnh, bởi Dần thừa Quý nhân ứng điềm được thỉnh triêu.

5. Khí động: thiêm phân thể

Khí là nói chung 24 tiết khí. Động là được dùng làm Sơ truyền. Thiêm phân thể là một nửa tháng tức là 15 ngày. Phàm quẻ thấy Sơ truyền chính là Chi thần hay Can thần của ngày lập tiết khí hiện tại thì việc ứng nơi quẻ sẽ xảy ra trong thời gian của tiết khí hiện tại hoặc không quá 15 ngày, kể từ ngày chiêm quẻ. Ngày lập tiết khí là tên của ngày đầu tiên mới sang qua tiết khí hiện hành. Thí dụ tiết trước là tiết Lập xuân thì tất nhiên khí hiện tại mà mình đang chiêm quẻ thuộc về tiết Vũ thủy, và ví như ngày đầu tiên mới sang qua tiết Vũ thủy tên là ngày Bính Tý, ngày Bính Tý thì Tị là Can thần và Tý là Chi thần. Vậy chiêm quẻ vào bất cứ ngày nào, miễn là còn trong tiết Vũ thủy mà thấy Sơ truyền là Tị hay Tý thì việc ứng nơi quẻ sẽ xảy ra trong tiết khí hiện tại hoặc không quá 15 ngày. Ví dụ như Sơ truyền là Tý hay Tị có thừa Thanh long thì trong vòng tiết khí hiện tại sẽ được tin mừng hoặc tiền tài, bởi sao Thanh long ứng về niềm vui và tiền bạc.

6. Hâu lai: Tuần chiết thân

Một năm có 24 tiết khí, mỗi tiết khí có tới 15 ngày, được chia làm 3 Hâu, mỗi Hâu được 5 ngày. Phàm quẻ thấy Sơ truyền chính là Can thần hay Chi thần của ngày lập Hâu hiện tại thì việc ứng nơi quẻ sẽ xảy ra nội trong Hâu hiện tại, hoặc không quá 5 ngày. Ngày lập Hâu tức là ngày đầu tiên của Hâu hiện tại. Thí dụ ta đang chiêm quẻ trong thời kỳ của Hâu “Thiên minh” và như ngày đầu tiên lập Hâu này là ngày Đinh Hợi, ngày Đinh Hợi thì Mùi là Can thần và Hợi là Chi thần. Như quẻ thấy Sơ truyền là Mùi hay Hợi có thừa Đằng xà thì trong vòng Hâu Thiên minh hoặc không quá 5 ngày sẽ xảy ra vụ kinh sợ hoặc khẩu thiệt, bởi Đằng xà ứng về các việc ấy.